



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Kế toán kinh doanh du lịch - khách sạn

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG
TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

PHAN THỊ THANH HÀ

GIÁO TRÌNH
**KẾ TOÁN KINH DOANH
DU LỊCH - KHÁCH SẠN**

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2006

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủyban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCS Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCS ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Kế toán - một trong những công cụ quan trọng để quản lý kinh tế - tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, kế toán càng trở nên cần thiết và quan trọng trong việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin. Thông tin kế toán cung cấp không chỉ quan trọng và cần thiết đối với đơn vị kế toán mà còn cần thiết cho các đối tượng có liên quan như cơ quan thuế, cơ quan thống kê, các nhà đầu tư...

*Để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của học sinh ngành kinh doanh du lịch - khách sạn và những người đang làm việc trong các đơn vị kinh doanh du lịch - khách sạn, chúng tôi đã tiến hành biên soạn cuốn sách **“Kế toán kinh doanh du lịch - khách sạn”** do cử nhân Phan Thị Thanh Hà, cán bộ giảng dạy trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội làm chủ biên và trực tiếp biên soạn.*

*Cuốn sách được biên soạn dựa trên **Luật kế toán năm 2003**, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 1141 TC/QĐ/CDKT ngày 1/11/1995 và các chuẩn mực kế toán, các thông tư, các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính đã ban hành.*

Cuốn sách được bố cục làm 8 chương, phản ánh tổng quát toàn bộ quá trình hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu trong đơn vị kinh doanh du lịch - khách sạn từ lý luận cơ bản đến hạch toán các nghiệp vụ cụ thể kèm theo các ví dụ minh họa để người học dễ liên hệ với thực tiễn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn:

Thạc sĩ Vũ Mạnh Chiến - Giảng viên Trường Đại học Thương mại.

Tiến sĩ Nguyễn Quang Hùng - Giảng viên Trường Đại học Thương mại.

Tiến sĩ Lê Thị Kim Nhung - Giảng viên Trường Đại học Thương mại.

Tiến sĩ Nguyễn Viết Tiến - Giảng viên Trường Đại học Thương mại.

Tiến sĩ Nguyễn Văn Thanh - Giảng viên Trường Đại học Thương mại.

PGS. Tiến sĩ Nguyễn Quốc Thịnh - Giảng viên Trường Đại học Thương mại.

*Chủ tịch hội đồng khoa học Trường TH Thương mại và Du lịch Hà Nội:
Thạc sĩ Bùi Quốc Thám.*

Các ủy viên hội đồng khoa học Trường TH Thương mại và Du lịch Hà Nội.

Đã đóng góp những ý kiến bổ ích để giúp chúng tôi hoàn thành cuốn sách này.

Do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm, chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được những đóng góp của quý độc giả để lần xuất bản sau được tốt hơn.

TÁC GIẢ

Bài mở đầu

Mục tiêu

Giới thiệu môn học nhằm giúp học sinh hiểu khái quát về môn học để có phương pháp học tập tốt hơn.

I. Giới thiệu về môn học Kế toán kinh doanh du lịch - khách sạn

Môn học kế toán kinh doanh du lịch - khách sạn là môn học thuộc nhóm các môn học cơ sở áp dụng cho chuyên ngành kinh doanh du lịch - khách sạn. Môn học kế toán kinh doanh du lịch - khách sạn giới thiệu những vấn đề nguyên lý cơ bản của hạch toán kế toán, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ cụ thể của kế toán như: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán chi phí kinh doanh và tính giá thành trong kinh doanh du lịch; Kế toán doanh thu của hoạt động kinh doanh du lịch, kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận; Kế toán tài sản bằng tiền, kế toán nghiệp vụ vay và nghiệp vụ thanh toán.

II. Mục tiêu của môn học

1. Mục tiêu chung của môn học

Cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về hạch toán kế toán, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn.

2. Mục tiêu cụ thể

- *Về kiến thức*: Hiểu được những kiến thức cơ bản về hạch toán kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn.

- **Về kĩ năng:** Vận dụng những kiến thức đã học để hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn.

- **Về thái độ:** Hạch toán rõ ràng, cẩn thận, chính xác, khách quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn.

III. Phương pháp học tập môn học

Học sinh nghe giảng lí thuyết sau đó vận dụng lí thuyết để làm các bài tập thực hành trên lớp theo các nhóm. Ngoài ra, học sinh còn phải tự làm bài tập ở nhà.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

Mục tiêu

- Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản về hạch toán kế toán như: Đối tượng của hạch toán kế toán, các phương pháp hạch toán kế toán...
- Biết cách phân loại các đối tượng của hạch toán kế toán, sử dụng được các phương pháp hạch toán kế toán để ghi chép một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản.
- Nhận thức được vai trò quan trọng của hạch toán kế toán trong quản lý kinh tế, rèn luyện những kỹ năng cơ bản của người làm kế toán như: tính chính xác, cẩn thận, khách quan, trung thực...

I. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Khái niệm về hạch toán

Sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Hoạt động sản xuất là hoạt động tự giác, có ý thức của con người nhằm tạo ra đồ ăn, thức uống và các vật dụng cần thiết. Nhưng sản xuất như thế nào, với chi phí là bao nhiêu, cần phải có những tư liệu sản xuất gì, thời gian tiến hành và phân phối kết quả sản xuất đó như thế nào?... Tất cả những vấn đề liên quan đến sản xuất mà con người quan tâm đã đặt ra nhu cầu tất yếu phải thực hiện chức năng quản lý sản xuất.

Như vậy, sự cần thiết phải giám đốc và quản lý quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh không phải chỉ là nhu cầu mới được phát sinh gần đây mà thực ra đã phát sinh rất sớm trong lịch sử nhân loại và tồn tại trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Xã hội loài người càng phát triển thì mức độ quan tâm của con người đến hoạt động sản xuất càng tăng, nghĩa là càng cần thiết phải tăng cường quản lý sản xuất - kinh doanh.

Để quản lý được các hoạt động kinh tế, nhất thiết phải có thông tin. Thông tin cung cấp cho quản lý được thu thập từ rất nhiều nguồn khác nhau, bằng nhiều cách khác nhau, trong đó quan sát, đo lường, tính toán và ghi chép các hoạt động là cách thu nhận thông tin chủ yếu.

Quan sát các quá trình và hiện tượng kinh tế là giai đoạn đầu tiên của việc phản ánh và giám đốc quá trình tái sản xuất xã hội. Đo lường là cách thức biểu hiện mọi hao phí trong sản xuất và kết quả của sản xuất bằng các thước đo thích hợp. Tính toán là quá trình sử dụng các phép tính, các phương pháp tổng hợp, phân tích để xác định các chỉ tiêu cần thiết, trên cơ sở đó để biết tiến độ thực hiện các mục tiêu, các dự án và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Ghi chép là quá trình thu thập, xử lý và ghi lại tình hình kết quả của các hoạt động kinh tế trong từng thời kì, từng địa điểm phát sinh theo một trình tự nhất định, qua đó có thể thực hiện được việc phản ánh và kiểm tra toàn diện, có hệ thống các hoạt động sản xuất xã hội.

Việc quan sát, đo lường, tính toán và ghi chép nói trên nhằm thực hiện chức năng phản ánh và giám sát các hoạt động kinh tế gọi là hạch toán. Vì vậy, hạch toán là nhu cầu khách quan của xã hội và là công cụ quan trọng phục vụ cho quản lý kinh tế, nó ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất xã hội.

Như vậy: Hạch toán là hoạt động quan sát, đo lường, tính toán và ghi chép các hoạt động kinh tế xảy ra trong quá trình tái sản xuất của con người nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho việc kiểm tra, chỉ đạo các hoạt động kinh tế để không ngừng nâng cao hiệu quả của quá trình tái sản xuất.

2. Các loại hạch toán

Để cung cấp thông tin cho quản lý một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, phục vụ cho việc chỉ đạo và quản lý kinh tế một cách nhạy bén đòi hỏi phải sử dụng các loại hạch toán khác nhau. Mỗi loại hạch toán có đối tượng, phương pháp nghiên cứu, và thước đo sử dụng khác nhau.

2.1. Hạch toán nghiệp vụ (còn gọi là hạch toán nghiệp vụ - kĩ thuật)

Hạch toán nghiệp vụ là sự quan sát, phản ánh và giám đốc trực tiếp từng nghiệp vụ kinh tế - kĩ thuật cụ thể nhằm chỉ đạo thường xuyên và kịp thời các nghiệp vụ đó.

Đối tượng của hạch toán nghiệp vụ là các nghiệp vụ kinh tế hoặc kĩ thuật

sản xuất như: tiến độ thực hiện các hoạt động cung cấp, sản xuất, tiêu thụ, kết quả sản xuất kinh doanh...

Thông tin của hạch toán nghiệp vụ có những đặc điểm như sau:

- Tính chất thông tin: Thông tin của hạch toán nghiệp vụ là những thông tin nhanh dùng cho lãnh đạo nghiệp vụ kỹ thuật hàng ngày, do đó yêu cầu phải kịp thời và không nhất thiết phải cung cấp toàn diện về các sự vật, hiện tượng cùng với sự vận động của nó.

- Lĩnh vực thông tin: Lĩnh vực thuộc khách thể thông tin này rất rộng nhưng không phải là luôn luôn thông tin đầy đủ về mọi khách thể thuộc lĩnh vực này. Tùy theo yêu cầu có thể chỉ thông tin một phần nhỏ khách thể cần cho lãnh đạo nghiệp vụ kịp thời.

- Độ tin cậy của thông tin: Thông tin nghiệp vụ là kết quả của giai đoạn đầu của quá trình nhận thức, chưa qua quá trình tổng hợp chọn lọc, lại do yêu cầu thông tin nhanh, kịp thời nên độ tin cậy của thông tin không cao, không thể chính xác tuyệt đối.

2.2. Hạch toán thống kê

Hạch toán thống kê là một môn khoa học nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể, nhằm rút ra bản chất và tính quy luật trong sự phát triển của các hiện tượng đó. Hạch toán thống kê đã xây dựng được một hệ thống nghiên cứu khoa học riêng như: Điều tra thống kê, phân tổ thống kê, số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân, chỉ số...

Hạch toán thống kê có những đặc điểm sau đây:

- Hạch toán thống kê nghiên cứu mọi hiện tượng kinh tế - xã hội.

- Hạch toán thống kê không nghiên cứu và giám đốc một cách toàn diện và liên tục các hiện tượng mà chỉ nghiên cứu và giám đốc trong điều kiện thời gian, địa điểm cụ thể.

- Phạm vi nghiên cứu của hạch toán thống kê rất rộng: cả nước, các cấp, các ngành của trung ương và địa phương...

- Hạch toán thống kê sử dụng cả 3 loại thước đo: hiện vật, thời gian lao động và giá trị.

2.3. Hạch toán kế toán

Hạch toán kế toán là môn khoa học phản ánh và giám đốc các mặt hoạt động kinh tế - tài chính ở tất cả các đơn vị, các doanh nghiệp, các tổ chức sự nghiệp và các cơ quan.

Hạch toán kế toán có những đặc điểm sau:

- Hạch toán kế toán phản ánh và giám đốc một cách liên tục, toàn diện và có hệ thống tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn và mọi hoạt động kinh tế - tài chính. Nhờ đó mà hạch toán kế toán thực hiện được sự giám đốc liên tục cả trước, trong và sau quá trình sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn.

- Hạch toán kế toán sử dụng cả 3 loại thước đo: Thước đo hiện vật, thước đo thời gian lao động và thước đo giá trị, trong đó thước đo giá trị là chủ yếu và bắt buộc. Nhờ đó mà hạch toán kế toán cung cấp được các chỉ tiêu tổng hợp phục vụ cho việc giám đốc tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - tài chính của đơn vị.

- Để nghiên cứu đối tượng của mình, hạch toán kế toán sử dụng hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp đối ứng tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán. Nhờ đó mà tài liệu kế toán cung cấp luôn đảm bảo độ tin cậy và có cơ sở pháp lí vững chắc.

2.4. Mối quan hệ giữa các loại hạch toán

Ba loại hạch toán trên tuy có chức năng, nhiệm vụ và phương pháp riêng nhưng có quan hệ mật thiết với nhau trong việc thực hiện chức năng phản ánh và giám đốc quá trình tái sản xuất xã hội, được thể hiện như sau:

- Cả ba loại hạch toán đều nhằm thu thập, ghi chép và phản ánh những thông tin về kinh tế - tài chính. Mọi thông tin kinh tế trong đơn vị phải dựa trên cơ sở số liệu thống nhất do ba loại hạch toán cung cấp.

- Cả ba loại hạch toán đều là công cụ quan trọng để quản lý kinh tế, phục vụ đắc lực cho việc quản lý, điều hành và chỉ đạo của đơn vị cũng như của cấp trên.

- Giữa ba loại hạch toán còn cung cấp số liệu cho nhau và quan hệ thống nhất về mặt số liệu trên cơ sở tổ chức công tác hạch toán ban đầu.

3. Các loại thước đo sử dụng trong hạch toán

Nội dung chủ yếu của hạch toán là quan sát, đo lường, tính toán, ghi chép để kiểm tra và quản lý các quá trình kinh tế. Vì vậy, hạch toán phải sử dụng một số thước đo như sau:

- Thước đo hiện vật: Dùng để xác định tài liệu về tình hình tài sản hiện có hoặc đã tiêu hao bằng các biện pháp cân, đo, đếm... Đơn vị đo hiện vật do thuộc tính tự nhiên của hiện vật quyết định (trọng lượng: kg; thể tích: m³; diện tích: ha; độ dài: m. Thước đo hiện vật có hạn chế: Chỉ xác định được số lượng các hiện vật có cùng chất lượng, không cung cấp được chỉ tiêu tổng hợp về số lượng với các loại vật tư, tài sản có chất lượng khác nhau.

- Thước đo lao động: Được sử dụng để xác định số lượng thời gian lao động hao phí trong một quá trình kinh doanh, một công tác nào đó, đơn vị dùng để thể hiện là ngày công, giờ công. Thước đo lao động giúp ta xác định được năng suất lao động của người lao động, là căn cứ để tính lương trả cho công nhân hoặc phân phối thu nhập cho nhân viên.

- Thước đo giá trị: Thước đo giá trị sử dụng tiền làm đơn vị tính thống nhất để phản ánh các chỉ tiêu kinh tế, các loại vật tư, tài sản... Trong điều kiện còn tồn tại nền sản xuất hàng hoá thì mọi loại vật tư, tài sản, mọi hao phí vật chất và kết quả trong kinh doanh đều có thể dùng tiền để biểu hiện. Thước đo giá trị cho phép tính được các chỉ tiêu tổng hợp về các loại vật tư, tài sản khác nhau, tổng hợp các loại chi phí khác nhau trong một quá trình sản xuất kinh doanh, so sánh các chỉ tiêu kinh tế tương ứng để xác định hiệu quả sử dụng vốn. Qua đó có thể thực hiện giám đốc bằng đồng tiền đối với tất cả mọi hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, cả ba loại thước đo đều cần thiết cho hạch toán và có tác dụng bổ sung lẫn cho nhau để phản ánh và giám đốc toàn diện các chỉ tiêu về số lượng và các chỉ tiêu về chất lượng trong kinh doanh.

4. Nhiệm vụ và yêu cầu của hạch toán kế toán

4.1. Nhiệm vụ của hạch toán kế toán

- Ghi chép, phản ánh, tính toán chính xác số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, các quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, kỉ luật thu, nộp, thanh toán. Kiểm tra việc giữ gìn tài sản, vật tư, tiền vốn, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời các hành động tham ô, lãng phí, vi phạm chế độ quản lý kinh tế tài chính.

- Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, cho kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính, tổ chức thông tin kinh tế.

4.2. Yêu cầu của hạch toán kế toán

- Tài liệu kế toán cung cấp phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung, về phương pháp tính toán với các tài liệu kế hoạch.

- Tài liệu kế toán phải phản ánh chính xác, khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài liệu kế toán phải phản ánh kịp thời và đầy đủ mọi hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

- Tài liệu kế toán phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu, dễ so sánh đối chiếu.

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Đối tượng chung của hạch toán kế toán

Đối tượng của hạch toán kế toán là tài sản, nguồn hình thành tài sản và sự vận động của tài sản trong doanh nghiệp.

2. Đối tượng cụ thể của hạch toán kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn

2.1. Tài sản và nguồn vốn

Toàn bộ tài sản trong doanh nghiệp là đối tượng của hạch toán kế toán và được biểu hiện dưới hai hình thái: Giá trị tài sản và nguồn vốn tài trợ cho tài sản.

2.2. Tài sản và phân loại tài sản trong doanh nghiệp

Tài sản là một cách thức biểu hiện vốn của doanh nghiệp dưới dạng giá trị. Căn cứ vào tính chất luân chuyển của tài sản, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được chia làm hai loại sau:

- Tài sản lưu động: Tài sản lưu động là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những tài sản của doanh nghiệp có thời gian luân chuyển ngắn, thường là trong một chu kỳ kinh doanh hay trong vòng một năm. Tài sản lưu động của doanh nghiệp bao gồm: Vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và các loại tài sản lưu động khác.

- Tài sản cố định: Tài sản cố định là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những tài sản của doanh nghiệp có thời gian luân chuyển dài (thường là trên một năm hay nhiều chu kỳ kinh doanh). Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định tài chính, các khoản đầu tư tài chính dài hạn...

2.3. Nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp

Xét theo nguồn hình thành, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn nợ phải trả:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Là số tiền vốn của các chủ sở hữu, của các nhà đầu tư đóng góp. Số vốn này không phải là một khoản nợ và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Tùy theo loại hình doanh nghiệp mà doanh nghiệp có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn (Nhà nước, tư nhân, liên doanh, cổ phần...). Nguồn vốn chủ sở hữu gồm:

+ Vốn do các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp nhằm mục đích kinh doanh. Số vốn này có thể được bổ sung hoặc rút bớt trong quá trình kinh doanh.

+ Lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận trong khi chưa phân phối cho các lĩnh vực (nộp ngân sách, lập các quỹ...) được sử dụng cho kinh doanh và coi như vốn chủ sở hữu.

- Vốn chủ sở hữu khác: Là số vốn chủ sở hữu có nguồn gốc từ lợi nhuận để lại (các quỹ doanh nghiệp...), các nguồn vốn khác (vốn xây dựng cơ bản, kinh phí...).

- Nợ phải trả: Là số tiền doanh nghiệp đi vay, đi chiếm dụng của các đơn vị, các tổ chức, cá nhân mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả. Nợ phải trả bao gồm: Các khoản tiền vay dài hạn, vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, phải nộp ngân sách, phải trả công nhân viên và các khoản phải trả khác. Các khoản nợ của doanh nghiệp được chia ra: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Như vậy, giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp là hai mặt khác nhau của cùng một khối lượng tài sản. Một tài sản có thể được tài trợ

từ một hay nhiều nguồn vốn. Ngược lại, một nguồn vốn có thể tham gia hình thành nên một hay nhiều loại tài sản. Về mặt lượng, tổng tài sản bao giờ cũng bằng tổng nguồn vốn hình thành nên tài sản, mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn được thể hiện qua phương trình kế toán cơ bản sau:

$$\text{**Tài sản = Nguồn vốn**}$$

Hoặc:

$$\text{**Tài sản lưu động + Tài sản cố định = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu**}$$

2.4. Sự tuần hoàn của vốn kinh doanh (sự vận động của tài sản)

- Đối với doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, sự vận động của tài sản được chia làm 3 giai đoạn:

$$\text{**T - H ... SX ... H - T**}$$

+ Giai đoạn cung cấp: Các đơn vị phải dùng vốn tiền tệ để mua các tư liệu sản xuất cần thiết để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Kết quả là vốn tiền tệ được chuyển thành vốn dự trữ cho sản xuất.

+ Giai đoạn sản xuất: Là giai đoạn kết hợp giữa lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Trong quá trình này luôn tồn tại hai mặt đối lập là chi phí chi ra và kết quả thu được. Như vậy, trong giai đoạn này, vốn không chỉ biến hoá về hình thái mà còn thay đổi về lượng giá trị, tạo ra giá trị mới của sản phẩm hàng hoá.

+ Giai đoạn tiêu thụ: Vốn được chuyển hoá từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ với số tiền lớn hơn số vốn bỏ ra ban đầu. Phần chênh lệch này chính là phần sáng tạo ở khâu sản xuất và được thực hiện ở khâu tiêu thụ, biểu hiện dưới hình thức lợi nhuận và được coi là kết quả tài chính của doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp thương mại, do chỉ thực hiện chức năng mua và bán nên vốn chỉ vận động qua hai giai đoạn:

$$\text{**T - H - T**}$$

+ Giai đoạn mua hàng: Vốn được chuyển từ hình thái tiền tệ sang hình thái hàng hoá dự trữ cho tiêu thụ.

+ Giai đoạn bán hàng: Vốn được chuyển từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền tệ với số tiền lớn hơn số tiền bỏ ra ban đầu để đảm bảo bù đắp chi phí và thu về lợi nhuận.

Tóm lại, trong bất kỳ một đơn vị kinh doanh nào, vốn cũng vận động liên tục qua các giai đoạn khác nhau. Sự vận động của vốn, xét trong một quá trình liên tục, kế tiếp nhau theo một trật tự xác định để tạo thành một chu kỳ khép kín gọi là sự tuần hoàn của vốn. Trong quá trình tuần hoàn, vốn không chỉ biến đổi về hình thái mà quan trọng hơn là biến đổi cả về lượng giá trị.

Như vậy, *đối tượng của hạch toán kế toán là vốn của đơn vị được xem xét trong mối quan hệ giữa hai mặt biểu hiện là tài sản và nguồn hình thành tài sản và quá trình tuần hoàn của vốn qua các giai đoạn nhất định của quá trình tái sản xuất, cùng các mối quan hệ kinh tế - pháp lý phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị.*

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp có tình hình vốn kinh doanh vào ngày 1/1/N như sau (đơn vị tính: 1.000. đồng):

Nguyên vật liệu tồn kho:	200.000.
Quỹ tiền mặt:	50.000.
Tiền gửi ngân hàng:	100.000.
Phải trả người bán:	60.000.
Thành phẩm tồn kho:	100.000.
Sản phẩm đang chế tạo:	20.000.
Tạm ứng:	10.000.
Nguồn vốn kinh doanh:	1.200.000.
Quỹ đầu tư phát triển:	65.000.
Tài sản cố định hữu hình:	800.000.
Tài sản cố định vô hình:	150.000.
Lợi nhuận chưa phân phối:	55.000.
Vay ngắn hạn:	120.000.
Phải thu của khách hàng:	75.000.
Ứng trước cho người bán:	40.000.
Người mua ứng trước:	30.000.
Hàng gửi đi bán:	35.000.
Phải trả công nhân viên:	50.000.

Yêu cầu:

- Hãy phân loại vốn của doanh nghiệp theo tài sản và nguồn hình thành.
- Cho biết các chỉ tiêu: Tổng số vốn theo giá trị tài sản và tổng số nguồn vốn hình thành tài sản.

Bài làm:

Phân loại vốn của doanh nghiệp theo bảng sau:

Đơn vị tính: 1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Quỹ tiền mặt	50.000.	Vay ngắn hạn	120.000.
Tiền gửi ngân hàng	100.000.	Phải trả cho người bán	60.000.
Phải thu của người mua	75.000.	Phải trả công nhân viên	50.000.
Tạm ứng	10.000.	Người mua ứng trước	30.000.
Ứng trước cho người bán	40.000.	Nguồn vốn kinh doanh	1.200.000.
Nguyên vật liệu tồn kho	200.000.	Quỹ đầu tư phát triển	65.000.
Sản phẩm đang chế tạo	20.000.	Lợi nhuận chưa phân phối	55.000.
Thành phẩm tồn kho	100.000.		
Hàng gửi đi bán	35.000.		
Tài sản cố định hữu hình	800.000.		
Tài sản cố định vô hình	150.000.		
Cộng tài sản	1.580.000.	Cộng nguồn vốn	1.580.000.

Như vậy: Tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp tại thời điểm 1/1/N đều bằng **1.580.000.000 đồng**.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Phương pháp chứng từ kế toán

Chứng từ là phương pháp thông tin và kiểm tra về trạng thái và sự biến động của đối tượng hạch toán kế toán cụ thể nhằm phục vụ kịp thời cho lãnh đạo nghiệp vụ và làm căn cứ phân loại tổng hợp kế toán.

- *Tác dụng của chứng từ:*

+ Phản ánh được tất cả các hoạt động kinh tế tài chính ở các địa điểm, thời gian và không gian khác nhau.

+ Chứng từ là căn cứ để ghi sổ kế toán, là cơ sở để kiểm tra lại việc hạch toán khi cần thiết và xử lý trách nhiệm vật chất của các cá nhân và tập thể trong các tranh chấp kinh tế.

+ Chứng từ giúp cho việc kiểm tra và giám đốc các hoạt động kinh tế, tài chính của doanh nghiệp, kiểm tra việc chấp hành các chế độ, thể lệ kinh tế tài chính.

+ Chứng từ là số liệu, tài liệu để thông tin kinh tế ban đầu, giúp các nhà quản lý tổ chức, chỉ đạo kiểm tra kịp thời các hoạt động kinh tế - tài chính.

- *Nội dung của chứng từ kế toán:* Một chứng từ kế toán được coi là hợp lệ, hợp pháp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;

+ Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;

+ Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;

+ Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;

+ Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

+ Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ, kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

+ Chữ kí, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán;

Ngoài những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định ở trên, chứng từ kế toán còn có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ.

- *Luân chuyển chứng từ kế toán:* Chứng từ kế toán thường xuyên vận động. Sự vận động liên tục, kế tiếp nhau từ giai đoạn này sang giai đoạn khác của chứng từ gọi là luân chuyển chứng từ. Quá trình luân chuyển chứng từ bao gồm các giai đoạn sau:

+ *Lập chứng từ:* Chứng từ phải được lập theo mẫu do Nhà nước quy định và có đầy đủ chữ kí của những người có liên quan mới được coi là hợp lệ và hợp pháp.

+ Kiểm tra chứng từ: Khi nhận được chứng từ phải kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp và hợp lý của chứng từ như: Các nội dung của chứng từ, chữ ký của những người có liên quan, tính chính xác của số liệu ghi trên chứng từ. Chỉ khi đã được kiểm tra xong thì chứng từ mới được dùng làm cơ sở để ghi sổ kế toán.

+ Ghi sổ kế toán: Chứng từ kế toán sau khi đã kiểm tra được ghi vào sổ kế toán theo từng loại nghiệp vụ, theo tính chất của khoản chi phí, theo từng địa điểm phát sinh.

+ Bảo quản và sử dụng lại chứng từ: Sau khi đã ghi sổ kế toán, chứng từ phải được bảo quản và có thể sử dụng lại để kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

+ Lưu trữ và huỷ chứng từ: Chứng từ là căn cứ pháp lý để ghi sổ kế toán, đồng thời là tài liệu lịch sử của doanh nghiệp. Vì vậy, sau khi ghi sổ và kết thúc kì kế toán, chứng từ được chuyển sang lưu trữ nhằm bảo đảm an toàn, tránh mất mát, khi cần có thể tìm được nhanh chóng. Khi hết thời hạn lưu trữ quy định, chứng từ được đem huỷ bỏ.

2. Phương pháp tính giá

Tính giá là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự hình thành và phát sinh chi phí có liên quan đến từng loại vật tư, sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ. Nói một cách khác, tính giá là phương pháp dùng thước đo giá trị để biểu hiện các loại tài sản khác nhau nhằm phản ánh, cung cấp các thông tin tổng hợp cần thiết và xác định giá trị tiền tệ để thực hiện các phương pháp phản ánh khác của kế toán. Thực chất của phương pháp tính giá là xác định giá trị ghi sổ của từng loại vật tư, hàng hoá, tài sản.

Phương pháp tính giá phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

+ Chính xác: Việc tính giá cho các loại tài sản phải đảm bảo tính chính xác, phù hợp với giá cả thị trường và phù hợp với số lượng, chất lượng của tài sản.

+ Thống nhất: Việc tính giá phải thống nhất về phương pháp tính toán giữa tài liệu kế hoạch và thực hiện, giữa các thời kì khác nhau và giữa các doanh nghiệp trong cùng một hệ thống hạch toán nhằm đảm bảo có thể so sánh, đối chiếu giữa các thời kì và giữa các doanh nghiệp với nhau. Trên cơ sở đó có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng thời kì, từng doanh nghiệp một cách chính xác.

3. Phương pháp đối ứng tài khoản kế toán

Đối ứng tài khoản là phương pháp thông tin và kiểm tra quá trình vận động của mỗi loại tài sản, nguồn vốn và quá trình kinh doanh theo mối quan hệ kinh tế khách quan trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Đối ứng tài khoản bao gồm hai bộ phận cấu thành là tài khoản kế toán và các quan hệ đối ứng kế toán.

- *Tài khoản kế toán*: Tài khoản kế toán là phương pháp kế toán phân loại, phản ánh và kiểm tra hàng ngày tình hình và sự vận động của từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn và từng quá trình kinh doanh. Tài khoản kế toán có kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Tài khoản kế toán được chia làm hai bên:

+ Bên trái: Gọi là bên Nợ

+ Bên phải: Gọi là bên Có

Tài khoản kế toán phản ánh những nội dung sau đây:

+ Số dư đầu kì.

+ Số phát sinh trong kì: Gồm số phát sinh tăng và số phát sinh giảm.

+ Số dư cuối kì: Số dư cuối kì của tài khoản được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số dư cuối kì} \\ \text{của tài khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số dư đầu kì} \\ \text{của tài khoản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số phát} \\ \text{sinh tăng trong} \\ \text{kì của tài khoản} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng số phát} \\ \text{sinh giảm trong} \\ \text{kì của tài khoản} \end{array}$$

Nợ và Có chỉ là quy ước để ghi chép chứ không mang ý nghĩa kinh tế. Có thể khái quát tài khoản kế toán dưới dạng chữ T như sau:

Nợ	TÊN TÀI KHOẢN	Có

Tài khoản kế toán có nhiều loại với nội dung và kết cấu khác nhau nhằm phản ánh các đối tượng kế toán khác nhau. Kết cấu và nội dung cụ thể của từng loại tài khoản kế toán như sau:

+ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản TÀI SẢN (tài khoản loại 1 và 2).

Nợ	TÀI KHOẢN TÀI SẢN	Có
<i>Số dư đầu kỳ:</i> Phản ánh giá trị tài sản có ở đầu kỳ kinh doanh		
<i>Số phát sinh tăng:</i> Phản ánh giá trị tài sản tăng trong kỳ		<i>Số phát sinh giảm:</i> Phản ánh giá trị tài sản giảm trong kỳ
Tổng cộng SPS tăng		Tổng cộng SPS giảm
<i>Số dư cuối kỳ:</i> Phản ánh giá trị tài sản có ở cuối kỳ kinh doanh		

Ví dụ: Có số liệu về tài khoản tiền mặt của doanh nghiệp như sau:

Số dư đầu kỳ: 250.000.000đ

Số phát sinh trong kỳ:

- | | |
|-------------------------------------|-------------|
| 1) Thu tiền bán hàng: | 12.000.000đ |
| 2) Chi tiền vận chuyển hàng đi bán: | 3.000.000đ |
| 3) Thu tiền khách hàng trả nợ: | 95.000.000đ |
| 4) Chi lương cho công nhân viên: | 45.000.000đ |
| 5) Chi mua vật liệu nhập kho: | 30.000.000đ |
| 6) Chi trả tiền điện: | 4.600.000đ |

Kế toán ghi chép vào tài khoản 111 - Tiền mặt.

Nợ	TK 111 - TIỀN MẶT	Có
SDĐK: 250.000.000		
SPS tăng:		SPS giảm:
1, 12.000.000.		2, 3.000.000.
3, 95.000.000.		4, 45.000.000.
		5, 30.000.000.
		6, 4.600.000.
Cộng SPS: 107.000.000.		82.600.000.
SDCK: 274.400.000.		

+ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản NGUỒN VỐN (tài khoản loại 3 và 4).

Nợ	TÀI KHOẢN NGUỒN VỐN	Có
	<i>Số dư đầu kì:</i> Phản ánh nguồn vốn có ở đầu kì kinh doanh	
<i>Số phát sinh giảm:</i> Phản ánh nguồn vốn giảm trong kì	<i>Số phát sinh tăng:</i> Phản ánh nguồn vốn tăng trong kì	
Tổng cộng SPS giảm	Tổng cộng SPS tăng	
	<i>Số dư cuối kì:</i> Phản ánh nguồn vốn có ở cuối kì kinh doanh	

Ví dụ: Có số liệu về tài khoản phải trả người bán của doanh nghiệp như sau:

Số dư đầu kì: 70.000.000đ

Số phát sinh trong kì:

- | | |
|--|-------------|
| 1. Mua hàng chưa trả tiền người bán: | 88.000.000đ |
| 2. Thanh toán tiền mua hàng tháng trước bằng tiền mặt: | 55.000.000đ |
| 3. Mua vật liệu chưa thanh toán tiền: | 30.000.000đ |
| 4. Ứng trước tiền cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng: | 15.000.000đ |
| 5. Trả nợ cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng: | 88.000.000đ |
| 6. Tiền điện phải trả trong tháng | 6.600.000đ |

Kế toán ghi chép vào TK 331 - Phải trả cho người bán.

Nợ	TK 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Có
	SDĐK: 70.000.000.	
SPS giảm:	SPS tăng:	
2, 55.000.000.	1, 88.000.000.	
4, 15.000.000.	3, 30.000.000.	
5, 88.000.000.	6, 6.600.000.	
Cộng SPS: 158.000.000.	124.600.000.	
	SDCK: 36.600.000.	

+ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản DOANH THU VÀ THU NHẬP (tài khoản loại 5 và 7).

Nợ	TÀI KHOẢN DOANH THU VÀ THU NHẬP	Có
- Các khoản ghi giảm doanh thu	Phản ánh doanh thu và thu nhập tăng trong kì	
- Kết chuyển doanh thu thuần và thu nhập		

Tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập không có số dư cuối kì.

+ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản CHI PHÍ (tài khoản loại 6 và 8).

Nợ	TÀI KHOẢN CHI PHÍ	Có
Tập hợp chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	- Các khoản giảm chi phí hoạt động kinh doanh	
	- Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh	

Tài khoản phản ánh chi phí không có số dư cuối kì.

+ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (tài khoản loại 9).

Nợ	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	Có
- Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh	- Kết chuyển doanh thu và thu nhập	
- Kết chuyển kết quả kinh doanh (lãi)	- Kết chuyển kết quả kinh doanh (lỗ)	

- Các quan hệ đối ứng kế toán:

Loại 1: Tăng tài sản này đồng thời làm giảm tài sản khác tương ứng.

Loại nghiệp vụ này khi xảy ra chỉ ảnh hưởng trong nội bộ tài sản, nó chỉ làm thay đổi kết cấu tài sản mà không làm thay đổi tổng số tài sản. Do đó không làm ảnh hưởng tới phương trình kế toán cơ bản.

Ví dụ: Gửi tiền mặt hoặc rút tiền ở ngân hàng; thu tiền nợ của khách hàng; mua hàng hoá nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền các loại...

Loại 2: Tăng nguồn vốn này đồng thời làm giảm nguồn vốn khác tương ứng.

Loại nghiệp vụ này khi xảy ra chỉ ảnh hưởng trong nội bộ nguồn vốn, nó chỉ làm thay đổi kết cấu nguồn vốn mà không làm thay đổi tổng số nguồn vốn. Do đó không làm ảnh hưởng tới phương trình kế toán cơ bản.

Ví dụ: Vay ngân hàng trả nợ người bán; trích lập các quỹ doanh nghiệp từ lợi nhuận...

Loại 3: Tăng tài sản này đồng thời tăng công nợ hay nguồn vốn chủ sở hữu với cùng một lượng tương ứng.

Loại nghiệp vụ này làm tăng quy mô vốn, do đó tài sản và nguồn vốn đều tăng lên cùng một lượng như nhau. Vì vậy, tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn vẫn được giữ nguyên.

Ví dụ: Mua vật tư, hàng hoá chưa thanh toán tiền; nhận vốn góp, vốn cấp; nhận tiền đặt trước của người mua...

Loại 4: Giảm tài sản này đồng thời giảm công nợ hay nguồn vốn chủ sở hữu với cùng một lượng tương ứng.

Loại nghiệp vụ này làm giảm quy mô vốn, do đó tài sản và nguồn vốn đều giảm đi cùng một lượng như nhau. Vì vậy, tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn vẫn được giữ nguyên.

Ví dụ: Trả các khoản nợ bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng; trả lại vốn góp liên doanh, vốn cổ phần...

Qua các mối quan hệ đối ứng kế toán nói trên, ta thấy rằng: Mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều không ảnh hưởng tới tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn. Do đó, trong bất kì trường hợp nào thì phương trình cơ bản của kế toán vẫn đúng, tức là:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán, kế toán có thể ghi đơn hoặc ghi kép vào tài khoản. Ghi đơn vào tài khoản là việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh một cách riêng biệt, độc lập nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trực tiếp từng tài sản hoặc từng hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị. Ghi kép vào tài khoản là việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào ít nhất hai tài khoản kế toán có liên quan theo mối quan hệ đối ứng kế toán của nghiệp vụ phát sinh, sao cho tổng số tiền ghi Nợ của các tài khoản phải bằng tổng số tiền ghi vào bên Có của các tài khoản đối ứng.

Ví dụ: Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng.

Nợ	TK “Tiền gửi NH”	Có	Nợ	TK “Tiền mặt”	Có
SD: XXX			SD: XXX		
		50.000.000		50.000.000	

Trước khi ghi sổ kế toán, để tránh nhầm lẫn có thể xảy ra và tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán, người ta thường tiến hành định khoản kế toán.

Định khoản kế toán: Là việc xác định nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào bên Nợ và bên Có của những tài khoản kế toán nào và với số tiền cụ thể là bao nhiêu. Việc định khoản phải dựa trên chứng từ chứa đựng nghiệp vụ kinh tế phát sinh và mối quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ. Người ta chia định khoản kế toán làm hai loại: Định khoản kế toán giản đơn và định khoản kế toán phức tạp.

Định khoản giản đơn: Là định khoản kế toán chỉ liên quan đến hai tài khoản: Ghi Nợ cho một tài khoản này đồng thời ghi Có cho một tài khoản khác.

Định khoản phức tạp: Là định khoản kế toán liên quan từ ba tài khoản kế toán trở lên: Ghi Nợ cho một tài khoản này đồng thời ghi Có cho hai hay nhiều tài khoản khác và ngược lại ghi Nợ cho nhiều tài khoản đối ứng với ghi Có cho một tài khoản.

Khi định khoản kế toán cần thực hiện theo các quy định sau đây:

- + Xác định tài khoản ghi Nợ trước, tài khoản ghi Có sau.
- + Trong một định khoản kế toán, tổng số tiền ghi Nợ các tài khoản phải bằng tổng số tiền ghi Có các tài khoản.
- + Không được gộp các định khoản kế toán đơn giản thành định khoản kế toán phức tạp vì sẽ khó khăn trong công tác kiểm tra, đối chiếu tài liệu kế toán và làm mất tính rõ ràng của kế toán.
- + Có thể tách các định khoản kế toán phức tạp thành định khoản kế toán giản đơn.

Ví dụ:

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây:

1, Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt: 120.000.000đ.

Nợ TK 111 120.000.000.

Có TK 112 120.000.000.

2, Chi lương cho CNV bằng tiền mặt: 80.000.000đ

Nợ TK 334 80.000.000.

Có TK 111 80.000.000.

3, Mua vật liệu nhập kho: Giá mua chưa có thuế GTGT 40.000.000đ, thuế GTGT 10% (doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), tiền chưa thanh toán.

Nợ TK 152 40.000.000.

Nợ TK 133 4.000.000.

Có TK 331 44.000.000.

4, Vay ngắn hạn ngân hàng 60.000.000đ về nhập vào quỹ tiền mặt 20.000.00đ, còn lại chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng 40.000.000đ.

Nợ TK 111 20.000.000.

Nợ TK 112 40.000.000.

Có TK 311 60.000.000.

5, Người mua thanh toán tiền nợ tháng trước 160.000.000đ, doanh nghiệp chuyển trả nợ ngân hàng 30.000.000đ, còn lại chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 311 30.000.000.

Nợ TK 112 130.000.000.

Có TK 131 160.000.000.

6, Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua công cụ, dụng cụ nhập kho thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng: Trị giá mua chưa có thuế GTGT 14.000.000đ, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 153 14.000.000.

Nợ TK 133 1.400.000.

Có TK 112 15.400.000.

7, Mua tài sản cố định hữu hình bằng tiền vay dài hạn ngân hàng: Trị giá mua chưa có thuế GTGT 40.000.000đ, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 211 50.000.000.

Nợ TK 133 5.000.000.

Có TK 341 55.000.000.

8, Chi tạm ứng cho cán bộ đi công tác bằng tiền mặt 5.000.000đ.

Nợ TK 141 5.000.000.

Có TK 111 5.000.000.

9, Mua hàng của công ty X thanh toán bằng tiền mặt: Trị giá mua chưa có thuế GTGT 70.000.000đ, thuế GTGT 5%. Hàng nhập kho đủ.

Nợ TK 156 70.000.000.

Nợ TK 133 3.500.000.

Có TK 111 73.500.000.

10, Người mua đặt trước tiền hàng bằng tiền mặt 25.000.000đ.

Nợ TK 111 25.000.000.

Có TK 131 25.000.000.

11, Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước trong kỳ 32.000.000đ.

Nợ TK 421 32.000.000.

Có TK 3334 32.000.000.

12, Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách Nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng 32.000.000đ.

Nợ TK 3334 32.000.000.

Có TK 112 32.000.000.

13, Nhập kho một số sản phẩm hoàn thành từ sản xuất trị giá 130.000.000đ.

Nợ TK 155 130.000.000.

Có TK 154 130.000.000.

14, Xuất kho hàng hoá gửi đi bán cho công ty Y trị giá: 90.000.000đ.

Nợ TK 157 90.000.000.

Có TK 156 90.000.000.

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp (ban hành theo quyết định số 1141 TC/CDKT ngày 1/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - đã sửa đổi bổ sung)

Số hiệu TK		TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
Cấp I	Cấp II		
		Loại TK I - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	
111		Tiền mặt	
	1111	Tiền Việt Nam	
	1112	Ngoại tệ	
	1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
112		Tiền gửi ngân hàng	
	1121	Tiền Việt Nam	
	1122	Ngoại tệ	
	1123	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
113		Tiền đang chuyển	
	1131	Tiền Việt Nam	
	1132	Ngoại tệ	
121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
	1211	Cổ phiếu	
	1212	Trái phiếu	
128		Đầu tư ngắn hạn khác	
129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
131		Phải thu của khách hàng	
133		Thuế GTGT được khấu trừ	
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
136		Phải thu nội bộ	
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
	1362	Phải thu nội bộ khác	

138		Phải thu khác	
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
	1388	Phải thu khác	
139		Dự phòng phải thu khó đòi	
141		Tạm ứng	
142		Chi phí trả trước	
	1421	Chi phí trả trước	
	1422	Chi phí chờ kết chuyển	
144		Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	
151		Hàng mua đang đi trên đường	
152		Nguyên liệu, vật liệu	
153		Công cụ, dụng cụ	
	1531	Công cụ, dụng cụ	
	1532	Bao bì luân chuyển	
	1533	Đồ dùng cho thuê	
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
155		Thành phẩm	
156		Hàng hoá	
	1561	Giá mua hàng hoá	
	1562	Chi phí thu mua hàng hoá	
	1567	Hàng hoá bất động sản	
157		Hàng gửi đi bán	
159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
161		Chi sự nghiệp	
	1611	Chi sự nghiệp năm trước	
	1612	Chi sự nghiệp năm nay	
		Loại TK II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	
211		Tài sản cố định hữu hình	
	2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	
	2113	Máy móc, thiết bị	

	2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
	2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	2116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
	2118	TSCĐ khác	
212		TSCĐ thuê tài chính	
213		TSCĐ vô hình	
	2131	Quyền sử dụng đất	
	2132	Quyền phát hành	
	2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
	2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
	2135	Phần mềm máy vi tính	
	2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
	2138	TSCĐ vô hình khác	
214		Hao mòn TSCĐ	
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
	2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
217		Bất động sản đầu tư	
221		Đầu tư vào công ty con	
	2211	Đầu tư cổ phiếu	
	2212	Đầu tư khác	
222		Vốn góp liên doanh (vào cơ sở đồng kiểm soát)	
223		Đầu tư vào công ty liên kết	
228		Đầu tư dài hạn khác	
	2281	Cổ phiếu	
	2282	Trái phiếu	
	2283	Đầu tư dài hạn khác	
229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	

241		Xây dựng cơ bản dở dang	
	2411	Mua sắm TSCĐ	
	2412	Xây dựng cơ bản	
	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
242		Chi phí trả trước dài hạn	
244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
		Loại TK III - NỢ PHẢI TRẢ	
311		Vay ngắn hạn	
315		Nợ dài hạn đến hạn trả	
331		Phải trả cho người bán	
333		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	
	3331	Thuế GTGT	
	33311	Thuế GTGT đầu ra	
	33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	3335	Thu trên vốn	
	3336	Thuế tài nguyên	
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
	3338	Các loại thuế khác	
	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
334		Phải trả công nhân viên	
335		Chi phí phải trả	
	3353	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
336		Phải trả nội bộ	
337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	
338		Phải trả, phải nộp khác	
	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
	3382	Kinh phí công đoàn	
	3383	Bảo hiểm xã hội	

	3384	Bảo hiểm y tế	
	3387	Doanh thu chưa thực hiện	
	3388	Phải trả, phải nộp khác	
341		Vay dài hạn	
342		Nợ dài hạn	
343		Trái phiếu phát hành	
	3431	Mệnh giá trái phiếu	
	3432	Chiết khấu trái phiếu	
	3433	Phụ trội trái phiếu	
344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
		<i>Loại TK IV - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</i>	
411		Nguồn vốn kinh doanh	
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
413		Chênh lệch tỉ giá hối đoái	
	4131	Chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
	4132	Chênh lệch tỉ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
	4133	Chênh lệch tỉ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính	
414		Quỹ đầu tư phát triển	
415		Quỹ dự phòng tài chính	
421		Lợi nhuận chưa phân phối	
	4211	Lợi nhuận năm trước	
	4212	Lợi nhuận năm nay	
431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
	4311	Quỹ khen thưởng	
	4312	Quỹ phúc lợi	
	4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
451		Quỹ quản lý của cấp trên	

461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
		Loại TK V - DOANH THU	
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
	5111	Doanh thu bán hàng hoá	
	5112	Doanh thu bán các thành phẩm	
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
512		Doanh thu nội bộ	
	5121	Doanh thu bán hàng hoá	
	5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
	5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
515		Doanh thu hoạt động tài chính	
518		Thu nhập từ công ty liên kết, liên doanh	
521		Chiết khấu thương mại	
	5211	Chiết khấu hàng hoá	
	5212	Chiết khấu thành phẩm	
	5213	Chiết khấu dịch vụ	
531		Hàng bán bị trả lại	
532		Giảm giá hàng bán	
		Loại TK VI - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
611		Mua hàng	
	6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	
	6112	Mua hàng hoá	
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
622		Chi phí nhân công trực tiếp	

623		Chi phí sử dụng máy thi công	
	6231	Chi phí nhân công	
	6232	Chi phí vật liệu	
	6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
	6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
	6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
	6238	Chi phí bằng tiền khác	
627		Chi phí sản xuất chung	
	6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
	6272	Chi phí vật liệu	
	6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
	6278	Chi phí bằng tiền khác	
631		Giá thành sản xuất	
632		Giá vốn hàng bán	
635		Chi phí tài chính	
641		Chi phí bán hàng	
	6411	Chi phí nhân viên	
	6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
	6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
	6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	
	6415	Chi phí bảo hành	
	6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
	6418	Chi phí bằng tiền khác	
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	6421	Chi phí nhân viên quản lý	
	6422	Chi phí vật liệu quản lý	
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
	6425	Thuế, phí và lệ phí	
	6426	Chi phí dự phòng	

	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
	6428	Chi phí bằng tiền khác	
		Loại TK VII - THU NHẬP KHÁC	
711		Thu nhập khác	
		Loại TK VIII - CHI PHÍ KHÁC	
811		Chi phí khác	
		Loại TK IX - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
911		Xác định kết quả kinh doanh	
		Loại TK 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
001		Tài sản thuê ngoài	
002		Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	
003		Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	
004		Nợ khó đòi đã xử lý	
007		Ngoại tệ các loại	
008		Hạn mức kinh phí	
	0081	Hạn mức kinh phí thuộc ngân sách TƯ	
	0082	Hạn mức kinh phí thuộc ngân sách ĐP	
009		Nguồn khấu hao cơ bản	

4. Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán

Tổng hợp và cân đối kế toán là phương pháp khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh của đơn vị hạch toán trong từng thời kỳ nhất định.

Tổng hợp và cân đối kế toán được ứng dụng rộng rãi trong công tác kế toán: Có thể ứng dụng tổng hợp - cân đối toàn bộ tài sản và nguồn vốn hoặc cân đối kết quả chung cho toàn bộ quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng cũng có thể cân đối từng bộ phận tài sản và nguồn vốn hoặc từng quá trình kinh doanh riêng biệt.

Hình thức biểu hiện cụ thể của phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán là hệ thống các báo cáo tài chính doanh nghiệp như: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh... Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo tài chính quan trọng, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh

ng nghiệp tại thời điểm nhất định. Về bản chất, bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình, kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Kết cấu của bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần:

+ Phần phản ánh “TÀI SẢN”: Phản ánh toàn bộ giá trị của tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

+ Phần phản ánh “NGUỒN VỐN”: Phản ánh nguồn hình thành giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Hai phần “*Tài sản*” và “*Nguồn vốn*” có thể được kết cấu làm hai bên (bên trái và bên phải) hoặc một bên (bên trên và bên dưới). Mỗi phần đều có số tổng cộng và số tổng cộng của hai phần bao giờ cũng bằng nhau, tức là:

$$\text{Tài sản} = \text{Nguồn vốn}$$

MẪU: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính: ...

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn				
B. Tài sản dài hạn				
Tổng cộng tài sản				
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả				
B. Vốn chủ sở hữu				
Tổng cộng nguồn vốn				

- Nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán

+ Phải hoàn tất việc ghi sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, tiến hành khoá sổ kế toán. Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan để đảm bảo khớp, đúng.

+ Kiểm tra và chuyển “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán kì trước vào cột “Số đầu năm” của Bảng cân đối kế toán kì này.

+ Tuyệt đối không được bù trừ giữa số dư hai bên Nợ và Có của một số tài khoản thanh toán mà phải căn cứ vào sổ chi tiết của từng tài khoản để ghi vào các chỉ tiêu thích hợp.

+ Mỗi chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến tài khoản nào thì căn cứ vào số dư trên tài khoản đó để phản ánh: Số dư bên Nợ các tài khoản sẽ được ghi vào bên “Tài sản” và số dư bên Có của các tài khoản được ghi vào bên “Nguồn vốn”, trừ một số trường hợp ngoại lệ sẽ được quy định riêng.

- Các trường hợp thay đổi của Bảng cân đối kế toán

Sự thay đổi của Bảng cân đối kế toán chính là sự thay đổi về giá trị các loại tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Các con số này sẽ được thay đổi theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng sự cân bằng giữa “Tài sản” và “Nguồn vốn” bao giờ cũng được tôn trọng. Bởi vì sự thay đổi của từng đối tượng cụ thể trong Bảng cân đối kế toán luôn có tính hai mặt: Tăng lên hoặc giảm xuống và bao giờ cũng diễn ra trong mối liên hệ chặt chẽ với các đối tượng khác.

Xét trong mối quan hệ giữa “Tài sản” và “Nguồn vốn” thì sự thay đổi của Bảng cân đối kế toán có thể diễn ra các hiện tượng sau đây:

- + Tài sản tăng - Tài sản giảm.
- + Nguồn vốn tăng - Nguồn vốn giảm.
- + Tài sản tăng - Nguồn vốn tăng.
- + Tài sản giảm - Nguồn vốn giảm.

Ví dụ: Có tài liệu về tình hình tài sản và nguồn vốn tại doanh nghiệp X vào ngày 31/12/N như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/N

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	310.000.000.	A. Nợ phải trả	180.000.000.
1. Tiền mặt	60.000.000.	1. Vay ngắn hạn	40.000.000.
2. Tiền gửi ngân hàng	80.000.000.	2. Phải trả người bán	80.000.000.
3. Phải thu của khách hàng	30.000.000.	3. Phải trả CNV	15.000.000.
4. Nguyên liệu, vật liệu	40.000.000.	4. Vay dài hạn	33.000.000.
5. Công cụ, dụng cụ	10.000.000.	5. Thuế phải nộp Nhà nước	12.000.000.
6. Hàng hoá	90.000.000.		
B. Tài sản dài hạn	410.000.000.	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	540.000.000.
1. Tài sản cố định hữu hình	430.000.000.	1. Nguồn vốn kinh doanh	480.000.000.
2. Hao mòn tài sản cố định	(20.000.000)	2. Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.
Tổng cộng tài sản	720.000.000.	Tổng cộng nguồn vốn	720.000.000.

- Trường hợp 1: Tài sản tăng - Tài sản giảm

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến hai khoản mục ở phần “Tài sản” của Bảng cân đối kế toán: Loại tài sản này tăng lên đồng thời một loại tài sản khác sẽ giảm đi cùng một lượng tương ứng. Do đó, số tổng cộng của “Tài sản” vẫn giữ nguyên và vẫn cân bằng với số tổng cộng của “Nguồn vốn”.

Ví dụ: Ngày 2/1/N+1, doanh nghiệp mua vật liệu về nhập kho trị giá 30.000.000đ đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Phân tích:

+ Vật liệu tăng 30.000.000đ thành 70.000.000đ.

+ Tiền gửi ngân hàng giảm 30.000.000đ còn 50.000.000đ.

Tổng nguồn vốn không đổi và tổng tài sản cũng không đổi, do đó:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = 720.000.000.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 2/1/N+1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	310.000.000.	A. Nợ phải trả	180.000.000.
1. Tiền mặt	60.000.000.	1. Vay ngắn hạn	40.000.000.
2. Tiền gửi ngân hàng	50.000.000.	2. Phải trả người bán	80.000.000.
3. Phải thu của khách hàng	30.000.000.	3. Phải trả CNV	15.000.000.
4. Nguyên liệu, vật liệu	70.000.000.	4. Vay dài hạn	33.000.000.
5. Công cụ, dụng cụ	10.000.000.	5. Thuế phải nộp Nhà nước	12.000.000.
6. Hàng hoá	90.000.000.	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	540.000.000.
B. Tài sản dài hạn	410.000.000.	1. Nguồn vốn kinh doanh	480.000.000.
1. Tài sản cố định hữu hình	430.000.000.	2. Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.
2. Hao mòn tài sản cố định	(20.000.000)		
Tổng cộng tài sản	720.000.000.	Tổng cộng nguồn vốn	720.000.000.

- Trường hợp 2: Nguồn vốn tăng - Nguồn vốn giảm

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến hai khoản mục ở phần “Nguồn vốn” của bảng cân đối kế toán: Loại nguồn vốn này tăng lên đồng thời một loại nguồn vốn khác sẽ giảm đi cùng một lượng tương ứng. Do đó, số tổng cộng của “Nguồn vốn” vẫn giữ nguyên và vẫn cân bằng với số tổng cộng của “Tài sản”.

Ví dụ: Ngày 5/1/N+1, doanh nghiệp vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 50.000.000đ.

Phân tích:

Vay ngắn hạn tăng 50.000.000đ thành 90.000.000đ.

Phải trả người bán giảm 50.000.000đ còn 30.000.000đ.

Tổng tài sản không đổi và tổng nguồn vốn cũng không đổi, do đó:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn} = 720.000.000$$

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 5/1/N+1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	310.000.000.	A. Nợ phải trả	180.000.000.
1. Tiền mặt	60.000.000.	1. Vay ngắn hạn	90.000.000.
2. Tiền gửi ngân hàng	50.000.000.	2. Phải trả người bán	30.000.000.
3. Phải thu của khách hàng	30.000.000.	3. Phải trả CNV	15.000.000.
4. Nguyên liệu, vật liệu	70.000.000.	4. Vay dài hạn	33.000.000.
5. Công cụ, dụng cụ	10.000.000.	5. Thuế phải nộp Nhà nước	12.000.000.
6. Hàng hoá	90.000.000.	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	540.000.000.
B. Tài sản dài hạn	410.000.000.	1. Nguồn vốn kinh doanh	480.000.000.
1. Tài sản cố định hữu hình	430.000.000.	2. Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.
2. Hao mòn tài sản cố định	(20.000.000)		
Tổng cộng tài sản	720.000.000.	Tổng cộng nguồn vốn	720.000.000.

- Trường hợp 3: Tài sản tăng - Nguồn vốn tăng

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng cả hai bên của bảng cân đối kế toán: Làm cho một loại tài sản này tăng lên đồng thời làm cho một loại nguồn vốn cũng tăng lên một lượng tương ứng. Do đó, số tổng cộng của hai bên “Tài sản” và “Nguồn vốn” đều bị ảnh hưởng cùng tăng lên nhưng tính cân đối vẫn giữ nguyên.

Ví dụ: Ngày 10/1/N+1, doanh nghiệp mua hàng hoá nhập kho trị giá 40.000.000đ, tiền chưa thanh toán.

Phân tích:

Hàng hoá tăng 40.000.000đ thành 130.000.000đ.

Phải trả người bán tăng 40.000.000đ thành 70.000.000đ.

Tổng tài sản và tổng nguồn vốn cùng tăng lên một lượng như nhau là 40.000.000đ, do đó tính cân đối vẫn được giữ nguyên. Tức là:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn} = 760.000.000$$

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 10/1/N+1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	350.000.000.	A. Nợ phải trả	220.000.000.
1. Tiền mặt	60.000.000.	1. Vay ngắn hạn	90.000.000.
2. Tiền gửi ngân hàng	50.000.000.	2. Phải trả người bán	70.000.000.
3. Phải thu của khách hàng	30.000.000.	3. Phải trả CNV	15.000.000.
4. Nguyên liệu, vật liệu	70.000.000.	4. Vay dài hạn	33.000.000.
5. Công cụ, dụng cụ	10.000.000.	5. Thuế phải nộp Nhà nước	12.000.000.
6. Hàng hoá	130.000.000.	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	540.000.000.
B. Tài sản dài hạn	410.000.000.	1. Nguồn vốn kinh doanh	480.000.000.
1. Tài sản cố định hữu hình	430.000.000.	2. Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.
2. Hao mòn tài sản cố định	(20.000.000)		
Tổng cộng tài sản	760.000.000.	Tổng cộng nguồn vốn	760.000.000.

- Trường hợp 4: Tài sản giảm - Nguồn vốn giảm

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng cả hai bên của bảng cân đối kế toán: Làm cho một loại tài sản này giảm đồng thời làm cho một loại nguồn vốn

cùng giảm đi một lượng tương ứng. Do đó, số tổng cộng của hai bên “Tài sản” và “Nguồn vốn” đều bị ảnh hưởng cùng giảm đi nhưng tính cân đối vẫn giữ nguyên.

Ví dụ: Ngày 15/1/N+1, doanh nghiệp chi lương cho công nhân viên bằng tiền mặt 10.000.000đ.

Phân tích:

Tiền mặt giảm 10.000.000đ còn 50.000.000đ.

Phải trả công nhân viên giảm 10.000.000 còn 5.000.000đ.

Tổng tài sản và tổng nguồn vốn cùng giảm đi một lượng như nhau là 10.000.000đ, do đó tính cân đối vẫn được giữ nguyên. Tức là:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn} = 750.000.000$$

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 15/1/N+1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	340.000.000.	A. Nợ phải trả	210.000.000.
1. Tiền mặt	50.000.000.	1. Vay ngắn hạn	90.000.000.
2. Tiền gửi ngân hàng	50.000.000.	2. Phải trả người bán	70.000.000.
3. Phải thu của khách hàng	30.000.000.	3. Phải trả CNV	5.000.000.
4. Nguyên liệu, vật liệu	70.000.000.	4. Vay dài hạn	33.000.000.
5. Công cụ, dụng cụ	10.000.000.	5. Thuế phải nộp Nhà nước	12.000.000.
6. Hàng hoá	130.000.000.	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	540.000.000.
B. Tài sản dài hạn	410.000.000.	1. Nguồn vốn kinh doanh	480.000.000.
1. Tài sản cố định hữu hình	430.000.000.	2. Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.
2. Hao mòn tài sản cố định	(20.000.000)		
Tổng cộng tài sản	750.000.000.	Tổng cộng nguồn vốn	750.000.000.

IV. HÌNH THỨC TỔ CHỨC SỔ KẾ TOÁN

1. Khái niệm về sổ kế toán và hình thức tổ chức sổ kế toán

Sổ kế toán là một phương tiện vật chất cơ bản dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán.

Hình thức tổ chức sổ kế toán là hình thức kết hợp các loại sổ kế toán khác nhau về chức năng ghi chép, về kết cấu, nội dung phản ánh theo một trình tự hạch toán nhất định trên cơ sở của chứng từ gốc. Các doanh nghiệp khác nhau về loại hình, quy mô và điều kiện kế toán sẽ hình thành cho mình một hình thức sổ kế toán khác nhau.

2. Các hình thức tổ chức sổ kế toán

Mỗi một hình thức sổ kế toán có số lượng sổ nhất định với kết cấu và cách ghi chép khác nhau nhưng đều được căn cứ vào chứng từ gốc và nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho công tác lập báo cáo kế toán. Trên thực tế, các doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong các hình thức tổ chức sổ kế toán sau đây:

2.1. Hình thức Nhật kí - Sổ cái

Theo hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào một quyển sổ gọi là Nhật kí - Sổ cái. Đây là sổ hạch toán tổng hợp duy nhất, trong đó kết hợp phản ánh theo thời gian và theo hệ thống. Bên cạnh đó còn có các sổ (thẻ) kế toán chi tiết.

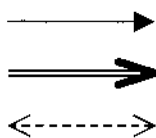
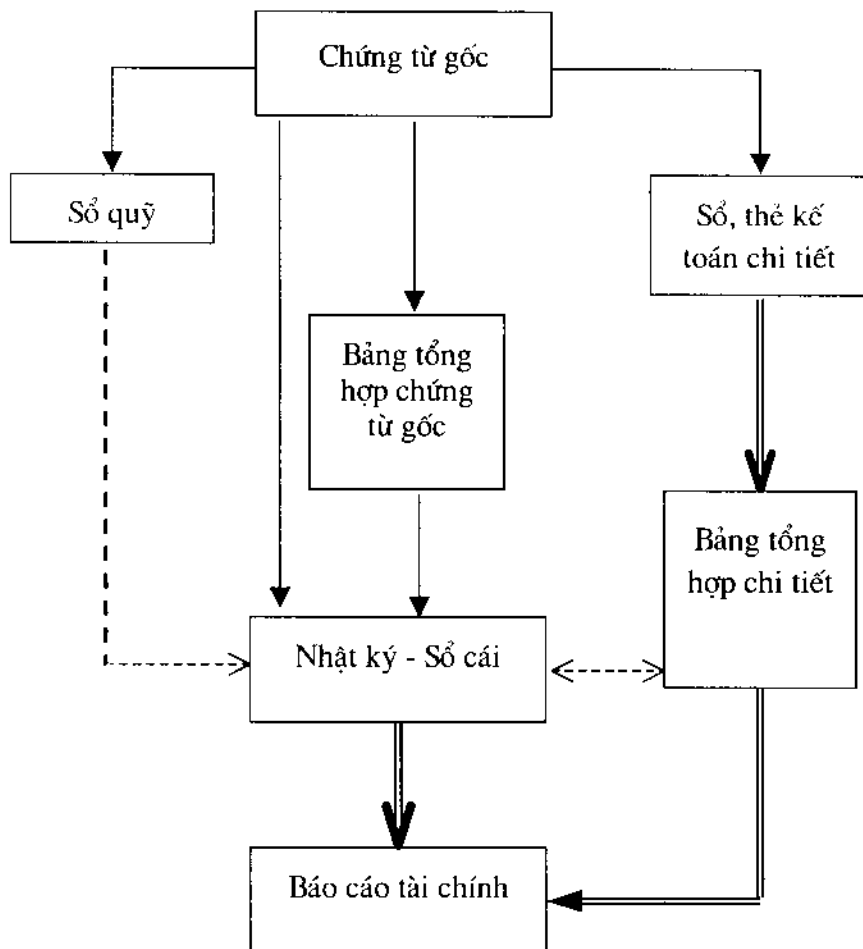
- Trình tự ghi sổ:

+ Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Nhật kí - Sổ cái: Mỗi chứng từ gốc được ghi vào Nhật kí - Sổ cái trên một dòng đồng thời cả hai phần nhật kí và sổ cái. Đối với các chứng từ cùng loại phát sinh nhiều lần trong tháng, có thể tổng hợp nhiều chứng từ để ghi vào Nhật kí - Sổ cái một dòng. Đồng thời, chứng từ gốc còn là cơ sở để kế toán ghi vào sổ kế toán chi tiết đối với những tài khoản cần theo dõi chi tiết.

+ Cuối tháng, kế toán tiến hành cộng sổ và đối chiếu kiểm tra giữa các sổ tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, lập bảng tổng hợp chi tiết cho từng tài khoản và phải đối chiếu với Nhật kí - Sổ cái.

+ Về nguyên tắc, số phát sinh bên Nợ, số phát sinh bên Có và số dư cuối kì của từng tài khoản trên sổ Nhật kí - Sổ cái phải khớp đúng với số liệu trên bảng tổng hợp chi tiết theo từng khoản tương ứng.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÍ - SỔ CÁI



2.2. Hình thức Chứng từ ghi sổ

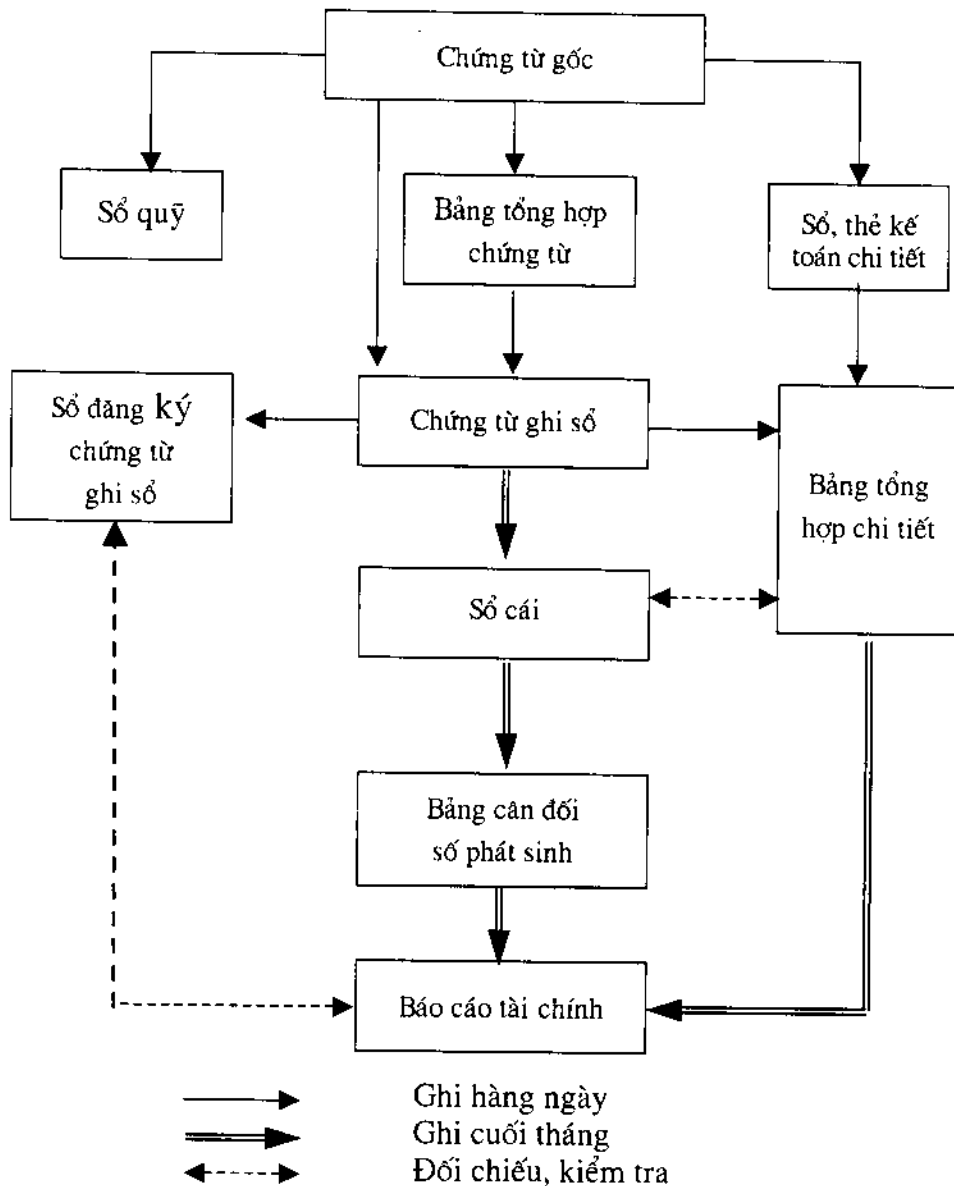
Hình thức này thích hợp với mọi loại hình doanh nghiệp, sổ sách sử dụng trong hình thức này gồm:

- + Sổ cái.
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- + Chứng từ ghi sổ.
- + Bảng cân đối tài khoản.
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Trình tự ghi sổ:

+ Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra để lập chứng từ ghi sổ hoặc căn cứ vào chứng từ gốc cùng loại để lập bảng tổng hợp chứng từ gốc theo từng loại nghiệp vụ. Sau đó, căn cứ vào bảng tổng hợp chứng từ gốc để lập chứng từ ghi sổ. Chứng từ ghi sổ (đính kèm chứng từ gốc) được kế toán trưởng ký duyệt rồi ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái hoặc sổ kế toán chi tiết có liên quan.

+ Cuối tháng, kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu khớp đúng các số liệu liên quan để lập Bảng cân đối tài khoản. Từ các sổ kế toán chi tiết, kế toán lập bảng cân đối tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Bảng cân đối tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết là cơ sở để lập các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ



2.3. Hình thức Nhật kí - Chứng từ

Hình thức này thích hợp với các doanh nghiệp lớn, số lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều, sổ sách của hình thức này gồm:

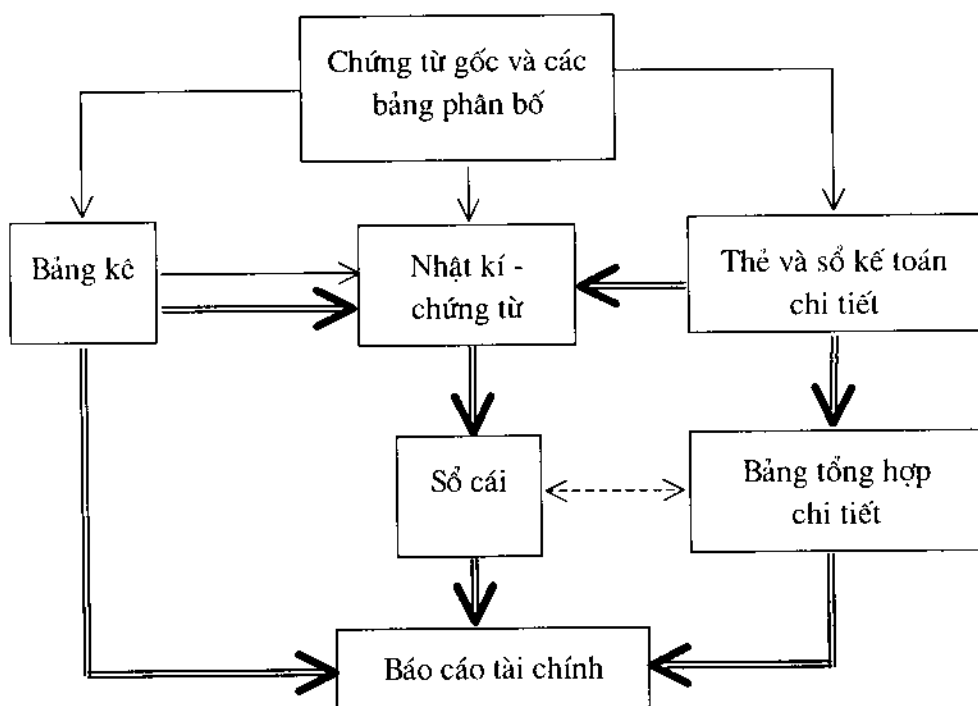
+ Sổ nhật kí - Chứng từ.

- + Sổ cái.
- + Bảng kê
- + Bảng phân bổ.
- + Sổ chi tiết.
- Trình tự ghi sổ:

+ Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc đã được kiểm tra để ghi vào sổ Nhật kí - Chứng từ. Nếu nghiệp vụ kinh tế cần theo dõi chi tiết thì từ chứng từ gốc ghi vào bảng kê, sổ chi tiết. Cuối tháng, căn cứ vào bảng kê, sổ chi tiết ghi vào sổ Nhật kí - Chứng từ.

+ Cuối tháng, căn cứ vào sổ Nhật kí - Chứng từ ghi vào sổ cái. Đồng thời căn cứ vào các sổ chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết, tiến hành kiểm tra đối chiếu các bảng tổng hợp chi tiết, sổ cái, bảng kê... và lấy số liệu để lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÍ - CHỨNG TỪ



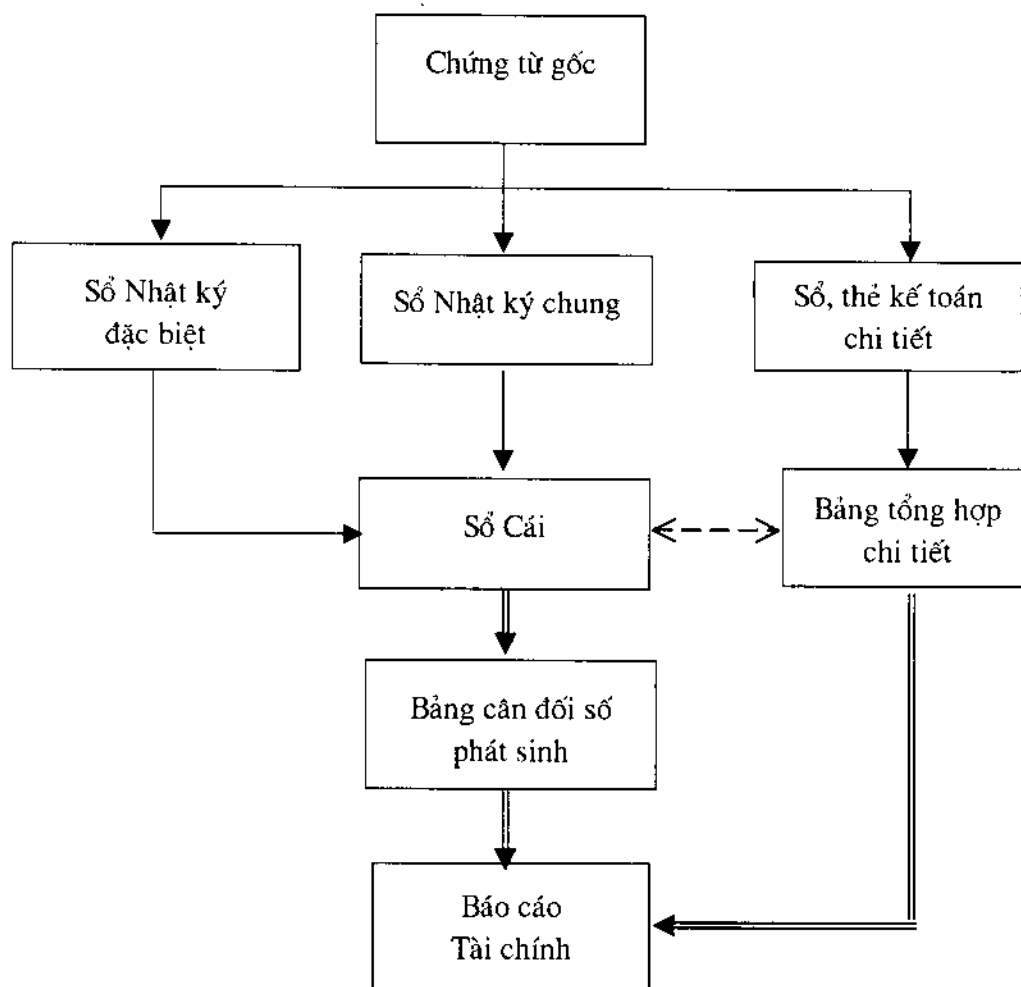
Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\Longrightarrow$ Ghi cuối tháng
 $\longleftrightarrow$ Đối chiếu, kiểm tra.

2.4. Hình thức Nhật kí chung

Hình thức Nhật kí chung được sử dụng trong các doanh nghiệp có quy mô lớn, nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều và tiện cho việc sử dụng kế toán máy. Sổ sách của hình thức này gồm:

- + Sổ Nhật kí chung.
 - + Các sổ Nhật kí chuyên dùng: Nhật kí quỹ, Nhật kí mua hàng, Nhật kí bán hàng...
 - + Sổ cái.
 - + Sổ, thẻ kế toán chi tiết.
 - + Bảng cân đối tài khoản.
- Trình tự ghi sổ:
- + Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc đã kiểm tra ghi vào sổ Nhật kí chung. Trường hợp cần theo dõi riêng thì ghi vào sổ Nhật kí chuyên dùng. Trường hợp cần theo dõi chi tiết thì ghi vào các sổ chi tiết. Căn cứ vào sổ Nhật kí chung và các sổ Nhật kí chuyên dùng để ghi vào sổ cái.
 - + Cuối tháng, căn cứ vào sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh, căn cứ vào sổ kế toán chi tiết để lập bảng tổng hợp chi tiết. Bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết là cơ sở để lập các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng, hoặc định kì
- <-.-.-> Quan hệ đối chiếu

V. CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA SAI SÓT KHI GHI SỔ KẾ TOÁN

1. Phương pháp cải chính

Là phương pháp trực tiếp thay thế phần ghi sai bằng phần ghi đúng và thường áp dụng khi phần ghi sai được phát hiện sớm, trước khi cộng dồn số liệu hoặc chuyển sổ.

Theo phương pháp này, kế toán dùng mực đỏ gạch ngang phần ghi sai và dùng mực thường ghi phần đúng vào khoảng trống phía trên chỗ ghi sai. Bên cạnh ghi rõ họ tên, chữ kí của người sửa.

2. Phương pháp ghi bổ sung

Phương pháp này áp dụng khi bỏ sót nghiệp vụ hoặc ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng con số đã ghi nhỏ hơn con số thực tế phát sinh và sai sót phát hiện muộn, khi đã cộng dồn số liệu.

Theo phương pháp này: Kế toán dùng mực thường ghi thêm một bút toán giống như bút toán đã ghi với số tiền là chênh lệch giữa số cần phải ghi với số đã ghi.

Ví dụ: Mua hàng hoá về nhập kho trị giá 33.200.000đ, tiền chưa thanh toán.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 156	32.300.000.
Có TK 331	32.300.000.

Khi phát hiện sai, kế toán ghi bổ sung:

Nợ TK 156	900.000.
Có TK 331	900.000.

3. Phương pháp ghi số âm (ghi đỏ)

Được sử dụng khi cần điều chỉnh giảm hoặc xoá đi toàn bộ con số đã ghi. Trường hợp này kế toán sử dụng con số đỏ hoặc con số bằng mực thường trong ngoặc đơn (...) để xoá bỏ các con số đã ghi sai hoặc ghi thừa. Cụ thể:

Số đã ghi số lớn hơn số thực tế phát sinh: Kế toán ghi lại bút toán đã ghi với số tiền bằng chênh lệch giữa số đã ghi với số cần phải ghi bằng mực đỏ hoặc mực thường trong ngoặc đơn.

Chẳng hạn cũng ví dụ trên, kế toán ghi:

Nợ TK 156 53.200.000.

Có TK 331 53.200.000

Khi phát hiện sai, kế toán sửa lại:

Nợ TK 156 (20.000.000)

Có TK 331 (20.000.000)

Ghi trùng nghiệp vụ hai lần: Kế toán ghi lại định khoản với số tiền đã ghi nhưng bằng mực đỏ để xoá đi giá trị đã ghi thừa.

Ghi sai định khoản: Khi phát hiện ghi sai, kế toán ghi lại định khoản đã ghi bằng mực đỏ, sau đó ghi lại định khoản đúng bằng mực thường.

Câu hỏi ôn tập chương 1

- 1/ Thế nào là hạch toán kế toán? Các loại thước đo dùng trong hạch toán kế toán?
- 2/ Hãy trình bày đối tượng chung và đối tượng cụ thể của hạch toán kế toán.
- 3/ Tài khoản kế toán là gì? Hãy trình bày các quan hệ đối ứng của tài khoản kế toán.
- 4/ Thế nào là định khoản kế toán? Cho ví dụ minh hoạ.
- 5/ Phương pháp chứng từ kế toán là gì? Thế nào là chứng từ kế toán? Hãy trình bày những nội dung cơ bản của chứng từ kế toán.
- 6/ Trình bày các kĩ thuật sửa chữa sai sót khi ghi sổ kế toán? Cho ví dụ minh hoạ.

Chương 2

KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Mục tiêu

- Hiểu được phương pháp tính giá vật liệu và công cụ, dụng cụ. Hiểu được phương pháp hạch toán vật liệu và công cụ, dụng cụ.
- Hạch toán được các trường hợp tăng, giảm vật liệu và công cụ, dụng cụ vào các tài khoản thích hợp.
- Tính toán chính xác giá nhập, giá xuất của vật liệu và công cụ, dụng cụ. Ghi chép số liệu vào các tài khoản chính xác, rõ ràng khách quan.

I. KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU VÀ VẬT LIỆU

1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu là những đối tượng lao động, thể hiện dưới dạng vật hoá. Đặc điểm của nguyên liệu, vật liệu là chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhất định và toàn bộ giá trị của nó được chuyển hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Do nguyên liệu, vật liệu có nhiều loại và thường xuyên biến động nên cần thiết phải tiến hành phân loại nhằm phục vụ cho việc hạch toán và quản lý được thuận lợi. Căn cứ vào vai trò và tác dụng của nguyên liệu, vật liệu trong sản xuất, kinh doanh, nguyên liệu, vật liệu được chia làm các loại sau:

- Nguyên liệu chính: Là những thứ mà sau quá trình sản xuất, chế biến sẽ cấu thành thực thể vật chất chủ yếu của sản phẩm (như bông trong nhà máy sợi, sợi trong nhà máy dệt...).
- Vật liệu phụ: Là những vật liệu chỉ có tác dụng phụ trợ trong quá trình sản xuất, được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình

dáng, mùi vị sản phẩm hoặc làm cho quá trình sản xuất được tiến hành một cách thuận lợi.

- Nhiên liệu: Là những thứ dùng để cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh như than, hơi đốt, xăng, dầu...

- Phụ tùng thay thế: Là các chi tiết, phụ tùng dùng để sửa chữa và thay thế cho máy móc, thiết bị...

- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản: Bao gồm các vật liệu và thiết bị phục vụ cho công tác xây dựng cơ bản.

- Phế liệu: Là các loại vật liệu không có tác dụng đối với quá trình sản xuất, kinh doanh ở doanh nghiệp thu được trong quá trình sản xuất hay thanh lý tài sản, có thể sử dụng hay bán ra ngoài (vải vụn, phoi bào, gạch, sắt...).

- Vật liệu khác: Bao gồm các loại vật liệu ngoài những thứ đã nêu ở trên như: bao bì, vật đóng gói, các loại vật tư đặc chủng...

2. Tính giá nguyên liệu, vật liệu

Trong hạch toán, nguyên liệu, vật liệu được tính theo giá thực tế (giá gốc). Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu trong từng trường hợp cụ thể có thể khác nhau, tùy thuộc vào nguồn vật liệu.

- Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho trong kì, giá thực tế được xác định trong từng trường hợp cụ thể như sau:

- + Nguyên liệu, vật liệu mua ngoài: $\text{Giá thực tế} = \text{Giá mua} + \text{Chi phí mua} + \text{Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt} - \text{Giảm giá hàng mua} - \text{Chiết khấu thương mại}.$

- + Nguyên vật liệu sản xuất: Tính theo giá thành sản xuất thực tế.

- + Nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến: $\text{Giá thực tế} = \text{Giá trị vật liệu xuất chế biến} + \text{Chi phí chế biến} + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ}.$

- + Nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh: Giá thực tế là giá thỏa thuận do các bên liên doanh xác định.

- + Nguyên vật liệu được tặng, thưởng: Tính theo giá thị trường tương đương + chi phí tiếp nhận (nếu có).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kì, có thể sử dụng một trong các phương pháp sau đây để tính giá xuất:

+ Phương pháp nhập trước, xuất trước: Theo phương pháp này, số vật liệu nào nhập trước thì khi xuất sẽ lấy giá của lô vật liệu đó làm giá xuất, nếu không đủ sẽ lấy giá của lô vật liệu nhập kế ngay sau đó. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm.

+ Phương pháp nhập sau, xuất trước: Theo phương pháp này, số vật liệu nào nhập sau cùng thì khi xuất sẽ lấy giá của lô vật liệu đó làm giá xuất, nếu không đủ sẽ lấy giá của lô vật liệu nhập kế ngay trước đó. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp lạm phát.

+ Phương pháp giá đơn vị bình quân: Theo phương pháp này, giá thực tế vật liệu xuất dùng trong kỳ được tính theo giá đơn vị bình quân.

$$\text{Giá thực tế vật liệu xuất dùng} = \text{Số lượng vật liệu xuất dùng} \times \text{Giá đơn vị bình quân}$$

+ Phương pháp giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ: Là phương pháp đơn giản, dễ làm nhưng độ chính xác không cao và công việc tính toán thường dồn vào cuối tháng, ảnh hưởng đến công tác kế toán.

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Giá trị thực tế vật liệu tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}$$

+ Phương pháp giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước: Là phương pháp đơn giản nhưng không chính xác vì không tính đến sự biến động của giá cả vật liệu kỳ này.

$$\text{Giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước} = \frac{\text{Giá trị thực tế vật liệu tồn kho cuối kỳ trước}}{\text{Số lượng vật liệu tồn kho cuối kỳ trước}}$$

+ Phương pháp giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập: Phương pháp này khắc phục được nhược điểm của hai phương pháp trên, đảm bảo tính chính xác, kịp thời nhưng lại có nhược điểm là phải tính toán nhiều, tốn công sức.

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá trị thực tế vật liệu tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng vật liệu tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

+ Phương pháp tính theo giá thực tế đích danh: Theo phương pháp này, khi xuất vật liệu nào thì lấy giá của lô vật liệu đó làm giá xuất. Phương pháp này thường sử dụng đối với các loại vật liệu có giá trị cao.

3. Phương pháp kế toán

3.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
- Biên bản kiểm nghiệm.
- Thẻ kho.
- Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá.

3.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 151 và tài khoản 152

Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”

Công dụng:

Tài khoản này phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá mà doanh nghiệp đã mua và đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng cuối tháng chưa về nhập kho hoặc đã về nhưng còn chờ kiểm nhận nhập kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Bên Nợ: Phản ánh trị giá hàng mua đang đi đường trong kì.

Bên Có: Phản ánh trị giá hàng mua đang đi đường đã về nhập kho.

Số dư bên Nợ: Phản ánh trị giá hàng mua đang đi đường cuối kì chưa về nhập kho.

Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của nguyên liệu, vật liệu trong kì theo giá thực tế.

Kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Bên Nợ: Phản ánh giá trị vật liệu nhập kho trong kì theo giá thực tế.

Bên Có: Phản ánh giá trị vật liệu xuất kho trong kì theo giá thực tế.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị vật liệu tồn kho cuối kì theo giá thực tế.

3.3. Phương pháp hạch toán nguyên liệu, vật liệu đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

** Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ*

1. Mua nguyên liệu, vật liệu nhập kho (hàng và hoá đơn cùng về):

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

2. Nếu có chiết khấu thương mại hoặc hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua:

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

3. Nếu được hưởng chiết khấu thanh toán :

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

4. Mua nguyên liệu, vật liệu nhập kho phát sinh thừa:

Nhập kho theo hoá đơn:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

Nhập kho vật liệu thừa:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 (3381) - Phải trả phải nộp khác

5. Mua nguyên liệu, vật liệu nhập kho phát sinh thiếu:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 138 (1381) - Phải thu khác

Có TK 111, 112, 331...

6. Trường hợp hoá đơn về, hàng chưa về:

Kế toán lưu hoá đơn vào tập hồ sơ “Hàng mua đang đi đường”. Nếu trong

tháng hàng về thì ghi số bình thường, còn nếu trong tháng hàng không về thì ghi số:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

Sang tháng sau, khi hàng về nhập kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường

7. Nhập kho nguyên vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công chế biến:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

8. Xử lý nguyên vật liệu thừa:

- Trả lại cho người bán:

Nợ TK 338 (3381) - Phải trả phải nộp khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Đồng ý mua nốt:

Nợ TK 338 (3381) - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

- Không xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 338 (3381) - Phải trả phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

9. Xử lý nguyên vật liệu thiếu:

- Người bán giao thiếu, giao hàng bù:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 138 (1381) - Phải thu khác

- Nếu người bán giao thiếu trả lại tiền vì hết hàng:

Nợ TK 111, 112, 331...

Có TK 138 (1381) - Phải thu khác

Có TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

- Nếu quy trách nhiệm phải bồi thường:

Nợ TK 138 (1388) - Phải thu khác

Có TK 138 (1381) - Phải thu khác

Có TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

- Nếu không xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 138 (1381) - Phải thu khác

10. Xuất vật liệu cho sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 621 - Chi phí vật liệu trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

11. Xuất vật liệu góp vốn liên doanh:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nếu có chênh lệch do đánh giá lại tài sản khi góp vốn liên doanh kế toán phản ánh vào tài khoản 711 hoặc 811 (chênh lệch tăng ghi Có TK 711, chênh lệch giảm ghi Nợ TK 811).

12. Xuất vật liệu thuê ngoài gia công chế biến:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

** Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp*

Đối với các đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, do giá mua của vật liệu là giá đã có thuế GTGT nên TK 151 và TK 152 được phản ánh theo giá đã có thuế GTGT.

1. Khi mua vật liệu nhập kho, kế toán ghi sổ như sau:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá mua đã có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331...

2. Trường hợp hoá đơn về, hàng chưa về:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (theo giá mua đã có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331...

Các trường hợp khác hạch toán tương tự như doanh nghiệp tính thuế GTGT khấu trừ.

3.4. Phương pháp hạch toán nguyên liệu, vật liệu đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

** Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ*

1. Đầu kì, kết chuyển giá trị vật liệu tồn kho:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

2. Trong kì, căn cứ vào các hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

3. Giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại:

Nợ TK 111, 112, 331...

Có TK 611 - Mua hàng

Có TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

4. Cuối kì, kết chuyển nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kì:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 611 - Mua hàng

5. Kế toán xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho sản xuất kinh doanh theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị vật liệu} & & \text{Giá trị vật} & & \text{Giá trị vật liệu} & & \text{Giá trị vật} \\ \text{xuất dùng trong kì} & = & \text{liệu tồn} & + & \text{nhập trong kì} & - & \text{liệu tồn} \\ & & \text{đầu kì} & & & & \text{cuối kì} \end{array}$$

Và ghi sổ:

Nợ TK 621 - Chi phí vật liệu trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 611 - Mua hàng

** Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp*

Do giá mua của vật liệu là giá đã có thuế GTGT, nên khi mua vật liệu kế toán ghi sổ:

Nợ TK 611 - Mua hàng (giá mua có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331

Còn các nghiệp vụ khác phát sinh ở thời điểm đầu và cuối kì hạch toán tương tự như doanh nghiệp tính thuế GTGT khấu trừ.

3.5. Ví dụ

Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

- Nguyên vật liệu tồn kho đầu kì: TK 151: 120.000.000đ

TK 152: 250.000.000đ

- Tình hình nhập, xuất vật liệu như sau:

1. Mua vật liệu nhập kho theo hoá đơn GTGT số 01: Trị giá chưa có thuế GTGT 60.000.000đ, thuế GTGT 10%. Tiền chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho cho bằng tiền mặt 50.000đ.

2. Nhập kho vật liệu từ bộ phận gia công trị giá 100.000.000đ. Chi phí vận chuyển theo giá chưa có thuế GTGT 1.200.000đ, thuế GTGT 10% chi bằng tiền tạm ứng.

3. Số vật liệu mua tháng trước đã về nhập kho đủ (PNK số 12).

4. Mua vật liệu đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng: Trị giá chưa có thuế GTGT 70.000.000đ, thuế GTGT 10% nhưng vẫn gửi tại kho bên bán cuối tháng chưa đem về nhập kho.

5. Xuất kho vật liệu cho sản xuất sản phẩm trị giá 310.000.000đ, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá 5.000.000đ.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán và xác định số dư cuối kì trên TK 152.

Bài giải:

1. Giá mua:

Nợ TK 152	60.000.000.
Nợ TK 1331	6.000.000.
Có TK 331	66.000.000.

Chi phí vận chuyển:

Nợ TK 152	50.000.
Có TK 1111	50.000.

2. Nhập kho vật liệu:

Nợ TK 152	100.000.000.
Có TK 154	100.000.000.

Chi phí vận chuyển:

Nợ TK 152	1.200.000.
Nợ TK 1331	120.000.
Có TK 141	1.320.000.

3. NVL mua tháng trước về nhập kho:

Nợ TK 152	120.000.000.
Có TK 151	120.000.000.

4. Mua vật liệu:

Nợ TK 151	70.000.000.
Nợ TK 1331	7.000.000.
Có TK 1121	77.000.000.

5. Xuất kho vật liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 621	310.000.000.
Nợ TK 642	5.000.000.
Có TK 152	315.000.000.

Phản ánh vào TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu":

Nợ	TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu	Có
SDĐK:	250.000.000.	
	60.000.000.	
	50.000.	
	100.000.000.	
	1.200.000.	
	120.000.000.	
	5.	315.000.000.
Cộng SPS:	281.250.000.	315.000.000.
SDCK:	216.250.000.	

II. KẾ TOÁN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

1. Khái niệm, đặc điểm của công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về thời gian và giá trị sử dụng quy định đối với TSCĐ (giá trị < 10.000.000đ; thời gian sử dụng < 1 năm). Công cụ, dụng cụ được quản lý và sử dụng như nguyên vật liệu.

Công cụ, dụng cụ có các đặc điểm sau:

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh.
- Trong quá trình sử dụng, giá trị của công cụ, dụng cụ bị hao mòn dần.
- Không thay đổi hình thái ban đầu cho đến khi bị hư hỏng hoàn toàn.

Do đó, khi xuất dùng giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào các chi phí có liên quan. Có hai cách phân bổ như sau:

- Phân bổ một kỳ: Cách này áp dụng đối với những công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị thấp.
- Phân bổ nhiều kỳ: Cách này áp dụng đối với những công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc xuất dùng bao bì luân chuyển.

Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phản ánh theo giá trị thực tế:

Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ = Giá mua ghi trên hoá đơn + Chi phí mua thực tế

2. Phương pháp kế toán

2.1. Chứng từ kế toán

Bao gồm:

- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Bảng phân bổ công cụ, dụng cụ.
- Biên bản kiểm kê vật tư.

2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Công dụng:

Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, nhận góp liên doanh.
- Giá trị công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho.
- Giá trị công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển giá trị thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn liên doanh.
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá.
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê.
- Kết chuyển giá trị thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ có 3 tài khoản cấp 2. Bao gồm:

Tài khoản 1531 - Công cụ, dụng cụ.

Tài khoản 1532 - Bao bì luân chuyển.

Tài khoản 1533 - Đồ dùng cho thuê.

2.3. Phương pháp hạch toán

2.3.1. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi sổ:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 141,... (tổng giá thanh toán)

Đối với công cụ, dụng cụ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi sổ:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331, 141 (tổng giá thanh toán)

2. Công cụ, dụng cụ mua về được giảm giá hoặc trả lại cho người bán:

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

3. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh

- *Phương pháp phân bổ 1 lần:*

Nợ TK 627 (6273) - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 (1531, 1532) - Công cụ, dụng cụ

- *Phương pháp phân bổ 2 lần:*

+ Khi xuất kho công cụ, dụng cụ ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

+ Đồng thời, tiến hành phân bổ lần đầu (bằng 50% giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng) vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 627 (6273) - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng theo quy định, kế toán tiến hành phân bổ nốt giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo công thức:

$$\text{Giá trị phân bổ lần hai} = \frac{\text{Giá mua ghi trên hoá đơn}}{2} - \text{Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có)} + \text{Khoản bồi thường vật chất (nếu có)}$$

Và ghi số:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá trị phế liệu thu hồi)

Nợ TK 1388 (số phải thu của người chịu trách nhiệm bồi thường)

Nợ TK 627, 641, 642 (giá trị phân bổ lần 2 vào chi phí sản xuất kinh doanh)

Có TK 242 (giá trị phân bổ lần 2)

- *Phương pháp phân bổ nhiều lần:*

+ Khi xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

+ Số lần phân bổ được xác định căn cứ vào giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và thời gian sử dụng. Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (giá trị phân bổ 1 lần)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị phân bổ 1 lần được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ mỗi lần} = \frac{\text{Giá trị thực tế công cụ, dụng cụ xuất dùng}}{\text{Số lần phân bổ}}$$

+ Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng, kế toán phân bổ nốt giá trị còn lại vào chi phí liên quan sau khi trừ đi giá trị thu hồi và giá trị phải bồi thường:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá trị thu hồi)

Nợ TK 138 (1388) - Phải thu khác (giá trị phải bồi thường)

Nợ TK 627, 641, 642 (giá trị phân bổ nốt vào chi phí)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

4. Mua công cụ, dụng cụ về dùng ngay cho sản xuất kinh doanh, không nhập kho, phân bổ vào chi phí một kỳ:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán)

Nếu công cụ, dụng cụ mua về dùng ngay cho sản xuất kinh doanh không nhập kho có giá trị lớn phải phân bổ vào chi phí nhiều kỳ thì ghi giá trị công cụ, dụng cụ vào bên Nợ TK 242 và sẽ phân bổ cho từng lần như trường hợp (3).

Ví dụ: Ngày 15/08/N, doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua công cụ, dụng cụ về dùng cho bộ phận kinh doanh buôn ngủ (hoá đơn GTGT số 10): Trị giá mua chưa có thuế GTGT 14.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt (phiếu chi số 04). Dự kiến phân bổ vào chi phí kinh doanh làm 7 tháng.

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 242 14.000.000.

Nợ TK 133 (1331) 1.400.000.

Có TK 111 15.400.000.

Định kì, phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK 627 (6273) 2.000.000.

Có TK 242 2.000.000.

5. Đối với bao bì luân chuyển:

+ Khi xuất dùng, phản ánh toàn bộ giá trị xuất dùng:

Nợ TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

Có TK 153 (1532) - Công cụ, dụng cụ

+ Phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí của kỳ sử dụng:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (tính vào giá trị vật liệu mua ngoài)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

+ Thu hồi bao bì luân chuyển nhập kho:

Nợ TK 153 (1532) - Công cụ, dụng cụ (giá trị còn lại)

Có TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

6. Đối với công cụ, dụng cụ cho thuê:

+ Khi xuất kho cho thuê:

Nợ TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

Có TK 153 (1533) - Công cụ, dụng cụ

+ Tính giá trị hao mòn đồ dùng cho thuê vào chi phí:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (đối với đơn vị chuyên cho thuê tài sản)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (đối với đơn vị không chuyên cho thuê tài sản)

Có TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

+ Phản ánh thu nhập cho thuê đồ dùng:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (đơn vị chuyên cho thuê tài sản)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (đơn vị không chuyên cho thuê tài sản)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

+ Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê:

Nợ TK 153 (1533) - Công cụ, dụng cụ (giá trị còn lại)

Có TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

2.3.2. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Đầu kỳ, kế toán kết chuyển trị giá thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

2. Khi xuất dùng công cụ, dụng cụ:

Nợ TK 627, 641, 642 (phân bổ 1 lần)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (phân bổ nhiều lần)

Có TK 611 - Mua hàng

3. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê, xác định trị giá công cụ, dụng cụ thực tế tồn kho đầu kỳ:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng

2.4. Ví dụ

Khách sạn X tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tháng 8/N có tài liệu sau:

1. Mua công cụ, dụng cụ về nhập kho trị giá chưa có thuế GTGT 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

Nợ TK 153 (1531) 20.000.000.

Nợ TK 133 (1331) 2.000.000.

Có TK 112 22.000.000.

2. Mua công cụ, dụng cụ về dùng cho bộ phận kinh doanh buồng ngủ (hoá đơn GTGT số 10): Trị giá mua chưa có thuế GTGT 14.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt (phiếu chi số 04). Dự kiến phân bổ vào chi phí kinh doanh làm 7 tháng.

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 242 14.000.000.

Nợ TK 133 (1331) 1.400.000.

Có TK 111 15.400.000.

Định kì, phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK 627 (6273) 2.000.000.

Có TK 242 2.000.000.

3. Xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng cho các phòng ngủ trị giá 120.000.000đ, dự kiến phân bổ vào chi phí 24 tháng.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 242 120.000.000.

Có TK 153 (1531) 120.000.000.

Phân bổ vào chi phí kì này:

Nợ TK 627 (6273) 5000.000.

Có TK 242 5.000.000.

4. Xuất dùng công cụ, dụng cụ trị giá 3.000.000đ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp (loại phân bổ 1 lần vào chi phí).

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK 642 3.000.000.

Có TK 153 (1531) 3.000.000.

5. Bộ phận kinh doanh buồn ngủ báo hỏng một số công cụ, dụng cụ trị giá xuất dùng 40.000.000đ, đã phân bổ vào chi phí 8 kì (dự kiến phân bổ vào chi phí 10 kì).

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK 627 (6273) 8.000.000.

Có TK 242 8.000.000.

Câu hỏi ôn tập chương 2

1/ Hãy trình bày khái niệm, đặc điểm của nguyên liệu, vật liệu? Phân loại nguyên liệu, vật liệu.

2/ Hãy trình bày khái niệm, đặc điểm của công cụ, dụng cụ? Phân loại công cụ, dụng cụ.

3/ Hãy trình bày công dụng, kết cấu và nội dung ghi chép của tài khoản 152, 153?

4/ Phương pháp tính giá nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ?

Chương 3

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Mục tiêu

- Hiểu được quỹ tiền lương, thành phần quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế. Hiểu phương pháp hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương.
- Biết cách tính tiền lương phải trả công nhân viên và các khoản trích theo lương. Hạch toán được tiền lương và các khoản trích theo lương vào các tài khoản thích hợp.
- Tính toán chính xác, kịp thời tiền lương phải trả người lao động. Tính và nộp kịp thời, chính xác các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn. Chi lương đúng hạn và đầy đủ.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

1. Khái niệm và bản chất kinh tế của tiền lương

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp đồng thời cũng là quá trình tiêu hao các yếu tố lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Trong đó lao động bao gồm lao động chân tay và lao động trí óc của con người sử dụng các tư liệu lao động nhằm tác động, biến đổi các đối tượng lao động thành các sản phẩm có ích phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của mình. Để đảm bảo tiến hành liên tục quá trình tái sản xuất, trước hết cần phải đảm bảo tái sản xuất sức lao động, nghĩa là sức lao động của con người bỏ ra phải được bù đắp dưới dạng thù lao lao động. Tiền lương chính là phần thù lao lao động được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động căn cứ vào thời gian, khối lượng và chất lượng lao động của họ. Về bản chất, tiền lương chính là biểu hiện bằng tiền của giá cả sức lao động. Mặt khác, tiền lương còn là đòn bẩy kinh tế để khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động với chất lượng ngày càng tốt hơn.

2. Quỹ tiền lương, thành phần quỹ tiền lương và các hình thức tiền lương

2.1. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp là toàn bộ tiền lương mà doanh nghiệp trả cho tất cả lao động thuộc doanh nghiệp quản lý.

2.2. Thành phần quỹ tiền lương

Tiền lương được chia thành hai loại là tiền lương lao động trực tiếp và tiền lương lao động gián tiếp, trong đó chi tiết theo tiền lương chính và tiền lương phụ.

Tiền lương chính: Là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian thực tế làm việc, bao gồm tiền lương trả theo cấp bậc, mức lương chức vụ đã được nhà nước quy định và các khoản phụ cấp kèm theo như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ, phụ cấp độc hại...

Tiền lương phụ: Là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian thực tế không làm việc nhưng được chế độ quy định như nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, hội họp, học tập, nghỉ vì ngừng sản xuất...

2.3. Các hình thức tiền lương

- Hình thức tiền lương thời gian:

Là hình thức tiền lương tính theo thời gian làm việc, cấp bậc kỹ thuật, thang lương và bậc lương của người lao động. Theo hình thức này tiền lương phải trả được tính bằng: Thời gian làm việc x Mức lương thời gian. Tiền lương thời gian có thể chia ra:

+ Tiền lương tháng: Là tiền lương trả cố định hàng tháng trên cơ sở hợp đồng lao động.

+ Tiền lương tuần: Là tiền lương trả cho một tuần làm việc, được xác định như sau:

$$\text{Tiền lương tuần} = \frac{\text{Tiền lương tháng}}{52 \text{ tuần}} \times 12 \text{ tháng}$$

+ Tiền lương ngày: Là tiền lương trả cho một ngày làm việc và được xác định bằng cách lấy tiền lương tháng chia cho 22 ngày.

+ Tiền lương giờ: Là tiền lương trả cho một giờ làm việc và được xác định

bằng cách lấy tiền lương ngày chia cho số giờ tiêu chuẩn theo quy định của luật lao động (không quá 8 giờ/ngày).

- Hình thức tiền lương theo sản phẩm.

Là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào chất lượng, số lượng sản phẩm đã hoàn thành. Tiền lương sản phẩm thường có các hình thức khác nhau như:

+ Tiền lương sản phẩm trực tiếp: Áp dụng cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm.

+ Tiền lương sản phẩm gián tiếp: Áp dụng đối với người lao động gián tiếp phục vụ sản xuất sản phẩm.

+ Tiền lương trả theo sản phẩm có thưởng.

+ Tiền lương sản phẩm tính theo đơn giá lương sản phẩm tăng dần theo mức độ hoàn thành vượt mức khối lượng sản phẩm được gọi là tiền lương sản phẩm lũy tiến.

+ Tiền lương sản phẩm tính theo khối lượng công việc, sản phẩm giao khoán được gọi là tiền lương sản phẩm khoán.

Hình thức tiền lương sản phẩm có nhiều ưu điểm gắn chặt chẽ tiền lương với kết quả lao động và chất lượng sản phẩm, đảm bảo được nguyên tắc phân phối theo số lượng và chất lượng lao động.

3. Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH): Quỹ BHXH được hình thành bằng cách trích theo tỉ lệ quy định trên tổng số quỹ tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp (như phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực...) của công nhân viên chức thực tế phải trả trong tháng. Theo chế độ hiện hành: tỉ lệ trích quỹ BHXH là 20%, trong đó 15% do đơn vị sử dụng lao động nộp được tính vào chi phí kinh doanh, 5% còn lại do người lao động đóng góp và được trừ vào lương trong tháng. Quỹ BHXH được chi tiêu cho các trường hợp: người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất... Quỹ này do cơ quan BHXH quản lý và chi trả.

- Quỹ bảo hiểm y tế (BHYT): Được sử dụng để chi trả các khoản tiền khám chữa bệnh, thuốc chữa bệnh, tiền viện phí... cho người lao động trong thời gian ốm đau sinh đẻ... Quỹ BHYT được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy

định trên tổng quỹ tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp của công nhân viên thực tế phải trả trong tháng. Tỷ lệ trích quỹ BHYT hiện hành là 3%, trong đó 2% tính vào chi phí kinh doanh và 1% trừ vào thu nhập của người lao động.

- Kinh phí công đoàn (KPCĐ): Được sử dụng để chi tiêu cho hoạt động của tổ chức công đoàn. Quỹ này được hình thành do việc trích lập theo một tỷ lệ quy định trên tổng quỹ tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp của công nhân viên thực tế phải trả trong tháng. Tỷ lệ trích lập kinh phí công đoàn là 2% và được tính vào chi phí kinh doanh.

II. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

1. Chứng từ kế toán

Bảng chấm công.

Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành.

Bảng thanh toán tiền lương.

Phiếu báo làm thêm giờ.

Phiếu nghỉ hưởng BHXH.

Bảng thanh toán bảo hiểm xã hội.

2. Tài khoản sử dụng

TK 334 “Phải trả công nhân viên”

Công dụng:

Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh các khoản thanh toán với công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, trợ cấp bảo hiểm xã hội, tiền thưởng và các khoản khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, ứng cho công nhân viên.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương tiền công của công nhân viên.

Bên Có:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho công nhân viên.

Số dư bên Có:

Các khoản tiền lương tiền, công tiền, thưởng và các khoản khác còn phải trả cho công nhân viên.

Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”

Công dụng:

Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản từ tài khoản 331 đến tài khoản 336.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

BHXXH phải trả cho công nhân viên.

KPCĐ chi tại doanh nghiệp.

Số KPCĐ, BHXXH, BHYT đã nộp cho cơ quan quản lý cấp trên.

Xử lý giá trị tài sản thừa.

Các khoản đã trả, đã nộp khác

Bên Có:

Trích BHXXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định.

BHXXH vượt chỉ được cấp bù.

Giá trị tài sản thừa chờ xử lý.

Phản ánh doanh thu nhận trước của khách hàng.

Các khoản phải nộp, phải trả khác phát sinh trong kì.

Số dư bên Có:

Phản ánh số tiền còn phải trả, phải nộp hay giá trị tài sản thừa chưa xử lý cuối kì.

TK 338 có 6 TK cấp 2.

TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý

TK 3382 - Kinh phí công đoàn

TK 3383 - Bảo hiểm xã hội

TK 3384 - Bảo hiểm y tế

TK 3387 - Doanh thu nhận trước

TK 3388 - Phải trả phải nộp khác

3. Phương pháp hạch toán

1. Hàng tháng tính tiền lương phải trả cho công nhân viên và phân bổ cho các đối tượng sử dụng:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 (6271) - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

2. Số tiền thưởng phải trả cho công nhân viên từ quỹ khen thưởng:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

3. Hàng tháng trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỉ lệ quy định:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (19%)

Nợ TK 627 (6271) - Chi phí sản xuất chung (19%)

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng (19%)

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp (19%)

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên (6%)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (25%)

- TK 3382 (2%)

- TK 3383 (20%)

- TK 3384 (3%)

4. Số BHXH phải trả trực tiếp cho người lao động (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động):

Nợ TK 338 (3383) - BHXH

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

5. Các khoản khấu trừ vào lương của công nhân viên:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 333 (3338) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 138 (1388) - Phải thu khác

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác

6. Khi thanh toán tiền lương, tiền công, BHXH, tiền thưởng cho công nhân viên:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 111 - Tiền mặt

7. Nộp BHXH, BHYT, KPCĐ cho cơ quan quản lý quỹ:

Nợ TK 3382 - KPCĐ (1%)

Nợ TK 3383 - BHXH (17%)

Nợ TK 3384 - BHYT (3%)

Có TK 111, 112

8. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại doanh nghiệp:

Nợ TK 338 (3382) - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111, 112

9. Cuối kì, kế toán kết chuyển số tiền lương của người lao động đi vắng chưa lĩnh:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 338 (3388) - Phải trả, phải nộp khác

10. Trường hợp số đã trả đã nộp về BHXH, KPCĐ kể cả số vượt chi lớn hơn số phải trả phải nộp khi được cấp bù:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 338(3382, 3383) - Phải trả, phải nộp khác

4. Ví dụ

Tại doanh nghiệp X, tháng 10/N có tài liệu như sau (đơn vị tính: đồng):

I. Tiền lương còn nợ công nhân viên đầu tháng: 50.000.000.

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Tính lương phải trả công nhân viên trong tháng 70.000.000. trong đó:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 40.000.000.
- Nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất: 20.000.000.
- Cán bộ quản lý doanh nghiệp: 10.000.000.

2. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỉ lệ quy định.

3. Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên 12.000.000.

4. Tính trợ cấp nghỉ ốm cho công nhân viên 3.200.000.

5. Các khoản khấu trừ vào lương của công nhân viên:

- Khấu trừ tiền tạm ứng không chi hết 1.300.000.
- Khấu trừ tiền bồi thường vật chất của công nhân viên 300.000.

6. Nộp KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỉ lệ quy định bằng tiền mặt.

7. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 160.000.000. Sau đó quỹ đã chi các khoản sau đây:

- Chi lương cho công nhân viên theo bảng lương tháng này và tiền lương còn nợ tháng trước.

- Chi hiếu hỉ 300.000.

- Chi tiền thưởng và trợ cấp BHXH.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Mở và ghi chép vào TK 334.

Bài giải:

1. Tính lương phải trả CNV:

Nợ TK 622	40.000.000.
Nợ TK 627(6271)	20.000.000.
Nợ TK 642 (6421)	10.000.000.
Có TK 334	70.000.000.

2. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 622	7.600.000.
Nợ TK 627(6271)	3.800.000.
Nợ TK 642 (6421)	1.900.000.
Nợ TK 334	4.200.000.
Có TK 338	17.500.000.
- TK 3382	1.400.000.
- TK 3383	14.000.000.
- TK 3384	2.100.000.
3. Tính tiền thưởng:	
Nợ TK 431 (4311)	12.000.000.
Có TK 334	12.000.000.
4. Tính trợ cấp BHXH:	
Nợ TK 338 (3383)	3.200.000.
Có TK 334	3.200.000.
5. Các khoản khấu trừ lương:	
Nợ TK 334	1.600.000.
Có TK 141	1.300.000.
Có TK 138 (1388)	300.000.
6. Nộp KPCĐ, BHXH, BHYT:	
Nợ TK 3382	700.000.
Nợ TK 3383	11.900.000.
Nợ TK 3384	2.100.000.
Có TK 1111	14.700.000.
7. Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt:	
Nợ TK 1111	170.000.000.
Có TK 1121	170.000.000.
Chi lương:	
Nợ TK 334	115.800.000.
Có TK 1111	115.800.000.

Chương 4

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục tiêu

- Hiểu được phương pháp tính giá tài sản cố định. Hiểu phương pháp hạch toán tăng, giảm, khấu hao và sửa chữa tài sản cố định.
- Hạch toán được các trường hợp tăng, giảm tài sản cố định. Tính và hạch toán được khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh. Hạch toán được chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh.
- Tính và ghi chép chính xác tài sản cố định tăng, giảm. Tính và phân bổ khấu hao vào chi phí chính xác, đúng khoản mục.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ)

1. Khái niệm và đặc điểm của TSCĐ

1.1. Khái niệm

Tài sản cố định là một nguồn lực, doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp. Xét về hình thái vật chất, TSCĐ ở doanh nghiệp gồm có: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

TSCĐ hữu hình: Là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

TSCĐ vô hình: Là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tác khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình.

1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm.
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Hiện nay, những tài sản thoả mãn ba tiêu chuẩn đầu tiên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên được coi là TSCĐ.

1.3. Đặc điểm của TSCĐ

TSCĐ có đặc điểm là tồn tại trong nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với TSCĐ hữu hình còn có các đặc điểm sau:

- Không thay đổi hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng hoàn toàn.
- Giá trị của TSCĐ bị hao mòn dần.
- Do có kết cấu phức tạp gồm nhiều bộ phận với mức độ hao mòn không đồng bộ nên trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình có thể bị hư hỏng từng bộ phận.

TSCĐ vô hình cũng bị hao mòn hữu hình và vô hình nhưng chủ yếu là hao mòn vô hình trong quá trình sử dụng do các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

2. Tính giá TSCĐ

Tính giá TSCĐ là biểu hiện giá trị TSCĐ bằng tiền theo những nguyên tắc nhất định, TSCĐ phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Tính giá TSCĐ là căn cứ để hạch toán TSCĐ, trích khấu hao TSCĐ cũng như phân tích hiệu quả sử dụng của TSCĐ trong doanh nghiệp.

2.1. Nguyên giá TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ đi vào hoạt động bình thường như giá mua thực tế của TSCĐ; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử, lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ khi chưa bàn giao và đưa TSCĐ vào sử dụng; thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

TSCĐ được xác định nguyên giá theo từng trường hợp cụ thể như sau:

2.1.1. TSCĐ mua sắm

Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan khác trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí lắp đặt, chạy thử, chi phí chuyên gia và chi phí liên quan trực tiếp khác.

2.1.2. TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu

Nguyên giá TSCĐ là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

2.1.3. TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá TSCĐ là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó (+) các phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.1.4. TSCĐ mua trả chậm

TSCĐ mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực “chi phí đi vay”.

2.1.5. TSCĐ tăng từ các nguồn khác: Như được cấp, được điều chuyển đến, được tài trợ, được biếu tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm: Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận và các chi phí tân trang, sửa chữa, vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận TSCĐ phải chi ra trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được tài trợ, được biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp... bao gồm: Giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận; các chi phí tân trang sửa chữa TSCĐ, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận phải chi ra trước khi đưa vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi khi doanh nghiệp đánh giá lại TSCĐ, sửa chữa nâng cấp TSCĐ, tháo dỡ hoặc bổ sung một số bộ phận của TSCĐ.

2.2. Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn là phần giá trị của TSCĐ bị mất đi trong quá trình tồn tại của nó tại doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng, do tác động cơ học, hoá học, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mà giá trị của TSCĐ bị giảm đi theo thời gian.

2.3. Giá trị còn lại của TSCĐ

Là giá trị còn lại của TSCĐ phản ánh trên sổ kế toán, được xác định bằng hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ tính đến thời điểm xác định. Được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị còn lại trên sổ} & & & & \\ \text{kế toán của TSCĐ} & = & \text{Nguyên giá} & - & \text{Giá trị hao} \\ & & \text{TSCĐ} & & \text{mòn lũy kế} \end{array}$$

II. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

1. Chứng từ kế toán

Hoá đơn mua TSCĐ (Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng...).

Biên bản giao nhận TSCĐ.

Thẻ TSCĐ.

Biên bản thanh lý TSCĐ.

Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do được cấp, do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do các đơn vị tham gia liên doanh góp vốn, do được biếu tặng, viện trợ.

Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh.

Nguyên giá TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.

Điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại TSCĐ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình có 6 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 2112 - Nhà cửa, vật kiến trúc.

Tài khoản 2113 - Máy móc, thiết bị.

Tài khoản 2114 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn.

Tài khoản 2115 - Thiết bị, dụng cụ quản lý.

Tài khoản 2116 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.

Tài khoản 2118 - Tài sản cố định khác.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

1. TSCĐ hữu hình được cấp (cấp vốn bằng TSCĐ):

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

2. Mua sắm TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hoá đơn GTGT, phiếu chi,... kế toán xác định nguyên giá TSCĐ, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 341 (tổng giá thanh toán)

Trường hợp mua TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT đầu vào theo phương pháp trực tiếp, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331, 341

Nếu TSCĐ được mua sắm bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản (XDCB) hoặc các quỹ của doanh nghiệp thì đồng thời với việc tăng nguyên giá TSCĐ, kế toán phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn XDCB hoặc giảm các quỹ của doanh nghiệp (chuyển nguồn vốn).

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 431 (4312) - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

3. Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 241 (2412) - XDCB dở dang

Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư XDCB các quỹ doanh nghiệp để đầu tư XDCB đồng thời phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và các quỹ doanh nghiệp:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 431 (4312) - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

4. Nhận vốn góp liên doanh bằng TSCĐ hữu hình căn cứ vào giá trị TSCĐ do hai bên liên doanh đánh giá, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (chi tiết nguồn vốn liên doanh)

5. Nhận lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ hữu hình, căn cứ vào giá trị TSCĐ do hai bên liên doanh đánh giá lại khi trao trả, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (phần giá trị được đánh giá)

Nợ TK 111, 112, 138 (phần giá trị nhận lại bằng tiền hoặc phải thu)

Có TK 128, 222 (giá trị đem đi góp liên doanh)

Chú ý: Trường hợp đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn kinh doanh và nguồn vốn khấu hao thì không phải chuyển nguồn vốn (nếu mua bằng nguồn vốn khấu hao thì ghi Có TK 009).

6. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Khi mua TSCĐ hữu hình dùng cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (phần lãi trả chậm = số tiền phải thanh toán - giá mua trả tiền ngay - thuế GTGT (nếu có))

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán)

Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả gốc và lãi trả chậm phải trả định kỳ)

Đồng thời, tính vào chi phí số lãi trả chậm, trả góp phải trả từng kỳ:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

7. Trường hợp nhận TSCĐ do được tài trợ, biếu tặng đưa vào dùng ngay cho sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ được biếu tặng, tài trợ tính vào nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112

8. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào dùng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

3.2. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của đơn vị giảm do nhiều nguyên nhân như: nhượng bán, thanh lý, mất, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem góp vốn liên doanh, điều chuyển cho đơn vị khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận...

1. Trường hợp nhượng bán TSCĐ:

TSCĐ nhượng bán là những TSCĐ không cần dùng hoặc dùng không có hiệu quả. Khi nhượng bán, cần làm đầy đủ các thủ tục cần thiết (lập hội đồng xác định giá, thông báo công khai, tổ chức đấu giá, lập biên bản giao nhận TSCĐ,...).

Căn cứ vào chứng từ nhượng bán, chứng từ thu tiền, ghi sổ phản ánh số thu về nhượng bán:

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 333(33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác (tổng giá thanh toán)

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ, phản ánh phần giá trị còn lại vào chi phí và ghi giảm nguyên giá, giá trị hao mòn:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Các chi phí phát sinh liên quan đến việc nhượng bán TSCĐ (nếu có) cũng được tập hợp vào bên Nợ TK 811 - Chi phí khác.

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2. Trường hợp thanh lý TSCĐ

TSCĐ thanh lý là những tài sản hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

Khi có TSCĐ thanh lý, đơn vị phải ra quyết định thanh lý, thành lập hội đồng thanh lý TSCĐ. Khi thanh lý TSCĐ, phải lập “Biên bản thanh lý TSCĐ”. Căn cứ vào biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

3. Góp vốn tham gia liên doanh với đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình.

Đầu tư góp vốn liên doanh được coi là hoạt động đầu tư tài chính của đơn vị nhằm mục đích kiếm lời.

Những TSCĐ hữu hình của đơn vị chuyển đi góp vốn liên doanh với đơn vị khác đã không thuộc quyền quản lý và sử dụng của đơn vị. Khi mang TSCĐ đi góp vốn liên doanh với đơn vị khác, hai bên phải tiến hành đánh giá lại. Giá trị của những TSCĐ góp vốn liên doanh được thể hiện là giá trị đầu tư góp vốn liên doanh và được phản ánh trên tài khoản 222 - Vốn góp liên doanh.

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (theo giá được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giảm do đánh giá)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch tăng do đánh giá)

Đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (theo giá được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giảm do đánh giá)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác(chênh lệch tăng)

4. Trường hợp TSCĐ hữu hình phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo chế độ quản lý tài chính của nhà nước:

Nợ TK 138 (1381) - Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 138 (1388) - Phải thu khác

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 138 (1381) - Phải thu khác

5. Trường hợp TSCĐ đang dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khi chuyển thành công cụ dụng cụ, phải ghi:

Nợ TK 627, 641, 642: (phần giá trị còn lại), hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

4. Ví dụ

Tại doanh nghiệp X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 5/N có tài liệu như sau (đơn vị tính: đồng):

Số dư đầu tháng: TK 211 5.000.000.000.

TK 214 1.200.000.000.

Nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Mua TSCĐ hữu hình về dùng cho kinh doanh, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ đầu tư phát triển: Giá mua chưa có thuế GTGT 140.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển lắp đặt chi bằng tiền mặt 500.000. TSCĐ đã đưa vào sử dụng.

2. Doanh nghiệp mua TSCĐ hữu hình dùng cho kinh doanh: Giá mua chưa có thuế GTGT 300.000.000., thuế GTGT 10%, đã thanh toán 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ phúc lợi, số còn lại thanh toán bằng tiền vay dài hạn. TSCĐ đã đưa vào sử dụng.

3. Thanh lí một nhà kho: Nguyên giá 200.000.000, đã khấu hao 90%. Giá trị thu hồi trong thanh lí:

Vật liệu nhập kho trị giá 15.000.000.

Vật liệu bán ngay thu bằng tiền mặt trị giá 20.000.000.

Chi phí cho thanh lí bằng tiền mặt 4.500.000.

4. Nhận bàn giao một nhà văn phòng từ nhà thầu xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn XDCB: Tổng số tiền phải trả cho người nhận thầu 275.000.000. (trong đó đã có thuế GTGT 10%). Sau đó doanh nghiệp đã thanh toán cho nhà thầu 200.000.000. bằng chuyển khoản.

5. Nhượng bán một TSCĐ hữu hình nguyên giá 320.000.000. đã khấu hao 30%, giá bán chưa có thuế GTGT được người mua chấp nhận 240.000.000. thuế GTGT 10%. Chi phí môi giới chi bằng tiền mặt 2.000.000.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Xác định kết quả thanh lí, nhượng bán TSCĐ.

Mở và phản ánh vào TK 211.

Bài giải:

1, Mua TSCĐ:

Nợ TK 211

140.000.000.

Nợ TK 133(1332)	14.000.000.	
Có TK 112		154.000.000.
Chi phí mua:		
Nợ TK 211	5.000.000.	
Có TK 111		5.000.000.
Chuyển nguồn vốn:		
Nợ TK 414	145.000.000.	
Có TK 411		145.000.000.
2, Mua TSCĐ:		
Nợ TK 211	300.000.000.	
Nợ TK 133(1332)	30.000.000.	
Có TK 112		165.000.000.
Có TK 341		165.000.000.
Chuyển nguồn vốn:		
Nợ TK 431 (4312)	165.000.000.	
Có TK 411		165.000.000.
3, Thanh lí TSCĐ:		
Xóa sổ TSCĐ:		
Nợ TK 811	20.000.000.	
Nợ TK 214	180.000.000.	
Có TK 211		200.000.000.
Phản ánh giá trị thu hồi:		
Nợ TK 152	15.000.000.	
Nợ TK 111	20.000.000.	
Có TK 711		35.000.000.
Chi phí thanh lí:		
Nợ TK 811	4.500.000.	
Có TK 111		4.500.000.
4, Nhận bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng:		

Nợ TK 211	250.000.000.	
Có TK 241 (2411)		250.000.000.
Kết chuyển nguồn vốn:		
Nợ TK 441	250.000.000.	
Có TK 411		250.000.000.
Phản ánh số tiền phải thanh toán cho nhà thầu:		
Nợ TK 241 (2411)	250.000.000.	
Nợ TK 133 (1332)	25.000.000.	
Có TK 331		275.000.000.
Thanh toán cho nhà thầu:		
Nợ TK 331	200.000.000.	
Có TK 112.		200.000.000.
5, Nhượng bán TSCĐ:		
Xóa sổ TSCĐ:		
Nợ TK 811	224.000.000.	
Nợ TK 214	96.000.000.	
Có TK 211		320.000.000.
Phản ánh giá trị thu hồi:		
Nợ TK 131	264.000.000.	
Có TK 711		240.000.000.
Có TK 333 (33311)		24.000.000.
Chi phí thanh lí:		
Nợ TK 811	2.000.000.	
Có TK 111		2.000.000.
<i>Xác định kết quả thanh lí, nhượng bán TSCĐ:</i>		
Kết chuyển thu nhập:		
Nợ TK 711	275.000.000.	
Có TK 911		275.000.000.

Kết chuyển chi phí:

Nợ TK 911	250.500.000.	
Có TK 811		250.500.000.

Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911	24.500.000.	
Có TK 811		24.500.000.

III. KẾ TOÁN THUÊ VÀ CHO THUÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Kế toán tài sản cố định đi thuê tài chính (thuê dài hạn)

Một giao dịch về thuê tài sản được coi là thuê tài chính nếu nội dung hợp đồng thuê tài sản thể hiện việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu tài sản. Thông thường, các trường hợp sau đây đều dẫn đến hợp đồng thuê tài chính:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.
- Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

1.1. Chứng từ ban đầu

Bao gồm:

Hợp đồng thuê TSCĐ.

Biên bản giao nhận TSCĐ.

Các chứng từ liên quan khác (Phiếu thu, phiếu chi,...).

1.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 212 - Tài sản cố định thuê tài chính

Công dụng:

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ đi thuê tài chính của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ: Nguyên giá của TSCĐ đi thuê tài chính tăng.

Bên Có: Nguyên giá của TSCĐ đi thuê tài chính giảm do trả lại bên cho thuê hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính hiện có.

1.3. Phương pháp kế toán

1. Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính, kí quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn (số tiền thuê trả trước, nếu có)

Nợ TK 244 - Kí quỹ, kí cược dài hạn

Có TK 111, 112...

2. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lí của tài sản thuê trừ (-) số nợ gốc phải trả kì này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 111, 112, 142... (các khoản chi phí khác liên quan đến thuê tài sản)

3. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) số nợ phải trả kì này cộng (+) số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (số nợ phải trả kì này có cả thuế GTGT)

4. Cuối niên độ kế toán, kết chuyển số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

5. Định kỳ, nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

Trường hợp thuê TSCĐ tài chính dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kì này)

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (nợ gốc trả kì này)

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112...(số tiền đã trả)

Trường hợp nợ gốc bao gồm cả thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, khi chi trả nợ gốc và lãi thuê, ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (nợ gốc trả kì này có cả thuế GTGT)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kì này)

Có TK 111, 112

Đồng thời, kết chuyển số thuế GTGT đầu vào tương ứng với số thanh toán cho bên thuê:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 627, 641, 642 (thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp vào chi phí SXKD trong kì)

Có TK 138 - Phải thu khác

6. Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112

7. Định kì, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 214(2142) - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Đồng thời ghi: Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao TSCĐ

8. Khi kết thúc hợp đồng thuê:

Trường hợp trả lại tài sản cho bên cho thuê:

Nợ TK 214(2142) - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 627, 641, 642 (nếu giá trị còn lại chưa khấu hao hết nhỏ)

Nợ TK 242 (nếu giá trị còn lại chưa khấu hao hết lớn)

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Trường hợp bên đi thuê được quyền sở hữu hoàn toàn về TSCĐ thuê hoặc mua lại:

- Kết chuyển nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

- Đồng thời kết chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình

- Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112

2. Kế toán thuê và cho thuê TSCĐ hoạt động (thuê ngắn hạn)

2.1. Kế toán tại đơn vị đi thuê

Thuê tài sản là thuê hoạt động thì doanh nghiệp thuê không phải phản ánh

giá trị tài sản đi thuê trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, mà chỉ phản ánh chi phí tiền thuê hoạt động vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê (trả tiền thuê từng kỳ hay trả trước, trả sau):

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

Trường hợp doanh nghiệp phải trả trước tiền thuê tài sản là thuê hoạt động cho nhiều kỳ:

- Khi xuất tiền trả tiền thuê tài sản trong nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (số trả cho kỳ này)

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112,...

- Định kỳ, phân bổ tiền thuê tài sản là thuê hoạt động đã trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

2.2. Kế toán tại đơn vị cho thuê

Cho thuê hoạt động là bên cho thuê không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Bên cho thuê vẫn ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. Doanh thu cho thuê tài sản phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê mà không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động trong kỳ gồm khoản khấu hao tài sản cho thuê và số chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận ngay hoặc phân bổ dần trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

- Khi phát sinh các chi phí liên quan đến việc cho thuê như khấu hao, môi giới, giao dịch, vận chuyển..

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 111, 112, 331...

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Phản ánh doanh thu về cho thuê:

Nợ TK 111, 112, 131 (tổng số tiền thu về cho thuê tài sản)

Có TK 511 (5113) - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiền cho thuê chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Trường hợp nhận tiền trả trước nhiều kỳ:

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 (3387) - Phải trả, phải nộp khác (theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

+ Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán:

Nợ TK 338 (3387) - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 511 (5113) - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

IV. KẾ TOÁN TSCĐ VÔ HÌNH

1. Chứng từ kế toán

Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng.

Biên bản giao nhận TSCĐ.

Thẻ TSCĐ...

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ vô hình trong doanh nghiệp.

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình có 7 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất.

Tài khoản 2132 - Quyền phát hành.

Tài khoản 2133 - Bản quyền, bằng sáng chế.

Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá.

Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính.

Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền

Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán tăng TSCĐ vô hình

1. Mua TSCĐ vô hình sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

- Trường hợp chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - (tổng giá thanh toán)

- Trường hợp không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331,...

2. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

3. Mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng cho SXKD, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (lãi trả chậm, trả góp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán)

- Định kỳ, tính lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112

4. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi sổ:

Nợ TK 213 (giá trị quyền sử dụng đất)

Nợ TK 211 (giá trị nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 1332 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

5. Khi doanh nghiệp được viện trợ, biếu tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh:

- Khi nhận TSCĐ vô hình được viện trợ, biếu tặng, ghi:

- Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
- Có TK 711 - Thu nhập khác
- Các chi phí có liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ, biếu tặng, ghi:
 - Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
 - Có TK 111, 112

3.2. Kế toán giảm TSCĐ vô hình

Hạch toán nhượng bán, thanh lí TSCĐ vô hình cũng như đối với TSCĐ hữu hình.

V. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

1. Khái niệm và phương pháp tính khấu hao TSCĐ

1.1. Khái niệm

Hao mòn TSCĐ: Là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do hao mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,... trong quá trình hoạt động của tài sản đó.

Trong thực tế, giá trị hao mòn của TSCĐ có hai hình thái biểu hiện: Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

Hao mòn hữu hình là sự hao mòn vật chất trong quá trình sử dụng, bị mài mòn, hư hỏng từng bộ phận và giảm dần giá trị sử dụng cũng như giá trị của TSCĐ.

Hao mòn vô hình là sự giảm giá trị của TSCĐ do tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nhờ tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ tạo ra năng suất lao động xã hội ngày càng tăng, có thể sản xuất ra những TSCĐ cùng loại tốt hơn về chất lượng, công suất cao hơn, giá rẻ hơn làm cho những TSCĐ cùng loại sản xuất ở thời kì trước sẽ bị giảm giá trị.

Khấu hao TSCĐ: Là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá TSCĐ vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của TSCĐ.

Khấu hao lũy kế của TSCĐ: Là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí kinh doanh qua các kì kinh doanh của TSCĐ tính đến thời điểm xác định.

1.2. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ

1.2.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương

pháp khấu hao đường thẳng, tức là khấu hao đều theo thời gian. Cách tính khấu hao theo phương pháp này như sau:

+ Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của TSCĐ theo chế độ quy định (Theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC).

+ Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức sau đây:

$$\text{Mức khấu hao phải trích bình quân hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Hay:

$$\text{Mức khấu hao phải trích bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{bình quân}} \times \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao bình quân năm}}{\text{quân năm}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm được phép làm tròn đến con số hàng đơn vị.

Nếu doanh nghiệp trích khấu hao cho từng tháng thì lấy số khấu hao phải trích bình quân cả năm chia cho 12 tháng.

Do khấu hao TSCĐ được trích kể từ ngày tăng TSCĐ và giảm kể từ ngày giảm TSCĐ. Vì thế, số khấu hao giữa các tháng chỉ khác nhau khi có biến động tăng (hoặc giảm) về TSCĐ. Bởi vậy, hàng tháng kế toán tiến hành trích khấu hao theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số khấu hao} & & \text{Số khấu} & & \text{Số khấu hao của} & & \text{Số khấu hao} \\ \text{phải trích} & = & \text{hao đã trích} & + & \text{những TSCĐ tăng} & - & \text{của những} \\ \text{tháng này} & & \text{tháng trước} & & \text{thêm trong tháng} & & \text{TSCĐ giảm} \\ & & & & \text{này} & & \text{trong tháng này} \end{array}$$

- Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của TSCĐ.

- Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của TSCĐ đó.

1.2.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Mức trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như sau:

Xác định thời gian sử dụng của TSCĐ (theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC)

Xác định mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng}}{\text{Số năm sử dụng}} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm	1,5
Trên 4 đến 6 năm	2,0
Trên 6 năm	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao hàng năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần bằng hoặc thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

1.2.3. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

TSCĐ trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ (gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế).

- Căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

- Xác định mức khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng hoặc tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Mức khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}$$

2. Chứng từ kế toán

Thẻ TSCĐ.

Bảng tính và trích khấu hao TSCĐ.

3. Tài khoản sử dụng

TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Công dụng:

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn của toàn bộ TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do giảm TSCĐ (thanh lí, nhượng bán, góp vốn liên doanh, điều chuyển cho đơn vị khác,...).

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ, do đánh giá lại TSCĐ, do nhận điều chuyển giữa các đơn vị thành viên của tổng công ty.

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do tính hao mòn những TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, phúc lợi.

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có ở đơn vị.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình.

Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Tài khoản 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản

Công dụng:

Tài khoản này phản ánh tình hình tăng giảm và sử dụng nguồn vốn khấu hao ở doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Nguồn vốn khấu hao tăng do trích khấu hao TSCĐ.

Nguồn vốn khấu hao tăng do thu hồi vốn khấu hao đã điều chuyển cho đơn vị khác.

Bên Có:

Nguồn vốn khấu hao giảm do đầu tư đổi mới TSCĐ (mua, XD CB,...).

Nguồn vốn khấu hao giảm do trả nợ vay đầu tư mua sắm TSCĐ.

Nguồn vốn khấu hao giảm do điều chuyển cho đơn vị khác.

Số dư bên Nợ: Nguồn vốn khấu hao hiện còn cuối kì.

4. Phương pháp hạch toán

1. Định kì, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh , ghi:

Nợ TK 627 (6274) - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Đồng thời, phản ánh tăng vốn khấu hao, ghi:

Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản (ghi đơn)

2. Khi nộp vốn khấu hao TSCĐ cho cấp trên (tổng công ty, công ty,...) hoặc chuyển cho đơn vị khác không được hoàn lại (đối với doanh nghiệp nhà nước):

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Đồng thời ghi giảm nguồn vốn khấu hao:

Có TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản

3. Khi cấp khấu hao cho cấp dưới để bổ sung vốn kinh doanh (được hoàn trả lại):

Nợ TK 136 (1361) - Phải thu nội bộ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Đồng thời, ghi:

Có TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản

4. Khi nhận lại số vốn khấu hao do đơn vị cấp dưới hoàn trả lại, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 136 (1361) - Phải thu nội bộ

Đồng thời ghi:

Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản

5. Trường hợp cho các đơn vị khác vay vốn khấu hao:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Cổ TK 111, 112,...

Đồng thời ghi:

Có TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản

5. Ví dụ

Định kì, doanh nghiệp tính và trích khấu hao TSCĐ dùng tại các bộ phận như sau:

Bộ phận sản xuất sản phẩm: 12.000.000.

Bộ phân bán hàng: 3.200.000.

Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 4.500.000.

Doanh nghiệp đã nộp khấu hao cơ bản cho Nhà nước là 3.200.000, bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

Lập ĐKKT:

Trích khẩu hao TSCĐ:

Nợ TK 627 (6274)	12.000.000.
------------------	-------------

Nợ TK 641 (6414)	3.200.000.
------------------	------------

Nº TK 642 (6424)	4.500.000.
------------------	------------

Có TK 214	19.700.000.
-----------	-------------

Đồng thời, phản ánh tăng vốn khấu hao, ghi:

Nợ TK 009	19.700.000.
-----------	-------------

Khấu hao cơ bản phải nộp:

No TK 411	3.200.000.
-----------	------------

Có TK 1121	3.200.000.
------------	------------

Đồng thời: Nợ TK 009 3.200.000.

VI. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Chứng từ kế toán

Phiếu xuất kho.

Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng.

Bảng theo dõi chi phí sửa chữa lớn.

Quyết toán chi phí sửa chữa lớn.

Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ và đầu tư xây dựng cơ bản) và tình hình quyết toán công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ ở các doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh.
- Chi phí đầu tư, cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư xây dựng, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt.
- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang.
- Giá trị công trình xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ.
- Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản.

- Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

** Sửa chữa lớn TSCĐ theo phương thức tự làm*

1. Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 241 (2413) - XDCB dở dang

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 331,... (tổng giá thanh toán)

2. Vật liệu dùng không hết, thu hồi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 241 (1413) - XDCB dở dang

3. Công trình sửa chữa lớn hoàn thành:

- Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 2413- XDCB dở dang

- Nếu có kế hoạch từ trước:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 241 (2413) - XDCB dở dang

- Nếu sửa chữa ngoài kế hoạch không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 241 (2413) - XDCB dở dang

** Sửa chữa lớn TSCĐ theo phương thức giao thầu*

1. Phản ánh số tiền phải trả cho người nhận thầu sửa chữa lớn:

Nợ TK 241 (2413) - XDCB dở dang

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

2. Khi thanh toán tiền cho người nhận thầu sửa chữa lớn:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

3. Khi công trình sửa chữa lớn TSCĐ được hoàn thành kết chuyển giống phương thức tự làm.

3.2. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Do chi phí sửa chữa phát sinh ít nên được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận có TSCĐ sửa chữa:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 111, 112, 334, 152, 153, 338,...

4. Ví dụ

Ví dụ 1: Doanh nghiệp K trong kì tiến hành sửa chữa lớn theo kế hoạch một tài sản cố định hữu hình dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp theo phương thức tự làm. Chi phí sửa chữa lớn như sau:

- Xuất kho vật liệu dùng cho sửa chữa lớn trị giá 14.000.000đ.
- Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho sửa chữa lớn loại phân bổ 1 lần trị giá 300.000đ.
- Tiền công phải trả cho công nhân sửa chữa lớn theo giá chưa có thuế GTGT 6.500.000đ. thuế GTGT 10%.
- Khấu hao tài sản cố định tham gia sửa chữa lớn 1.600.000đ.
- Chi phí bằng tiền mặt 2.500.000đ.
- TSCĐ đã sửa chữa xong và đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí

sửa chữa lớn TSCĐ vào tài khoản liên quan. Sau đó doanh nghiệp đã thanh toán tiền công sửa chữa lớn bằng tiền mặt.

Bài giải:

Chi phí sửa chữa lớn:

Nợ TK 241 (2413)	24.900.000.
Nợ TK 133 (1331)	650.000.
Có TK 152	14.000.000.
Có TK 153	300.000.
Có TK 331	7.150.000.
Có TK 214	1.600.000.
Có TK 111	2.500.000.

Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn hoàn thành:

Nợ TK 335	24.900.000.
Có TK 2413	24.900.000.

Thanh toán tiền công sửa chữa lớn:

Nợ TK 331	7.150.000.
Có TK 2413	7.150.000.

Ví dụ 2:

Doanh nghiệp K tiến hành sửa chữa thường xuyên một TSCĐ hữu hình đang dùng ở bộ phận sản xuất sản phẩm. Chi phí như sau:

- Xuất kho vật liệu dùng để sửa chữa trị giá 4.200.000đ.
- Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho sửa chữa, loại phân bổ 1 lần trị giá 200.000đ.
- Chi phí thuê ngoài sửa chữa chi bằng tiền mặt 3.600.000đ.
- TSCĐ đã được sửa chữa xong, kế toán kết chuyển chi phí sửa chữa TSCĐ sang tài khoản liên quan (biết rằng chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí trong 4 tháng).

Bài giải:

Chi phí sửa chữa TSCĐ:

Nợ TK 1421	8.000.000.	
Có TK 152		4.200.000.
Có TK 153		200.000.
Có TK 111		3.600.000.
Phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí tháng này:		
Nợ TK 627	2.000.000.	
Có TK 2413		2.000.000.

Câu hỏi ôn tập chương 4

- 1/ Thế nào là tài sản cố định? Thế nào là tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình? Hãy nêu tiêu chuẩn và đặc điểm của tài sản cố định?
- 2/ Hãy nêu phương pháp tính giá tài sản cố định theo từng trường hợp cụ thể?
- 3/ Hãy trình bày công dụng, kết cấu và nội dung ghi chép của tài khoản 211, 212?
- 4/ Trình bày khái niệm khấu hao tài sản cố định? Trình bày các phương pháp tính và trích khấu hao tài sản cố định?
- 5/ Hãy trình bày công dụng, kết cấu và nội dung ghi chép của tài khoản 214?

Chương 5

KẾ TOÁN CHI PHÍ KINH DOANH VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

Mục tiêu

- Hiểu được phương pháp tính và hạch toán chi phí kinh doanh và tính giá thành sản phẩm du lịch - khách sạn.
- Hạch toán được các khoản chi phí kinh doanh phát sinh, tính được giá thành sản phẩm du lịch và ghi chép vào các tài khoản thích hợp.
- Tính đúng, tính đủ chi phí vào giá thành sản phẩm, ghi chép chính xác, rõ ràng, dễ hiểu.

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ PHÂN LOẠI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

1. Đặc điểm của hoạt động kinh doanh du lịch

Du lịch là một trong những ngành chuyên cung cấp những lao vụ, dịch vụ phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và thoả mãn các nhu cầu về đời sống văn hoá, tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân. Hoạt động kinh doanh du lịch có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Du lịch là ngành kinh tế có hiệu quả cao, tỉ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn nhanh nhưng cần số vốn đầu tư ban đầu nhiều.
- Hoạt động kinh doanh du lịch mang tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, điều kiện lịch sử, văn hoá, phong cảnh chùa chiền độc đáo hấp dẫn.

- Đối tượng phục vụ của ngành du lịch luôn luôn di động và rất phức tạp. Số lượng khách du lịch cũng như số ngày lưu lại của khách luôn biến động. Tổ chức hoạt động du lịch khá phân tán và không ổn định.

- Kinh doanh du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, bao gồm nhiều ngành hoạt động khác nhau như kinh doanh hướng dẫn du lịch, kinh doanh khách sạn, kinh doanh vận tải, kinh doanh phục vụ ăn uống... Các hoạt động này có quy trình công nghệ khác nhau, chi phí kinh doanh cũng không giống nhau...

- Sản phẩm của hoạt động kinh doanh du lịch chỉ có một bộ phận nhỏ tồn tại dưới dạng vật chất cụ thể và được gọi là sản phẩm, còn lại hầu hết không được biểu hiện bằng hình thái vật chất, không có quá trình nhập xuất kho, chất lượng sản phẩm nhiều khi không ổn định và thường tồn tại dưới dạng dịch vụ.

- Quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm du lịch được tiến hành đồng thời, ngay cùng một địa điểm.

2. Phân loại hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn

Kinh doanh du lịch là một ngành mang tính tổng hợp, bao gồm nhiều hoạt động khác nhau rất phong phú. Căn cứ vào tính chất của hoạt động kinh doanh du lịch, ta có thể phân loại theo các nhóm sau:

- Hoạt động kinh doanh mang tính cung cấp dịch vụ đơn thuần: Thuộc loại này gồm có các hoạt động như hướng dẫn du lịch, kinh doanh khách sạn, kinh doanh vận chuyển, kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí...

- Hoạt động mang tính sản xuất: Gồm có các hoạt động kinh doanh hàng ăn uống, sản xuất hàng lưu niệm, sản xuất đồ uống...

- Hoạt động mang tính kinh doanh hàng hoá: Tiêu thụ những hàng hoá mua sẵn của các doanh nghiệp sản xuất hoặc thương mại như các vật phẩm phục vụ khách du lịch, hàng lưu niệm, đồ uống...

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

1. Chi phí kinh doanh du lịch và phân loại chi phí

1.1. Chi phí kinh doanh du lịch

Chi phí kinh doanh du lịch là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí

về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động cung cấp các sản phẩm du lịch trong một thời kì nhất định (tháng, quý, năm).

1.2. Phân loại chi phí kinh doanh

Do chi phí kinh doanh có nhiều loại nên cần thiết phải phân loại chi phí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí. Trên thực tế có nhiều cách phân loại khác nhau:

Phân theo yếu tố chi phí:

- Yếu tố nguyên liệu và vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu chính, vật liệu phụ sử dụng vào sản xuất kinh doanh.
- Yếu tố nhiên liệu động lực.
- Yếu tố tiền lương và các khoản trích theo lương.
- Yếu tố khấu hao tài sản cố định.
- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Yếu tố chi phí bằng tiền khác.

Phân theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.3. Nội dung chi phí hoạt động kinh doanh du lịch - khách sạn

Do các hoạt động kinh doanh du lịch - khách sạn có tính chất khác nhau, do đó nội dung chi phí kinh doanh du lịch - khách sạn phụ thuộc vào từng hoạt động cụ thể:

Hoạt động kinh doanh hướng dẫn du lịch: Hướng dẫn du lịch là hoạt động riêng có của ngành du lịch, phục vụ nhu cầu của khách tham quan các di tích lịch sử, các công trình văn hoá, phong cảnh thiên nhiên... Chi phí cơ bản của hoạt động này gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là các khoản chi phí phục vụ trực tiếp cho

khách du lịch trong quá trình tham quan, văn cảnh như chi phí về tiền ăn, ở, đi lại, vé thắng cảnh...

- Chi phí nhân viên trực tiếp: Là các khoản chi phí về tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương phải trả cho hướng dẫn viên du lịch.

- Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí chung cho bộ phận kinh doanh hướng dẫn du lịch như: Tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý bộ phận hướng dẫn du lịch, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí thuê hướng dẫn viên hoặc các chuyên gia về văn hoá, lịch sử đi cùng đoàn khách du lịch, mua hoa hoặc quà tặng khách du lịch...

Hoạt động kinh doanh buồng ngủ - khách sạn: Hoạt động kinh doanh buồng ngủ nhằm đáp ứng nhu cầu lưu trú của khách du lịch trong quá trình tham quan du lịch. Chi phí cơ bản của hoạt động này bao gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là các chi phí phục vụ trực tiếp cho các phòng ngủ của khách sạn như: xà phòng, các chất tẩy rửa, giấy vệ sinh, kem và bàn chải đánh răng, sách báo, tạp chí, khăn mặt, mua hoa để bàn...

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là các khoản chi phí về tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương phải trả cho nhân viên trực tiếp phục vụ các buồng ngủ.

- Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí chung cho bộ phận kinh doanh buồng ngủ như: Tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ phụ trách bộ phận kinh doanh buồng ngủ, chi phí công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài (tiền điện, nước, điện thoại, thuê sửa chữa tài sản cố định...), chi phí bằng tiền khác...

Hoạt động kinh doanh vận chuyển du lịch: Vận chuyển du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu di chuyển, đi lại của khách trong thời gian tham quan du lịch. Chi phí cơ bản của hoạt động này bao gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là chi phí về nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng thay thế dùng cho các phương tiện vận chuyển.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là các khoản chi phí về tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương của nhân viên lái xe, lái tàu, phi công và các nhân viên phụ việc.

- Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí chung cho bộ phận kinh doanh vận chuyển du lịch như: Tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ phụ trách bộ phận vận chuyển du lịch, khấu hao phương tiện vận chuyển, trích trước chi phí sửa chữa, chi phí dịch vụ mua ngoài (thuê sửa chữa phương tiện vận chuyển, tiền điện thoại...), lệ phí giao thông, bến bãi...

Hoạt động kinh doanh hàng ăn uống: Đây là hoạt động chế biến và tiêu thụ các sản phẩm ăn uống trong các khách sạn, nhà hàng phục vụ cho khách du lịch. Chi phí cơ bản của hoạt động này gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là các chi phí về nguyên liệu chính và vật liệu phụ dùng cho chế biến các món ăn như: thịt các loại, cá, các loại rau, củ, quả, các loại gia vị...

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là các khoản chi phí về tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương của nhân viên trực tiếp sản xuất, chế biến các món ăn trong các nhà hàng, khách sạn.

- Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí chung cho bộ phận sản xuất, chế biến các sản phẩm ăn uống như: Tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ phụ trách bộ phận chế biến ăn uống, chi phí công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài (tiền điện, nước, điện thoại, thuê sửa chữa tài sản cố định...), chi phí bằng tiền khác...

Hoạt động kinh doanh hàng hoá: Đây là hoạt động kinh doanh hàng mua sẵn của các doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại về bán phục vụ cho khách du lịch, thường là những mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm hoặc các hàng hoá thông thường phục vụ nhu cầu tiêu dùng của khách du lịch. Chi phí liên quan đến quá trình kinh doanh hàng bán sẵn như sau:

- Chi phí nhân viên bán hàng.

- Chi phí vật liệu, bao bì.

- Chi phí công cụ, dụng cụ.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho bán hàng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại...

- Các chi phí bằng tiền khác.

2. Giá thành sản phẩm du lịch và phân loại giá thành

2.1. Khái niệm về giá thành sản phẩm du lịch

Giá thành của sản phẩm du lịch là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá được kết tinh trong sản phẩm du lịch đã hoàn thành và cung cấp cho khách hàng trong kì.

2.2. Phân loại giá thành

Phân theo thời điểm và nguồn số liệu để tính giá thành

- Giá thành kế hoạch: Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kì trước và các dự toán chi phí của kì kế hoạch.

- Giá thành định mức: Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kì kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành.

- Giá thành thực tế: Là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình kinh doanh dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

Phân theo phạm vi phát sinh chi phí:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tạo ra dịch vụ trong phạm vi của bộ phận kinh doanh.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc tạo ra dịch vụ và cung cấp dịch vụ. Giá thành tiêu thụ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn} & & \text{Giá thành} & + & \text{Chi phí quản lý} & + & \text{Chi phí bán} \\ \text{bộ dịch vụ} & = & \text{dịch vụ} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{hàng} \end{array}$$

3. Mối quan hệ giữa chi phí với giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

Về thực chất, chi phí và giá thành là hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất. Chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả sản xuất. Tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ và chi phí của kỳ trước chuyển sang có liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Nói cách khác, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

4. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành trong hoạt động kinh doanh du lịch - khách sạn

4.1. Đối tượng tập hợp chi phí

Mỗi doanh nghiệp có đặc điểm hoạt động kinh doanh khác nhau nên đối tượng tập hợp chi phí cũng có thể khác nhau. Hiện nay, các đơn vị kinh doanh du lịch - khách sạn thường tập hợp chi phí theo hoạt động kinh doanh: Nghĩa là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ nào thì được tập hợp riêng cho từng hoạt động đó như: Hoạt động kinh doanh hướng dẫn du lịch, hoạt động vận chuyển du lịch, hoạt động kinh doanh buồng ngủ... Ngoài ra, tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc có thể tập hợp chi phí theo địa điểm kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu hạch toán của từng đơn vị.

4.2. Đối tượng tính giá thành

Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn căn cứ vào đặc điểm tổ chức kinh doanh các dịch vụ, các loại sản phẩm dịch vụ để xác định đối tượng tính giá thành phù hợp. Do mỗi loại hoạt động kinh doanh có đặc điểm khác nhau, thực hiện những dịch vụ khác nhau nên phải lựa chọn đối tượng tính giá thành cho hợp lý:

- Đối với hoạt động hướng dẫn du lịch, đối tượng tính giá thành là từng tour du lịch (cước du lịch).
- Đối với hoạt động vận chuyển du lịch, đối tượng tính giá thành là người/km vận chuyển.
- Đối với hoạt động kinh doanh buồng ngủ, đối tượng tính giá thành là lượt buồng/ tháng tính cho từng loại buồng (buồng đặc biệt, buồng loại I, buồng loại II...).

Đối với các hoạt động khác như kinh doanh vui chơi giải trí, cắt tóc, giặt là... có thể tính giá thành cho 1.000 đồng doanh thu hoặc xác định chi phí theo từng thời kì (tháng) để tính giá thành cho từng hoạt động.

III. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

1. Chứng từ kế toán

Hoá đơn GTGT.

Phiếu xuất kho.

Phiếu chi.

Giấy thanh toán tạm ứng.

Giấy báo Nợ.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Công dụng:

Tài khoản này được dùng để phản ánh các chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ, lao vụ của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm ngư nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, bưu điện, kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ...

Chi phí nguyên liệu, vật liệu (gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) phản ánh trên tài khoản 621 được hạch toán theo giá thực tế khi xuất sử dụng.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ trong kì hạch toán.

Bên Có:

Trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết được nhập lại kho.

Kết chuyển hoặc phân bổ giá trị nguyên liệu, vật liệu thực sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kì vào các tài khoản có liên quan để tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm ngư nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tư vấn...

Chi phí lao động trực tiếp bao gồm cả các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, đối với những lao động thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ, bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản trích trên theo lương theo quy định phát sinh trong kì.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" hoặc tài khoản 631 "Giá thành sản xuất".

Tài khoản 622 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

Công dụng:

Tài khoản dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ, lao vụ, gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định (19%) trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kì.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, hoặc bên Nợ tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”.

Tài khoản 627 không có dư cuối kì.

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh các khoản tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp lương, tiền ăn ca phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận kinh doanh, đội sản xuất và các khoản trích BHXH, KPCĐ, BHYT tính trên tiền lương.

- Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng...

- Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng.

- Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí về khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng.

- Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại...

- Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các khoản chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Công dụng:

Tài khoản 154 dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành phẩm công nghiệp, xây lắp, nuôi, trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, kinh doanh du lịch - khách sạn... đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

Ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kì trong hạch toán hàng tồn kho, tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm dở dang cuối kì.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, sản phẩm sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ.

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho.

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán.

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất

Công dụng:

Tài khoản 631 dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo từng loại sản phẩm, từng bộ phận sản xuất đối với các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Giá trị của sản phẩm dở dang đầu kỳ.

Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Giá trị của sản phẩm dở dang cuối kì kết chuyển vào tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Giá thành sản phẩm nhập kho, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành kết chuyển vào tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kì.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Xuất vật liệu từ kho:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (trị giá vật liệu xuất kho).

2. Mua trực tiếp nguyên vật liệu về dùng ngay hoặc thực hiện dịch vụ trong kì:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

(trị giá mua chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111- Tiền mặt.

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Có TK 331- Phải trả người bán

Cuối tháng nhập lại nguyên vật liệu không sử dụng hết trả lại kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu vật liệu (trị giá NVL nhập lại kho)

Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

(trị giá mua đã có thuế GTGT của nguyên vật liệu)

Có TK 111- Tiền mặt.

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Có TK 331- Phải trả người bán

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì

Theo phương pháp kiểm kê định kì, chi phí nguyên vật liệu phản ánh trên tài khoản 621 được ghi một lần vào cuối kì hạch toán. Cuối kì hạch toán, doanh nghiệp phải kiểm kê xác định giá trị từng thứ nguyên vật liệu thực tế tồn kho cuối kì. Từ kết quả kiểm kê cuối kì trước, cuối kì này và nguyên vật liệu nhập trong kì để xác định số lượng và giá trị nguyên vật liệu xuất kho theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá NVL xuất} & & \text{Trị giá NVL tồn} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL tồn} \\ \text{kho trong kì} & = & \text{kho đầu kì} & + & \text{nhập kho} & - & \text{kho cuối kì} \\ & & & & \text{trong kì} & & \end{array}$$

Cuối kì hạch toán, sau khi có kết quả kiểm kê nguyên vật liệu tồn kho, kế toán xác định giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trong kì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua hàng

3.2. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 338 (3382) - Kinh phí công đoàn

Có TK 338 (3383) - Bảo hiểm xã hội

Có TK 338 (3384) - Bảo hiểm y tế

3.3. Tập hợp chi phí chung

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

- Phân bổ các chi phí trả trước vào chi phí sản xuất chung trong kì:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì, sau khi tính được chi phí công cụ dùng cho sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 611 - Mua hàng

- Trích trước các khoản chi phí theo dự toán (chi phí phải trả) vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Căn cứ vào các hóa đơn dịch vụ sử dụng cho sản xuất chung như: tiền điện, nước, điện thoại... Ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả người bán

3.4. Kế toán tổng hợp chi phí kinh doanh du lịch - khách sạn

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

1. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành được sử dụng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Về cơ bản, có các phương pháp tính giá thành sau đây:

1.1. Phương pháp tính giá thành trực tiếp (phương pháp giản đơn): Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách trực tiếp lấy từ tổng chi phí sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cộng hoặc trừ đi số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ so với số cuối kỳ.

1.2. Phương pháp tổng cộng chi phí: Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách cộng chi phí sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ của các bộ phận, các giai đoạn để tạo nên thành phẩm cuối cùng.

1.3. Phương pháp hệ số: Phương pháp này được áp dụng để tính giá thành trong các doanh nghiệp mà sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu nhưng lại thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được. Theo phương pháp này, trước hết kế toán phải dựa vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm để tính giá thành sản phẩm gốc và giá thành cho từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại}$$

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi} = \sum_{i=1}^n \text{Số lượng sản phẩm } i \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm } i$$

1.4. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ: Đối với trường hợp trong cùng một quá trình sản xuất, kinh doanh bên cạnh các sản phẩm chính còn thu được các sản phẩm phụ. Để tính giá thành của sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

1.5. Phương pháp tỉ lệ chi phí: Khi trong quá trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ có nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau, để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm các sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỉ lệ chi phí giữa chi phí thực tế với chi phí kế hoạch để tính giá thành sản phẩm từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành kế hoạch sản phẩm từng loại} \times \text{Tỉ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỉ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả các sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của tất cả các sản phẩm}} \times 100$$

Sau khi tính được giá thành của sản phẩm du lịch đã cung cấp cho khách hàng, kế toán ghi sổ:

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản phẩm

2. Ví dụ tính giá thành một số sản phẩm du lịch chủ yếu

2.1. Tính giá buồng ngủ

Một khách sạn trong tháng 7/N thực hiện được 2.000 lượt buồng ngủ, trong đó:

- Buồng đặc biệt: 50 lượt.
- Buồng loại I: 250 lượt.
- Buồng loại II: 1.750 lượt.

Chi phí định mức cho từng loại buồng ngủ như sau:

- Buồng đặc biệt: 120.000đ/1 ngày đêm.
- Buồng loại I: 80.000đ/1 ngày đêm.
- Buồng loại II: 50.000đ/1 ngày đêm.

Tổng chi phí tập hợp được trong tháng như sau:

TT	Khoản mục chi phí	Số tiền (đồng VN)
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	42.000.000.
2	Chi phí nhân công trực tiếp	113.500.000.
3	Chi phí sản xuất chung	61.000.000.
	Cộng chi phí	216.500.000.

Biết rằng hệ số buồng loại II là 1.

Yêu cầu: Tính giá thành thực tế của từng loại buồng ngủ 1 ngày đêm theo phương pháp hệ số.

Bài giải:

Trước hết, ta tính hệ số của các buồng ngủ:

$$\begin{aligned}\text{Hệ số buồng đặc biệt} &= \frac{\text{Chi phí định mức buồng đặc biệt}}{\text{Chi phí định mức buồng loại II}} \\ &= \frac{120.000.}{50.000.} = 2,4\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Hệ số bù loại I} &= \frac{\text{Chi phí định mức bù loại I}}{\text{Chi phí định mức bù loại II}} \\ &= \frac{80.000.}{50.000.} = 1,6\end{aligned}$$

Tiếp theo, tính số lượt bù quy chuẩn:

Bù đặc biệt:	50 x 2,4	=	120.
Bù loại I:	250 x 1,6	=	400.
Bù loại II:	1.750 x 1	=	<u>1.750.</u>
Tổng số			2.270.

Sau đó, tính giá thành thực tế của một lượt bù quy chuẩn một ngày đêm (đồng VN):

$$\begin{aligned}\text{Giá thành thực tế của một lượt} &= \frac{216.500.000.}{2.270.} = 95.374,45. \\ \text{bù quy chuẩn một ngày đêm}\end{aligned}$$

Cuối cùng, tính giá thành thực tế của từng loại bù quy chuẩn một ngày đêm (đồng VN):

Giá thành bù loại đặc biệt	=	95.374,45. x 2,4	=	228.898,68.
Giá thành bù loại I	=	95.374,45. x 1,6	=	152.599,12.
Giá thành bù loại II	=	95.374,45. x 1	=	95.374,45.

2.2. Tính giá sản phẩm ăn uống

Đối với sản phẩm ăn uống ta có thể sử dụng phương pháp tính giá thành trực tiếp hoặc phương pháp tổng cộng chi phí.

Ví dụ: Nhà hàng ăn uống phục vụ 320 suất ăn bữa chính với các chi phí như sau: (đơn vị tính: đồng VN):

Chi phí thực phẩm:	2.400.000.
Chi phí nhân công trực tiếp:	2.100.000.
Chi phí sản xuất chung:	2.540.000.
Cộng chi phí:	7.040.000.

Như vậy, từ việc tập hợp chi phí trực tiếp trên, ta tính được tổng giá thành của 320 suất ăn là 7.040.000đ.

Giá thành của một suất ăn sẽ là:

$$\text{Giá thành một suất ăn} = \frac{7.040.000.}{320} = 22.000.\text{đ}$$

2.3. Tính giá chuyến đi du lịch trọn gói

Kinh doanh du lịch trọn gói tức là doanh nghiệp phải mua tất cả những yếu tố cần thiết như vé máy bay, vé tàu, khách sạn, bữa ăn, chuyến đi tham quan... và bán cho khách một chuyến đi hoàn hảo với giá trọn gói. Đối với việc tính giá chuyến du lịch trọn gói thì trước hết phải tính được chi phí đầu vào cho một người khách du lịch, trên cơ sở đó sẽ tính được giá trọn gói cho một đoàn khách du lịch.

Ví dụ: Tính giá chuyến đi du lịch trọn gói cho một khách du lịch trong một tour du lịch 7 ngày 6 đêm từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh:

Khoản mục chi phí	Số tiền (đồng VN)
Chi phí máy bay (2 lượt)	2.850.000.
Chi phí ở khách sạn	720.000.
Chi phí ăn, uống (3 bữa/ngày)	550.000.
Chi phí tham quan	190.000.
Chi phí vận chuyển đến và rời khách sạn	120.000.
Tổng cộng chi phí	4.430.000.

Như vậy, giá thành chuyến đi du lịch Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh cho một khách du lịch trong 7 ngày 6 đêm là 4.430.000đ. Nếu tour có 40 khách thì giá thành của cả tour du lịch sẽ là:

$$40 \text{ khách} \times 4.430.000\text{đ.} = 177.200.000\text{đ.}$$

Thực tế, nếu số lượng khách du lịch đông thì thường sẽ được khách sạn chiết khấu (giảm giá do mua nhiều), do đó sẽ làm giảm giá thành so với dự tính ban đầu và lợi nhuận sẽ tăng lên do giá thành giảm.

V. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Chứng từ kế toán

Phiếu chi, giấy báo nợ.

Phiếu xuất kho.

Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Công dụng:

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bao gồm các khoản chào hàng, giới thiệu hàng hoá, sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, bao gói,...

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ và chuẩn bị tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc tài khoản 142.

- Các khoản làm giảm chi phí bán hàng

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên.
- + Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì.
- + Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng.
- + Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + Tài khoản 6415 - Chi phí bảo hành.
- + Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công dụng:

Dùng phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế nhà đất, thuế môn bài, lập dự phòng phải thu khó đòi, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác,...

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Các tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 hoặc tài khoản 142.

- Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp theo qui định.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý.
- + Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý.
- + Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng.
- + Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí.
- + Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng.
- + Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán chi phí bán hàng

1. Tính tiền lương, phụ cấp phải trả cho người lao động trong kỳ:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

2. Tính, trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng (19%)

Có TK 3382 - Kinh phí công đoàn (2%)

Có TK 3383 - Bảo hiểm xã hội (15%)

Có TK 3384 - Bảo hiểm y tế (2%)

3. Giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho quá trình bán hàng:

Trị giá vật liệu xuất dùng, ghi:

Nợ TK 641 (6412) - Chi phí bán hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Trị giá công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí bán hàng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ hoặc

Có TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

4. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng:

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Đồng thời ghi: Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản

5. Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí điện thoại, fax, chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6417) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

6. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Tiền lương, các khoản phụ cấp (nếu có) phải trả cho nhân viên ở bộ phận quản lý doanh nghiệp (ban giám đốc, các phòng ban):

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

2. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp (19%)

Có TK 3382 - Kinh phí công đoàn (2%)

Có TK 3383 - Bảo hiểm xã hội (15%)

Có TK 3384 - Bảo hiểm y tế (2%)

3. Giá trị vật liệu xuất dùng hoặc mua về sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như xăng, dầu mỡ để chạy xe, vật liệu dùng để sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,... ghi:

Nợ TK 642 (6422) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 (13311) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 331,....

4. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay cho bộ phận quản lý, ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 331,...

Nếu xuất kho dụng cụ, đồ dùng ra sử dụng, ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

5. Tính khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,... ghi:

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Đồng thời ghi: Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

6. Thuế môn bài, thuế nhà đất phải nộp Nhà nước, ghi:
Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Có TK 3337 - Thuế nhà đất
 Có TK 3338 - Các loại thuế khác
7. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu phà phải nộp:
Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
8. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ:
Nợ TK 642 (6427) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)
 Có TK 111, 112, 331,...
9. Khi phát sinh chi phí về hội nghị, kiểm toán, tiếp khách, công tác phí, tàu xe nghỉ phép, chi phí đào tạo, in ấn tài liệu, báo chí,... ghi:
Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111, 112, 331
10. Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:
Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Có TK 335 - Chi phí phải trả
11. Trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Có TK 335 (3353) - Chi phí phải trả
12. Cuối kì, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:
Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

4. Ví dụ

Ví dụ 1: Tính lương phải trả tháng 5/N cho cán bộ, công nhân viên như sau:

- Nhân viên bán hàng 25.000.000đ.

- Cán bộ quản lý 45.000.000đ.

Đồng thời trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí bán hàng theo tỷ lệ quy định.

Lập định khoản kế toán :

- Tiền lương phải trả nhân viên:

Nợ TK 641 (6411) 25.000.000.

Nợ TK 642 (6421) 45.000.000.

Có TK 334 70.000.000.

- Tính, trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí theo tỷ lệ quy định:

Nợ TK 641 (6411) 4.750.000.

Nợ TK 642 (6421) 8.550.000.

Nợ TK 334 4.200.000.

Có TK 338 17.500.000.

- TK 3382 1.400.000.

- TK 3383 14.000.000.

- TK 3384 2.100.000.

Ví dụ 2: Ngày 10/6/N, phiếu xuất kho số 06 xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho kho hàng: Trị giá xuất kho 7.000.000đ, dự kiến phân bổ vào chi phí làm 14 tháng.

Lập định khoản kế toán:

- Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng:

Nợ TK 242 7.000.000.

Có TK 153 (1531) 7.000.000.

- Định kỳ, phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK 641 (6413)	500.000.
Có TK 242	500.000.

Ví dụ 3: Định kì, tính và trích khấu hao tài sản cố định dùng cho các bộ phận như sau:

Bộ phận bán hàng:	3.200.000.
Bộ phận quản lý doanh nghiệp:	4.800.000.
Nợ TK 641 (6414)	3.200.000.
Nợ TK 642 (6424)	4.800.000.
Có TK 214	8.000.000.
Đồng thời ghi: Nợ TK 009	8.000.000.

Ví dụ 4: Ngân hàng gửi giấy báo Nợ chuyển trả tiền điện trong tháng của các bộ phận như sau:

- Bộ phận bán hàng: Giá chưa có thuế GTGT 4.700.000.
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp giá chưa có thuế GTGT: 6.300.000.
- Thuế GTGT 10%.

Nợ TK 641 (6417)	4.700.000.
Nợ TK 642 (6427)	6.300.000.
Nợ TK 133 (1331)	1.100.000.
Có TK 112 (1121)	12.100.000.

Ví dụ 5: Tính thuế nhà đất phải nộp trong kì 3.400.000. Sau đó, doanh nghiệp đã nộp thuế nhà đất bằng tiền mặt.

Tính thuế:

Nợ TK 642 (6425)	3.400.000.
Có TK 333 (3337)	3.400.000.

Nộp thuế:

Nợ TK 333 (3337)	3.400.000.
Có TK 112 (1121)	3.400.000.

Ví dụ 6: Chi tiếp khách của ban giám đốc bằng tiền mặt 1.200.000.

Nợ TK 642 (6428)	1.200.000.
Có TK 111 (1111)	1.200.000.

VI. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ KHÁC

1. Chứng từ kế toán

Phiếu chi, giấy báo nợ. .

Bảng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Biên bản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Công dụng:

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ tỉ giá hối đoái và bán ngoại tệ...

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí của hoạt động tài chính.
- Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.
- Các khoản lỗ tỉ giá hối đoái phát sinh thực tế trong kì và chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kì của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.
- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỉ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lỗ tỉ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính.

Xử lí chênh lệch tỉ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỉ giá) vào chi phí tài chính.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Cuối kì kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kì để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Kết chuyển khoản xử lí chênh lệch tỉ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lỗ tỉ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư để xác định kết quả kinh doanh.
- Xử lí chênh lệch tỉ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỉ giá) để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính không có số dư cuối kì

Tài khoản 811- Chi phí khác

Công dụng:

Phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác gồm:

- Chi phí thanh lí, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lí, nhượng bán.
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Tiền thuế bị phạt và truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán.
- Các khoản chi phí khác.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có: Cuối kì kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911.

Tài khoản 811 - Chi phí khác không có số dư cuối kì.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán chi phí tài chính

1. Phản ánh chi phí hoặc các khoản lỗ về hoạt động đầu tư tài chính phát sinh:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141

Có TK 121, 128, 221, 222

2. Lãi tiền vay đã trả và phải trả:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 335 - Chi phí phải trả

3. Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ: Nếu phát sinh lỗ tỉ giá hối đoái trong giao dịch mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 641, 642, 133... (theo tỉ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỉ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (theo tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (theo tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

4. Khi thanh toán nợ phải trả (nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, nợ vay dài hạn, nợ dài hạn...) nếu phát sinh lỗ tỉ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 341, 342...(tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỉ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

5. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ phát sinh lỗ chênh lệch tỉ giá trong giao dịch thanh toán, ghi:

Nợ TK 111(1112) - Tiền mặt(tỉ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 112(1122) - Tiền gửi ngân hàng (tỉ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỉ giá hối đoái)

Có TK 131- Phải thu của khách hàng (tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 138 - Phải thu khác (tỉ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

6. Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

7. Các chi phí phát sinh cho hoạt động kinh doanh bất động sản:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

8. Trị giá vốn đầu tư bất động sản đã bán:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

9. Các chi phí phát sinh cho hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

10. Khoản lỗ tỉ giá hối đoái khi bán ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (theo tỉ giá bán)

Nợ TK 112 (1121) - Tiền gửi ngân hàng (theo tỉ giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111(1112) - Tiền mặt (theo tỉ giá trên sổ kế toán)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng (theo tỉ giá trên sổ kế toán)

11. Xử lý chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm: Kế toán sau khi bù trừ giữa số tăng và số giảm chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong kì, nếu lỗ tỉ giá (dư Nợ TK 413) được kết chuyển vào tài khoản chi phí tài chính trong kì:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 (4131) - Chênh lệch tỉ giá hối đoái

12. Cuối kì, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kì sang tài khoản 911, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

3.2. Kế toán chi phí khác

1. Các khoản chi phí khác phát sinh, như chi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh (bão lụt, hỏa hoạn, cháy nổ...), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lí TSCĐ:

- Phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ vào chi phí, ghi giảm TSCĐ và giảm giá trị hao mòn của TSCĐ đã nhượng bán, thanh lí dùng vào SXKD:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá)

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lí TSCĐ:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141,...

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (tổng số tiền thực chi)

Có TK 111, 112, 141

3. Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu, bị truy thu tiền thuế trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn. Số thuế xuất khẩu truy thu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (nếu trong niên độ có doanh thu xuất khẩu)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu trong niên độ không có doanh thu xuất khẩu)

Có TK 333 (3333) - Thuế xuất, nhập khẩu

4. Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 338 - Phải nộp khác

5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

4. Ví dụ

Ví dụ 1: Doanh nghiệp trả lãi tiền vay ngắn hạn dùng cho kinh doanh 12.400.000đ bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 635 12.400.000.

Có TK 112 (1121) 12.400.000.

Ví dụ 2: Mua nguyên liệu nhập kho thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ trị giá 5.000.USD. Tỷ giá thực tế 15.500.VND/USD, tỷ giá ghi sổ của TK 112 15.800.VND/USD.

Nợ TK 152 5.000USD x 15.500đ = 77.500.000.

Nợ TK 635 5000USD x 300đ = 1.500.000.

Có TK 112 (1122) 5000.USD x 15.800đ = 79.000.000.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp bị phạt do vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ ngắn hạn 5.000.000đ.

Nợ TK 811	5.000.000.
-----------	------------

Có TK 144	5.000.000.
-----------	------------

Ví dụ 4: Xóa sổ tài sản cố định hữu hình do thanh lý: Nguyên giá 35.000.000đ, đã khấu hao 90%.

Nợ TK 214	31.500.000.
-----------	-------------

Nợ TK 811	3.500.000.
-----------	------------

Có TK 211	35.000.000.
-----------	-------------

Câu hỏi ôn tập chương 5

- 1/ Thế nào là chi phí kinh doanh? Phân loại chi phí kinh doanh?
- 2/ Thế nào là giá thành sản phẩm? Phân loại giá thành sản phẩm?
- 3/ Trình bày đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp kinh doanh du lịch?
- 4/ Trình bày các phương pháp tính giá thành sản phẩm?
- 5/ Trình bày công dụng, kết cấu và nội dung ghi chép của các tài khoản 621, 622, 627, 154, 641, 642, 635, 811?

Chương 6

KẾ TOÁN DOANH THU - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

Mục tiêu

- Hiểu được phương pháp hạch toán doanh thu và thu nhập trong kinh doanh du lịch. Hiểu được phương pháp xác định kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh.
- Hạch toán được doanh thu và thu nhập, hạch toán được kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh vào các tài khoản kế toán.
- Phản ánh chính xác doanh thu và thu nhập. Xác định chính xác kết quả kinh doanh, phân phối kịp thời lợi nhuận của doanh nghiệp theo đúng chế độ kế toán.

I. KẾ TOÁN DOANH THU VÀ THU NHẬP

1. Những khái niệm cơ bản về doanh thu và thu nhập trong kinh doanh du lịch

- *Doanh thu*: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kì kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- *Doanh thu bán hàng*: Là giá trị của sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp đã bán, đã cung cấp cho khách hàng. Giá trị của hàng bán được thoả thuận ghi trong hợp đồng kinh tế về mua bán và cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, lao vụ và được ghi trên hoá đơn bán hàng hoặc ghi trên các chứng từ khác có liên quan đến bán hàng. Doanh thu bán hàng có thể đã thu được tiền hoặc chưa thu được tiền.

- *Doanh thu bán hàng thuần*: Là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng với các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu.

- *Chiết khấu thương mại*: Là số tiền doanh nghiệp giảm trừ cho người mua do mua hàng với số lượng lớn.

- *Giảm giá hàng bán*: Là số tiền doanh nghiệp giảm trừ cho người mua do hàng hoá bị lạc mốt, kém phẩm chất, sai quy cách so với hợp đồng.

- *Hàng bán bị trả lại*: Là giá trị hàng bán người mua trả lại do kém, mất phẩm chất hoặc sai hợp đồng.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: Là những khoản thu nhập liên quan đến hoạt động về đầu tư tài chính của doanh nghiệp, như: Mua bán chứng khoán, góp vốn liên doanh, cho thuê tài sản, thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn, lãi bán ngoại tệ...

- *Thu nhập khác*: Là các khoản thu ngoài các hoạt động kinh doanh thông thường mang lại như: Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu về các khoản tiền phạt, thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý...

2. Phương pháp kế toán doanh thu và thu nhập trong kinh doanh du lịch

2.1. Chứng từ kế toán

- Hoá đơn GTGT.
- Hoá đơn bán hàng.
- Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho.
- Phiếu thu.
- Giấy báo Có.
- Các chứng từ tự lập khác.

2.2. Tài khoản sử dụng

- **TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản

nhận được từ nhà nước về trợ giá khi thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là tiêu thụ (đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

- Trị giá hàng bán bị trả lại.

- Khoản giảm giá hàng bán.

- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu bán sản phẩm hàng hoá và cung cấp lao vụ dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kì hạch toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 511 có 5 tài khoản cấp 2.

- TK 5111- Doanh thu bán hàng hoá: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hoá đã được xác định là tiêu thụ trong một kì hạch toán của doanh nghiệp.

- TK 5112 - Doanh thu bán thành phẩm: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm đã được xác định là tiêu thụ trong một kì hạch toán của doanh nghiệp.

- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ lao vụ đã hoàn thành và đã cung cấp cho khách hàng đã được xác định là tiêu thụ trong một kì hạch toán.

- TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá: Phản ánh các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của nhà nước.

- TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

TK 632 - Giá vốn hàng bán

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của thành phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kì và khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kì.
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kì kế toán.
- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.
- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào giá vốn.
- Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay > khoản đã lập dự phòng năm trước.

Bên Có:

- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (khoản chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm nay < khoản đã lập dự phòng năm trước).
- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kì sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

TK 632 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Doanh thu về hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế.
- Doanh thu về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- Doanh thu từ cho thuê quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (thu nhập về

cho thuê tài sản, thu nhập cho sử dụng hoặc quyền sử dụng sở hữu trí tuệ, thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản).

- Doanh thu về các hoạt động đầu tư khác.
- Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn, thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp.
- Chênh lệch do bán ngoại tệ, khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.
- Thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Kết chuyển toàn bộ các khoản doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

- Kết chuyển số phân bổ chênh lệch tỉ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lãi tỉ giá) (giai đoạn trước hoạt động, khi hoàn thành đầu tư) để xác định kết quả kinh doanh.

- Kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỉ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Các khoản doanh thu thuộc hoạt động tài chính phát sinh trong kì.

- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỉ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lãi tỉ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.

- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỉ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Công dụng:

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác của các đơn vị ngoài thu nhập các hoạt động đã phản ánh ở những tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thu nhập khác là những khoản thu nhập từ các hoạt động hay từ các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Những khoản thu nhập khác không xảy ra một cách đều đặn và thường xuyên.

Thu nhập khác của doanh nghiệp, gồm :

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
- Các khoản thuế được Nhà nước hoàn lại.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Chênh lệch đánh giá tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp liên doanh, liên kết.
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.
- Các khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã nhập cuối niên độ kế toán trước.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

Cuối kì kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kì sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kì.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Công dụng:

Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kì kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ.
- Chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp .
- Số lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh trong kì.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kì.
- Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác.
- Số lỗ của hoạt động kinh doanh trong kì.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kì.

2.3. Phương pháp hạch toán

Kế toán doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch

1. Phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch cho khách hàng trong kì đã thu tiền hoặc chưa thu tiền:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 (5113) - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (3331) - Thuế GTGT phải nộp Nhà nước

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 (5113) - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Phản ánh số tiền khách du lịch ứng trước:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

3. Trường hợp khách hàng mua dịch vụ với số lượng lớn hoặc dịch vụ cung cấp cho khách kém chất lượng, doanh nghiệp có thể giảm giá:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 (33311) - Thuế GTGT phải nộp Nhà nước

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

4. Cuối kì, kết chuyển các khoản giảm giá, bớt giá để giảm trừ doanh thu thực hiện trong kì:

Nợ TK 511 (5113) - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

5. Cuối kì, kết chuyển giá vốn (giá thành) của dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

6. Cuối kì, kế toán xác định doanh thu bán hàng thuần và kết chuyển sang tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”

Doanh thu bán hàng thuần	=	Doanh thu bán hàng	-	Chiết khấu thương mại	-	Giảm giá hàng bán	-	Hàng bán bị trả lại
--------------------------------	---	-----------------------	---	--------------------------	---	----------------------	---	---------------------------

Nợ TK 511 (5113) - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1. Phản ánh số doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kì:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2. Các khoản thu nhập được chia từ hoạt động liên doanh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (bổ sung vào vốn góp liên doanh)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

3. Hạch toán lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (đầu tư tiếp)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

4. Nhận lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (đầu tư tiếp)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

5. Nhận lãi từ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn khác:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (đầu tư tiếp)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

6. Hạch toán bán ngoại tệ: .

Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121) (tỉ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (tỉ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỉ giá hối đoái)

Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121) (tỉ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (lỗ tỉ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (tỉ giá trên sổ kế toán)

7. Kế toán hoạt động cho vay lấy lãi:

- Khi cho vay lấy lãi, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (nếu cho vay ngắn hạn)

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (nếu cho vay dài hạn)

Có TK 111, 112

- Định kì, tính toán, xác định số lãi cho vay phải thu trong kì theo khế ước vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền ngay)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu chưa nhận được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

8. Các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kì, ghi

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

10. Cuối kì kế toán, kết chuyển chênh lệch tỉ giá phát sinh trong kì hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính (sau khi bù trừ giữa số chênh lệch tăng tỉ giá và số chênh lệch giảm tỉ giá phát sinh trong kì), ghi :

Nợ TK 413 (4131) - Chênh lệch tỉ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỉ giá hối đoái)

11. Cuối kì, kết chuyển toàn bộ các khoản thu nhập hoạt động tài chính phát sinh trong kì sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Kế toán thu nhập khác

1. Phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kì:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi :

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác

2. Phản ánh thu nhập thanh lí, nhượng bán TSCĐ :

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (tổng giá thanh toán)

3. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xoá sổ, nay lại thu được tiền:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi: Có Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”.

4. Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, được tính vào thu nhập khác, ghi :

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

5. Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay chưa ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 711 - Thu nhập khác.

6. Cuối kì kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kì sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” .

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2.4. Ví dụ

Tại công ty du lịch Phương Nam, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 7/N có tài liệu sau:

1. Công ty du lịch Phương Nam nhận tiền ứng trước của khách du lịch bằng tiền mặt 5.000.000đ để tổ chức một chuyến tham quan trọn gói vịnh Hạ Long.

Kế toán ghi:

Nợ TK 111 5.000.000.

Có TK 131 5.000.000.

2. Sau khi chuyến tham quan kết thúc, kế toán phản ánh doanh thu của chuyến du lịch tham quan vịnh Hạ Long:

Doanh thu chưa có thuế GTGT:	25.000.000đ.
Thuế GTGT 10%:	2.500.000đ.
Tổng giá thanh toán:	27.500.000đ.

Khách hàng đã thanh toán nốt số tiền còn thiếu bằng chuyển khoản qua ngân hàng (đã nhận được giấy báo Có).

Kế toán phản ánh doanh thu:

Nợ TK 131	27.500.000.
Có TK 511 (5113)	25.000.000.
Có TK 333 (3331)	2.500.000.

Phản ánh số tiền thu thêm:

Nợ TK 112 (1121)	22.500.000.
Có TK 131	22.500.000.

3. Nhận được lãi tiền gửi ngân hàng trong kì (đã có giấy báo Có) số tiền 7.200.000đ.

Nợ TK 112 (1121)	7.200.000.
Có TK 515	7.200.000.

4. Nhượng bán một TSCĐ hữu hình nguyên giá 40.000.000đ, đã khấu hao 12.000.000đ thu bằng tiền mặt: Giá bán chưa có thuế GTGT 31.000.000đ, thuế GTGT 10%, chi phí môi giới 1.000.000 chi bằng tiền mặt.

Xoá sổ TSCĐ:

Nợ TK 214	12.000.000.
Nợ TK 811	28.000.000.
Có TK 211	40.000.000.

Phản ánh giá bán:

Nợ TK 1111	34.300.000.
Có TK 711	31.000.000.
Có TK 33311	3.100.000.

5. Cuối kì, kết chuyển doanh thu thuần, doanh thu tài chính và thu nhập khác sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511 (5113)	25.000.000.
Nợ TK 515	7.200.000.
Nợ TK 711	31.000.000.
Có TK 911	63.200.000.

II. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Nội dung và phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện dưới hình thức giá trị thông qua chỉ tiêu lãi hoặc lỗ.

Kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch bao gồm:

- Kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch: Là số lãi (hoặc lỗ) do cung cấp các dịch vụ du lịch cho khách hàng, được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả} & & \text{Doanh thu} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{hoạt động} & = & \text{thuần của hoạt} & - & \text{của dịch vụ} & - & \text{bán} & - & \text{quản lý} \\ \text{kinh} & & \text{động cung cấp} & & \text{DL} & & \text{hàng} & & \text{doanh} \\ \text{doanh DL} & & \text{dịch vụ DL} & & & & & & \text{nhập} \end{array}$$

- Kết quả hoạt động tài chính: Là số lãi (lỗ) của hoạt động tài chính được xác định bằng cách so sánh giữa doanh thu về hoạt động tài chính với số chi về hoạt động tài chính.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Kết quả hoạt} & = & \text{Doanh thu hoạt} & - & \text{Chi phí hoạt động} \\ \text{động tài chính} & & \text{động tài chính} & & \text{tài chính} \end{array}$$

- Kết quả của các hoạt động khác: Là số lãi (lỗ) của các hoạt động khác trong doanh nghiệp được xác định bằng cách so sánh giữa số thu và số chi về các hoạt động đó.

$$\text{Kết quả hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

Như vậy, kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn du lịch được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả kinh} & & \text{Kết quả hoạt động} & & & & \text{Kết quả} \\ \text{doanh} & = & \text{cung cấp dịch vụ du} & + & \text{Kết quả hoạt} & + & \text{hoạt động} \\ & & \text{lịch} & & \text{động tài chính} & & \text{khác} \end{array}$$

1.2. Phương pháp kế toán

* Chứng từ kế toán:

Bảng tính kết quả kinh doanh.

Các biên bản xử lý tài sản.

Các chứng từ tự lập khác.

* Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Công dụng:

Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kì kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ.
- Chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp .
- Số lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh trong kì.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kì.
- Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác.
- Số lỗ của hoạt động kinh doanh trong kì.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kì.

TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả (lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh và tình hình phân phối kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập của doanh nghiệp phải nộp.
- Trích lập các quỹ doanh nghiệp.
- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kì.
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù.
- Xử lí các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ.

Số dư bên Có:

Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Số dư bên Nợ:

Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lí.

*** Phương pháp hạch toán**

1. Cuối kì, kế toán thực hiện việc kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào tài khoản "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết chuyển giá thành dịch vụ đã cung cấp trong kì, ghi :

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

3. Cuối kì, kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác sang tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

4. Cuối kì, kế toán kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác sang tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 811 - Chi phí khác

5. Cuối kì, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì sang tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Tính và kết chuyển số lợi nhuận của hoạt động kinh doanh trong kì, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

7. Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kì, ghi:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2. Kế toán phân phối lợi nhuận

2.1. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của doanh nghiệp trước hết được dùng để nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách Nhà nước (28% tổng thu nhập chịu thuế). Số lợi nhuận còn lại (lợi nhuận sau thuế) dùng để:

- Bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Trả tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp.
- Trừ các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lí.

Lợi nhuận sau thuế sau khi đã bù đắp các khoản trên được phân phối nội bộ như sau:

- Chia lãi cổ phần; chia lãi cho các đối tác góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có).
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (mức trích tối thiểu 50%).
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính (mức trích lập 10%).
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (mức trích bằng 3 tháng lương thực hiện nếu tỉ suất lợi nhuận năm nay $\geq$ năm trước; Bằng 2 tháng lương thực hiện nếu tỉ suất lợi nhuận năm nay $<$ năm trước).

Số phân phối chính thức cho tất cả các lĩnh vực trên phải căn cứ vào lợi nhuận thực tế được xét duyệt trên báo cáo quyết toán cuối năm. Tuy nhiên, để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách cũng như cho các lĩnh vực khác, hàng tháng (quý), trên cơ sở thực lãi và kế hoạch phân phối, doanh nghiệp tiến hành tạm phân phối lợi nhuận theo kế hoạch. Sang đầu năm sau, khi báo cáo quyết toán chính thức được duyệt sẽ tiến hành thanh toán chính thức.

2.2. Phương pháp kế toán

Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận được tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Xác định kết quả kinh doanh và kết chuyển sang tài khoản “Lợi nhuận chưa phân phối” vào cuối kì:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Nếu lỗ ghi ngược lại:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bước 2: Tạm phân phối lợi nhuận theo kế hoạch trong năm (hàng tháng, quý):

- Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi nộp thuế:

Nợ TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111, 112, 311

- Chia lãi liên doanh, cho cổ đông:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 111, 112, 338

- Trích lập các quỹ doanh nghiệp:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

- Bổ sung vốn kinh doanh:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Bước 3: Cuối năm, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 421(4211) - Lợi nhuận chưa phân phối

Bước 4: Sang đầu năm sau, khi báo cáo quyết toán năm trước chính thức được duyệt, xác định được số lợi nhuận chính thức được phân phối cho các lĩnh vực. Nếu số lợi nhuận đã tạm phân phối < số lợi nhuận phải phân phối thì phân phối bổ sung số thiếu:

Nợ TK 421 (4211) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Có TK 111, 112, 338 (chia bổ sung lãi liên doanh, cổ phần)

Nếu số lợi nhuận đã tạm phân phối > số lợi nhuận phải phân phối thì số chênh lệch được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Nợ TK 111, 112, 338 (Thu hồi lãi liên doanh, cổ phần)

Có TK 421 (4211) - Lợi nhuận chưa phân phối

Trường hợp kinh doanh bị lỗ, theo quyết định của cấp có thẩm quyền, số lỗ sẽ được xử lý:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Nợ TK 111, 112, 338 (số do liên doanh, cổ đông chịu)

Có TK 421 (4211) - Lợi nhuận chưa phân phối.

3. Ví dụ

Tại doanh nghiệp X cuối tháng 9/N có tài liệu sau đây (đơn vị tính: 1000đ):

- Doanh thu bán hàng:	7.800.000.
- Giá vốn hàng bán:	4.200.000.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	3.100.000.
- Hàng bán bị trả lại:	120.000.
- Giảm giá hàng bán:	17.000.
- Doanh thu tài chính:	160.000.
- Chi phí tài chính:	86.000.
Thu nhập khác:	65.000.
Chi phí khác:	42.000.

Trong tháng, doanh nghiệp tạm phân phối lợi nhuận như sau:

- Tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng: 28.000.
- Tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển: 25.000.
- Tạm trích lập quỹ dự phòng tài chính: 12.000.
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi: 14.000.

Yêu cầu:

Xác định kết quả kinh doanh tháng 9/N.

Lập định khoản kế toán.

Bài giải:

- Kết chuyển các khoản làm giảm doanh thu:

Nợ TK 511	127.000.	
Có TK 531		120.000.
Có TK 532		17.000.

- Kết chuyển doanh thu thuần:

$$DTT = 7.800.000 - 127.000 = 7.673.000.$$

Nợ TK 511	7.673.000.	
Có TK 911		7.673.000.

- Kết chuyển doanh thu tài chính:

Nợ TK 515	160.000.	
Có TK 911		160.000.

- Kết chuyển thu nhập khác:

Nợ TK 711	65.000.	
Có TK 911		65.000.

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 911	3.100.000.	
Có TK 642		3.100.000.

- Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911	4.200.000.	
Có TK 632		4.200.000.

- Kết chuyển chi phí tài chính:

Nợ TK 911	86.000.	
Có TK 635		86.000.

- Kết chuyển chi phí khác:

Nợ TK 911	42.000.	
Có TK 811		42.000.

- Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911	470.000.	
Có TK 421		470.000.

- Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Nợ TK 421	28.000.	
Có TK 3334		28.000.

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nợ TK 3334	28.000.	
Có TK 112		28.000.

- Tạm trích lập các quỹ doanh nghiệp:

Nợ TK 421	51.000.	
Có TK 414		25.000.
Có TK 415		12.000.
Có TK 431		14.000.

III. VÍ DỤ HẠCH TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH DOANH DU LỊCH CHỦ YẾU

1. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh hướng dẫn du lịch

Tại công ty du lịch Hạ Long, tháng 2/N có tình hình kinh doanh hoạt động hướng dẫn du lịch như sau (đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Chi phí trực tiếp cho khách du lịch trong tháng như sau:

1. Chi phí về các khoản ăn, uống, thuê phòng ngủ theo giá chưa có thuế GTGT 210.000.000đ, thuế GTGT 10% bằng tiền gửi ngân hàng.

- Thuê phương tiện đi tham quan chi bằng tiền mặt theo giá chưa có thuế GTGT 12.000.000đ, thuế GTGT 5%.

- Tiền vé thắng cảnh chi bằng tiền tạm ứng của nhân viên hướng dẫn du lịch 600.000đ.

2. Định kỳ, tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị như sau:

- Nhân viên hướng dẫn du lịch: 48.000.000đ.
- Cán bộ quản lý bộ phận hướng dẫn du lịch: 6.000.000đ.
- Cán bộ quản lý doanh nghiệp: 12.000.000đ.

3. Tính và trích các quỹ kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo tỉ lệ quy định.

4. Các chi phí phát sinh trong kỳ như sau:

- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 70.000.000đ.
- Chi lương cho cán bộ công nhân viên theo bảng lương bằng tiền mặt.
- Chi kí kết hợp đồng hướng dẫn du lịch bằng tiền mặt 1.200.000đ.
- Thuê chuyên gia sử học đi cùng với đoàn du lịch chi bằng tiền tạm ứng của nhân viên hướng dẫn du lịch 1.500.000đ.
- Tính và trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận hướng dẫn du lịch 600.000đ.
- Tính và trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.800.000đ.
- Trả tiền điện, điện thoại ở bộ phận hướng dẫn du lịch theo giá chưa có thuế GTGT 1.900.000đ, thuế GTGT 10%.
- Trả tiền điện, điện thoại ở bộ phận quản lý doanh nghiệp theo giá chưa có thuế GTGT 700.000đ, thuế GTGT 10%.
- Xuất kho đồ dùng văn phòng sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá 400.000đ.

5. Thu nhập về hoạt động kinh doanh hướng dẫn du lịch trong tháng như sau:

- Doanh thu chưa có thuế GTGT: 460.000.000đ.
- Thuế GTGT 10%: 46.000.000đ.
- Tổng giá thanh toán: 506.000.000đ.

Trong đó thu bằng tiền gửi ngân hàng 200.000.000đ, còn lại thu bằng tiền mặt.

Số tiền mặt thu được thủ quỹ đã nộp ngân hàng, 2 ngày sau ngân hàng gửi giấy báo Có trả nợ tiền vay ngắn hạn 55.000.000đ, số còn lại chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.

6. Kết chuyển các khoản chi phí để tính giá thành của hoạt động kinh doanh hướng dẫn du lịch.

7. Kết chuyển các khoản thu, chi để xác định kết quả hoạt động kinh doanh hướng dẫn du lịch.

8. Khấu trừ thuế GTGT và nộp thuế GTGT cho Nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng (đã nhận được giấy báo Nợ).

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Định khoản kế toán:

1. Chi phí cho khách du lịch:

- Chi về ăn, uống, ...:

Nợ TK 621	210.000.000.
Nợ TK 1331	21.000.000.
Có TK 1121	231.000.000.

- Thuê phương tiện đi lại:

Nợ TK 621	12.000.000.
Nợ TK 1331	600.000.
Có TK 1121	12.600.000.

- Tiền vé thắng cảnh:

Nợ TK 621	600.000.
Có TK 141	600.000.

2. Tính lương phải trả CNV:

Nợ TK 622	48.000.000.
Nợ TK 6271	6.000.000.
Nợ TK 6421	12.000.000.
Có TK 334	66.000.000.

3. Trích các quỹ KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 622	9.120.000.
Nợ TK 6271	1.140.000.
Nợ TK 6421	2.280.000.

Nợ TK 334	3.960.000.	
Có TK 338		16.500.000.
- KPCĐ:		1.320.000.
- BHXH:		13.200.000.
- BHYT:		1.980.000.
4. Chi phí phát sinh trong kỳ:		
- Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt:		
Nợ TK 111	170.000.000.	
Có TK 1121		70.000.000.
- Chi lương:		
Nợ TK 334	62.040.000.	
Có TK 1111		62.040.000.
- Chi kí kết hợp đồng:		
Nợ TK 6278	1.200.000.	
Có TK 1111		1.200.000.
- Chi thuê chuyên gia:		
Nợ TK 6278	1.500.000.	
Có TK 141		1.500.000.
- Trích khấu hao TSCĐ:		
Nợ TK 6274	600.000.	
Nợ TK 6424	1.800.000.	
Có TK 214		2.400.000.
Đồng thời: Nợ TK 009	2.400.000.	
- Trả tiền điện, điện thoại:		
Nợ TK 6277	1.900.000.	
Nợ TK 6427	700.000.	
Nợ TK 1331	260.000.	
Có TK 1121		2.860.000.

- Xuất kho đồ dùng văn phòng:

Nợ TK 6422	400.000.
------------	----------

Có TK 152	400.000.
-----------	----------

5. Thu nhập hoạt động kinh doanh du lịch:

- Doanh thu kinh doanh du lịch:

Nợ TK 1121	200.000.000.
------------	--------------

Nợ TK 1111	260.000.000.
------------	--------------

Có TK 5113	460.000.000.
------------	--------------

- Thuế GTGT phải nộp:

Nợ TK 1111	46.000.000.
------------	-------------

Có TK 33311	46.000.000.
-------------	-------------

- Nộp tiền vào ngân hàng:

Nợ TK 1131	306.000.000.
------------	--------------

Có TK 1111	306.000.000.
------------	--------------

- Ngân hàng báo Có:

Nợ TK 1121	251.000.000.
------------	--------------

Nợ TK 311	55.000.000.
-----------	-------------

Có TK 1131	306.000.000.
------------	--------------

6. Kết chuyển chi phí, tính giá thành hoạt động kinh doanh HDDL:

Nợ TK 154	292.060.000.
-----------	--------------

Có TK 621	222.600.000.
-----------	--------------

Có TK 622	57.120.000.
-----------	-------------

Có TK 627	12.340.000.
-----------	-------------

Kết chuyển giá vốn dịch vụ du lịch:

Nợ TK 632	292.060.000.
-----------	--------------

C6 TK 154	292.060.000.
-----------	--------------

7. Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết chuyển doanh thu:

Nợ TK 511	460.000.000.
Có TK 911	460.000.000.
- Kết chuyển chi phí:	
Nợ TK 911	309.240.000.
Có TK 632	292.060.000.
Có TK 642	17.180.000.
- Kết chuyển lãi:	
Nợ TK 911	150.760.000.
Có TK 421	150.760.000.
8. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT:	
Nợ TK 33311	46.000.000.
Có TK 1331	21.860.000.
Có TK 1121	24.140.000.

2. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh buồng ngủ khách sạn

Tại khách sạn Hoàng Gia, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tháng 2/N có tài liệu như sau:

1. Tính lương phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tháng:

- Nhân viên phục vụ buồng: 120.000.000đ.
- Cán bộ quản lý bộ phận buồng ngủ: 25.000.000đ.
- Cán bộ quản lý doanh nghiệp: 30.000.000đ.

Đồng thời tính và trích các quỹ kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo tỉ lệ quy định.

2. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 190.000.000đ, sau đó chi lương cho cán bộ công nhân viên theo bảng lương bằng tiền mặt.

3. Mua xà phòng, kem đánh răng, bàn chải răng, nước gội đầu... dùng ngay cho các phòng ngủ bằng tiền mặt theo giá chưa có thuế GTGT 75.000.000đ, thuế GTGT 10%.

4. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng ở bộ phận kinh doanh buồng ngủ 82.000.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.300.000đ.

5. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho các phòng ngủ trị giá 18.000.000đ, dự kiến phân bổ vào chi phí làm 9 tháng.

6. Trả tiền điện, điện thoại bằng tiền gửi ngân hàng:

- Bộ phận kinh doanh buồng ngủ theo giá chưa có thuế GTGT 15.000.000đ, thuế GTGT 10%.

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp theo giá chưa có thuế GTGT 5.500.000đ, thuế GTGT 10%.

7. Tập hợp các hoá đơn thanh toán của khách thuê phòng ngủ như sau:

- Tổng doanh thu chưa có thuế GTGT: 650.000.000đ.

- Thuế GTGT 10%: 65.000.000đ.

- Tổng giá thanh toán: 715.000.000đ.

Trong đó thu bằng chuyển khoản qua ngân hàng 310.000.000đ, còn lại thu bằng tiền mặt. Số tiền mặt thu được thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng, 2 ngày sau ngân hàng gửi giấy báo Có trả nợ tiền vay ngắn hạn 82.000.000đ, số còn lại chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng,

8. Kết chuyển chi phí tính giá thành dịch vụ cung cấp phòng ngủ.

9. Kết chuyển doanh thu và chi phí vào tài khoản liên quan để xác định kết quả kinh doanh trong tháng.

10. Khấu trừ thuế GTGT và nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lập định khoản kế toán:

1. Tính lương phải trả CNV:

Nợ TK 622 120.000.000.

Nợ TK 6271 25.000.000.

Nợ TK 6421 30.000.000.

Có TK 334 175.000.000.

Trích các quỹ KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 622 22.800.000.

Nợ TK 6271 4.750.000.

Nợ TK 6421	5.700.000.
Nợ TK 334	10.500.000.
Có TK 338	43.750.000.
- KPCĐ:	3.500.000.
- BHXH:	35.000.000.
- BHYT:	5.250.000.

2. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt:

- Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 1111	190.000.000.
Có TK 1121	190.000.000.

- Chi lương:

Nợ TK 334	164.500.000.
Có TK 1111	164.500.000.

3. Mua xà phòng, kem đánh răng...:

Nợ TK 621	75.000.000.
Nợ TK 1331	7.500.000.
Có TK 1121	82.500.000.

4. Trích khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 6274	82.000.000.
Nợ TK 6424	4.300.000.
Có TK 214	86.300.000.

Đồng thời: Nợ TK 009 86.300.000.

5. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho phòng ngủ:

Nợ TK 1421	18.000.000.
Có TK 153	18.000.000.

Phân bổ vào chi phí tháng này:

Nợ TK 6273	2.000.000.
Có TK 1421	2.000.000.

6. Trả tiền điện, điện thoại:

Nợ TK 6277	15.000.000.
Nợ TK 6427	5.500.000.
Nợ TK 1331	2.050.000.
Có TK 1121	22.550.000.

7. Thu nhập kinh doanh buồng ngủ:

- Doanh thu kinh doanh du lịch:

Nợ TK 1121	310.000.000.
Nợ TK 1111	340.000.000.
Có TK 5113	650.000.000.

- Thuế GTGT phải nộp:

Nợ TK 1111	65.000.000.
Có TK 33311	65.000.000.

- Nộp tiền vào ngân hàng:

Nợ TK 1131	405.000.000.
Có TK 1111	405.000.000.

- Ngân hàng báo Có:

Nợ TK 1121	323.000.000.
Nợ TK 311	82.000.000.
Có TK 1131	405.000.000.

8. Kết chuyển chi phí, tính giá thành hoạt động kinh doanh buồng ngủ:

Nợ TK 154	346.550.000.
Có TK 621	75.000.000.
Có TK 622	142.800.000.
Có TK 627	128.750.000.

Kết chuyển giá vốn dịch vụ du lịch:

Nợ TK 632	346.550.000.
Có TK 154	346.550.000.

9. Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết chuyển doanh thu:

Nợ TK 511	650.000.000.
Có TK 911	650.000.000.

- Kết chuyển chi phí:

Nợ TK 911	392.050.000.
Có TK 632	346.550.000.
Có TK 642	45.500.000.

- Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911	257.950.000.
Có TK 421	257.950.000.

10. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT:

Nợ TK 33311	65.000.000.
Có TK 1331	9.550.000.
Có TK 1121	55.450.000.

3. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh vận chuyển du lịch

Công ty du lịch Hương Nam tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tháng 7/N có tình hình kinh doanh vận chuyển du lịch như sau:

1. Mua nhiên liệu dùng ngay cho phương tiện vận chuyển khách du lịch thanh toán bằng tiền mặt:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT 65.000.000đ.
- Thuế GTGT 10%: 6.500.000đ.

2. Tính lương phải trả cán bộ, công nhân viên trong tháng như sau:

- Nhân viên lái xe, phụ xe: 72.000.000đ.
- Cán bộ điều hành bộ phận vận chuyển du lịch: 15.000.000đ.
- Cán bộ quản lý chung toán doanh nghiệp: 25.000.000đ.

Đồng thời tính và trích các quỹ kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo tỉ lệ quy định. Sau đó doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chi lương cho công nhân viên và đã chi theo bảng lương bằng tiền mặt.

3. Mua công cụ, dụng cụ về dùng cho bộ phận vận chuyển du lịch: Trị giá chưa có thuế GTGT 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt (phân bổ vào chi phí làm 4 kì).

4. Tính và trích khấu hao phương tiện vận chuyển 120.000.000đ.

5. Mua sắm lốp để thay thế cho các phương tiện vận chuyển trị giá chưa có thuế GTGT 35.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền tạm ứng.

6. Mua bảo hiểm phương tiện vận chuyển bằng tiền gửi ngân hàng 14.000.000đ. Chi nộp lệ phí giao thông bằng tiền mặt 500.000đ.

7. Chi trả tiền điện, điện thoại ở bộ phận vận chuyển du lịch bằng tiền mặt theo giá chưa có thuế GTGT 3.700.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp theo giá chưa có thuế GTGT 4.300.000đ, thuế GTGT 10%.

8. Thu nhập về kinh doanh vận chuyển du lịch như sau:

- Doanh thu chưa có thuế GTGT 680.000.000đ.

- Thuế GTGT 10%.

Trong đó: Thu bằng tiền gửi ngân hàng 350.000.000đ, còn lại thu bằng tiền mặt. Số tiền mặt thu được thu ngân đã nộp vào ngân hàng, 3 ngày sau ngân hàng đã gửi giấy báo Có.

9. Xác định giá thành của hoạt động kinh doanh vận chuyển du lịch. Xác định kết quả kinh doanh vận chuyển du lịch.

10. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lập định khoản kế toán:

1. Mua nhiên liệu dùng cho phương tiện vận chuyển:

Nợ TK 621	65.000.000.
Nợ TK 1331	6.500.000.
Có TK 1111	71.500.000.

2. Tính lương phải trả CNV:

Nợ TK 622	72.000.000.
Nợ TK 6271	15.000.000.
Nợ TK 6421	25.000.000.
Có TK 334	112.000.000.

Trích các quỹ KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 622	13.680.000.
Nợ TK 6271	2.850.000.
Nợ TK 6421	4.750.000.
Nợ TK 334	6.720.000.
Có TK 338	28.000.000.
- KPCĐ:	2.240.000.
- BHXH:	22.400.000.
- BHYT:	3.360.000.

Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 1111	112.000.000.
Có TK 1121	112.000.000.

Chi lương:

Nợ TK 334	105.280.000.
Có TK 1111	105.280.000.

3. Mua công cụ, dụng cụ dùng cho kinh doanh:

Nợ TK 1421	20.000.000.
Nợ TK 1331	2.000.000.
Có TK 1111	22.000.000.

Phân bổ vào chi phí tháng này:

Nợ TK 6273	5.000.000.
Có TK 1421	5.000.000.

4. Trích khấu hao phương tiện vận chuyển:

Nợ TK 6274	120.000.000.
Có TK 214	120.000.000.

Đồng thời: Nợ TK 009 120.000.000.

5. Mua sắm lớp thay thế:

Nợ TK 6272	35.000.000.
Có TK 141	35.000.000.

6. Mua bảo hiểm phương tiện:

Nợ TK 6278	14.000.000.
Có TK 1121	14.000.000.

Nộp lệ phí giao thông:

Nợ TK 6278	500.000.
Có TK 1111	500.000.

7. Chi trả tiền điện thoại, tiền điện:

Nợ TK 6277	3.700.000.
Nợ TK 6427	4.300.000.
Nợ TK 1331	800.000.
Có TK 1111	8.800.000.

8. Thu nhập kinh doanh buồng ngủ:

- Doanh thu kinh doanh du lịch:

Nợ TK 1121	350.000.000.
Nợ TK 1111	330.000.000.
Có TK 5113	680.000.000.

- Thuế GTGT phải nộp:

Nợ TK 1111	68.000.000.
Có TK 33311	68.000.000.

- Nộp tiền vào ngân hàng:

Nợ TK 1131	398.000.000.
Có TK 1111	398.000.000.

- Ngân hàng báo Có:

Nợ TK 1121	398.000.000.
Có TK 1131	398.000.000.

9. Kết chuyển chi phí, tính giá thành hoạt động kinh doanh vận chuyển du lịch:

Nợ TK 154	343.030.000.
Có TK 621	65.000.000.

Có TK 622	85.680.000.
-----------	-------------

Có TK 627	192.350.000.
-----------	--------------

Kết chuyển giá vốn dịch vụ hoạt động kinh doanh vận chuyển du lịch:

Nợ TK 632	343.030.000.
-----------	--------------

Có TK 154	343.030.000.
-----------	--------------

Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết chuyển doanh thu:

Nợ TK 511	680.000.000.
-----------	--------------

Có TK 911	680.000.000.
-----------	--------------

- Kết chuyển chi phí:

Nợ TK 911	377.080.000.
-----------	--------------

Có TK 632	343.030.000.
-----------	--------------

Có TK 642	34.050.000.
-----------	-------------

- Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911	302.920.000.
-----------	--------------

Có TK 421	302.920.000.
-----------	--------------

10. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT:

Nợ TK 33311	68.000.000.
-------------	-------------

Có TK 1331	9.350.000.
------------	------------

Có TK 1121	58.650.000.
------------	-------------

4. Kế toán kinh doanh nhà hàng

Tại công ty du lịch Hạ Long, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình hoạt động kinh doanh của nhà hàng như sau:

1. Mua nguyên vật liệu dùng để chế biến đồ ăn, thanh toán bằng tiền mặt:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT 46.000.000đ.

- Thuế GTGT 5%.

2. Tính lương phải trả cho CBCNV như sau:

- Nhân viên chế biến: 17.000.000đ.

- Cán bộ quản lý nhà hàng: 6.000.000đ.
 - Cán bộ quản lý doanh nghiệp: 12.000.000đ.
 - 3. Tính và trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỉ lệ quy định.
 - 4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 60.000.000đ. Sau đó chi lương cho công nhân viên theo bảng lương bằng tiền mặt.
 - 5. Tính và trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận nhà hàng 4.500.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.300.000đ.
 - 6. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho nhà hàng trị giá 4.000.000đ (dự kiến phân bổ vào chi phí làm 5 kì).
 - 7. Trả tiền điện, điện thoại bằng tiền mặt:
 - Bộ phận nhà hàng: 2.200.000đ (trong đó thuế GTGT 200.000đ).
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 550.000đ (trong đó thuế GTGT 50.000đ).
 - 8. Trả tiền nước dùng cho nhà hàng bằng tiền mặt theo giá chưa có thuế GTGT 680.000đ, thuế GTGT 5%.
 - 9. Trong kì, công ty đã thu được tiền bán đồ ăn, thức uống thu bằng tiền mặt:
 - Doanh thu chưa có thuế GTGT: 160.000.000đ.
 - Thuế GTGT 10%.
- Toàn bộ số tiền thu được thu ngân đã nộp vào ngân hàng (đã nhận được giấy báo Có).
10. Kế toán xác định giá thành của sản phẩm ăn uống và xác định kết quả kinh doanh trong tháng của nhà hàng.
11. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lập định khoản kế toán:

1. Mua nguyên liệu dùng cho chế biến hàng ăn uống:

Nợ TK 621 46.000.000.

Nợ TK 1331 2.300.000.

Có TK 1111 48.300.000.

2. Tính lương phải trả CNV:

Nợ TK 622	17.000.000.
Nợ TK 6271	6.000.000.
Nợ TK 6421	12.000.000.
Có TK 334	35.000.000.

3. Trích các quỹ KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 622	3.230.000.
Nợ TK 6271	1.140.000.
Nợ TK 6421	2.280.000.
Nợ TK 334	2.100.000.
Có TK 338	8.750.000.
- KPCĐ:	700.000.
- BHXH:	7.000.000.
- BHYT:	1.050.000.

4. Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 1111	60.000.000.
Có TK 1121	60.000.000.

Chi lương:

Nợ TK 334	32.900.000.
Có TK 1111	32.900.000.

5. Tính và trích khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 6274	4.500.000.
Nợ TK 6424	2.300.000.
Có TK 214	6.800.000.

Đồng thời: Nợ TK 009 6.800.000.

6. Xuất kho CCDC dùng cho nhà hàng:

Nợ TK 1421	4.000.000.
Có TK 153	4.000.000.

Phân bổ vào chi phí tháng này:

Nợ TK 6273	800.000.	
Có TK 1421		800.000.

7. Chi trả tiền điện thoại, tiền điện:

Nợ TK 6277	2.000.000.	
Nợ TK 6427	500.000.	
Nợ TK 1331	250.000.	
Có TK 1111		2.750.000.

8. Chi trả tiền nước:

Nợ TK 6427	680.000.	
Nợ TK 1331	34.000.	
Có TK 1111		714.000.

9. Thu tiền bán đồ ăn trong kì:

- Phản ánh thu tiền:

Nợ TK 1111	176.000.000.	
Có TK 5113		160.000.000.
Có TK 33311		16.000.000.

- Nộp tiền vào ngân hàng:

Nợ TK 1121	176.000.000.	
Có TK 1111		176.000.000.

10. Kết chuyển chi phí, tính giá thành hoạt động kinh doanh nhà hàng:

Nợ TK 154	81.350.000.	
Có TK 621		46.000.000.
Có TK 622		20.230.000.
Có TK 627		15.120.000.

Kết chuyển giá vốn sản phẩm hàng ăn uống:

Nợ TK 632	81.350.000.	
Có TK 154		81.350.000.

Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết chuyển doanh thu:

Nợ TK 511	176.000.000.
Có TK 911	176.000.000.

- Kết chuyển chi phí:

Nợ TK 911	98.430.000.
Có TK 632	81.350.000.
Có TK 642	17.080.000.

- Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911	77.570.000.
Có TK 421	77.570.000.

11. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT:

Nợ TK 33311	16.000.000.
Có TK 1331	2.584.000.
Có TK 1121	13.416.000.

5. Kế toán kinh doanh hàng hoá

Tại quầy BAR của khách sạn Sông Hương có tình hình kinh doanh hàng bán sẵn như sau (tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

1. Mua hàng về nhập kho thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng;

- Trị giá chưa có thuế GTGT: 140.000.000đ.

- Thuế GTGT 10%.

Hàng nhập kho đủ.

2. Tiền lương phải trả nhân viên bán hàng 12.000.000đ, đồng thời trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỉ lệ quy định.

3. Khấu hao TSCĐ dùng cho quầy BAR 3.600.000đ.

4. Mua CCDC về dùng cho quầy BAR thanh toán bằng tiền mặt: trị giá chưa có thuế GTGT 15.000.000đ, thuế GTGT 10% (dự kiến phân bổ vào chi phí 5 kì).

5. Chi phí điện, điện thoại trả bằng tiền mặt theo giá chưa có thuế GTGT 2.400.000đ, thuế GTGT 10%.

6. Thu tiền bán hàng trong kỳ bằng tiền mặt như sau:

- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 182.000.000đ.

- Thuế GTGT 10%.

- Trị giá vốn hàng bán: 130.000.000đ.

7. Xác định kết quả bán hàng trong kỳ của quầy BAR.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lập định khoản kế toán:

1. Mua hàng nhập kho:

Nợ TK 156 140.000.000.

Nợ TK 1331 14.000.000.

Có TK 1121 154.000.000.

2. Tính lương phải trả nhân viên bán hàng:

Nợ TK 6411 12.000.000.

Có TK 334 12.000.000.

Trích các quỹ KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 6411 2.280.000.

Nợ TK 334 720.000.

Có TK 338 3.000.000.

- KPCĐ: 240.000.

- BHXH: 2.400.000.

- BHYT: 360.000.

3. Tính và trích khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 6414 3.600.000.

Có TK 214 3.600.000.

Đồng thời: Nợ TK 009 3.600.000.

4. Mua CCDC dùng cho quầy BAR:

Nợ TK 1421 15.000.000.

Nợ TK 1331	1.500.000.	
Có TK 1111		16.500.000.
Phân bổ vào chi phí tháng này:		
Nợ TK 6413	3.000.000.	
Có TK 1421		3.000.000.
5. Chi trả tiền điện thoại, tiền điện:		
Nợ TK 6417	2.400.000.	
Nợ TK 1331	240.000.	
Có TK 1111		2.640.000.
6. Phản ánh thu tiền bán hàng:		
Nợ TK 1111	200.200.000.	
Có TK 5113		182.000.000.
Có TK 33311		18.200.000.
Xuất kho hàng bán:		
Nợ TK 632	130.000.000.	
Có TK 156		130.000.000.
7. Xác định kết quả bán hàng:		
- Kết chuyển doanh thu:		
Nợ TK 511	182.000.000.	
Có TK 911		182.000.000.
- Kết chuyển chi phí:		
Nợ TK 911	153.280.000.	
Có TK 632		130.000.000.
Có TK 641		23.280.000.
- Kết chuyển lãi:		
Nợ TK 911	28.720.000.	
Có TK 421		28.720.000.

8. Khấu trừ thuế GTGT, nộp thuế GTGT:

Nợ TK 3331	16.000.000.	
Có TK 1331		15.780.000.
Có TK 1121		220.000.

Câu hỏi ôn tập chương 6

- 1/ Hãy trình bày những khái niệm về doanh thu và thu nhập?
- 2/ Trình bày nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch?
- 3/ Trình bày các nguyên tắc phân phối lợi nhuận?
- 4/ Trình bày công dụng, kết cấu và nội dung ghi chép của các tài khoản 511, 515, 711, 911, 421?

Chương 7

KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN, TIỀN VAY VÀ CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

Mục tiêu

- Hiểu được phương pháp hạch toán tài sản bằng tiền, tiền vay và các nghiệp vụ thanh toán.
- Ghi chép được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tài sản bằng tiền, tiền vay và các khoản thanh toán vào các tài khoản kế toán theo đúng nguyên tắc của kế toán.
- Ghi chép kịp thời, chính xác các khoản tăng giảm tiền, các khoản đi vay và trả nợ vay, đơn đốc thu hồi và thanh toán kịp thời các khoản nợ.

1. KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN

1. Khái niệm và nguyên tắc hạch toán

* Khái niệm

Tài sản bằng tiền của doanh nghiệp là tài sản tồn tại trực tiếp dưới hình thái giá trị. Tài sản bằng tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển (kể cả tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý, ngân phiếu).

* Nguyên tắc hạch toán

- Kế toán tài sản bằng tiền trong các doanh nghiệp được sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam.
- Ở các doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ nhập quý tiền mặt, gửi vào ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng đồng Việt Nam, thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá mua hoặc tỉ giá thanh toán.

- Ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

- Đối với vàng, bạc, kim loại, đá quý phản ánh ở tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho doanh nghiệp không kinh doanh vàng, bạc, đá quý.

Vàng, bạc, đá quý phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách phẩm chất và giá trị của từng thứ, từng loại. Nó được tính theo giá thực tế, khi nhập vào theo giá nào thì khi xuất ra cũng phải tính theo giá đó. Khi tính giá xuất của vàng, bạc đá quý sẽ áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp tính giá thực tế (giá đích danh).
- Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp nhập sau, xuất trước.

2. Chứng từ kế toán

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy đề nghị tạm ứng.
- Giấy thanh toán tiền tạm ứng.
- Biên lai thu tiền.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Bảng kiểm kê quỹ.

3. Tài khoản sử dụng

Kế toán tài sản bằng tiền sử dụng các tài khoản 111, 112, 113.

Tài khoản 111 - Tiền mặt

Công dụng:

Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ, nhập kho.
- Số tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý thừa phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý xuất quỹ, xuất kho.
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý hiện còn tồn quỹ, tồn kho đến cuối kì.

Tài khoản 111 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1111 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt của doanh nghiệp.

- TK 1112 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt của doanh nghiệp theo tỉ giá hối đoái quy đổi tiền Việt Nam.

- TK 1113 - Vàng, bạc, kim khí, đá quý: Phản ánh giá trị vàng bạc, kim khí, đá quý nhập, xuất và tồn kho của doanh nghiệp.

Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng

Công dụng:

Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng, tại kho bạc nhà nước.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý gửi vào ngân hàng.
- Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý rút ra từ ngân hàng.

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý hiện còn gửi tại ngân hàng.

TK 112 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh các khoản tiền Việt Nam đang gửi tại ngân hàng.

- TK 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh các khoản ngoại tệ đang gửi tại ngân hàng theo tỉ giá quy đổi ra đồng Việt Nam.

- TK 1123 - Vàng, bạc, kim khí, đá quý: Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí, đá quý đang gửi tại ngân hàng.

Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển

Công dụng:

Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, vào kho bạc nhà nước hoặc đã gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền đã nộp vào ngân hàng hoặc đã chuyển qua bưu điện để chuyển vào ngân hàng.

- Chênh lệch tăng tỉ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kì.

Bên Có:

- Số kết chuyển vào tài khoản 112 “Tiền gửi ngân hàng” hoặc tài khoản có liên quan.

- Chênh lệch giảm tỉ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kì.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh các khoản tiền còn đang chuyển

Tài khoản 113 có 2 tài khoản cấp 2:

- TK 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển.

- TK 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền ngoại tệ đang chuyển.

4. Phương pháp hạch toán

4.1. Kế toán tiền mặt

1. Rút tiền gửi ngân hàng, vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

2. Thanh toán các khoản nợ phải thu, thu hồi các khoản kí cược, kí quỹ, bồi thường bằng tiền mặt nhập quỹ.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 131, 141, 144, 138...

3. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT

4. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc sản phẩm hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

5. Thu tiền từ hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác .

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT (nếu có)

6. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng hoặc mang đi thế chấp, kí cược kí quỹ.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 144 - Thế chấp, kí quỹ, kí cược ngắn hạn

Nợ TK 244 - Thế chấp, kí quỹ dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

7. Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hóa dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ .

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt

8. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho các khoản nợ phải trả.

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

9. Chi phí sản xuất kinh doanh bằng tiền mặt

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 641 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến ngoại tệ.

1. Thu tiền bán hàng bằng ngoại tệ.

Nợ TK 111 (1112) - Tiền mặt (tỉ giá thực tế)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (3331) - Thuế GTGT

2. Khi thu các khoản nợ bằng ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt

- Tỷ giá thực tế > tỷ giá ghi sổ kế toán

Nợ TK 111 (1112) - Tiền mặt (tỷ giá thực tế)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái)

- Tỷ giá thực tế < tỷ giá ghi sổ kế toán

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá ghi nhận nợ)

3. Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ để mua tài sản, vật tư hàng hoá và chi trả các khoản chi phí sản xuất kinh doanh

Tỷ giá thực tế > tỷ giá ghi sổ kế toán

Nợ TK 152 - Nguyên liệu vật liệu (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (tỷ giá thực tế)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái)

- Tỷ giá thực tế < Tỷ giá ghi sổ kế toán

Nợ TK 152 - Nguyên liệu vật liệu (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (tỉ giá thực tế)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (tỉ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (tỉ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (chênh lệch tỉ giá)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (tỉ giá ghi sổ kế toán)

Đồng thời ghi:

Có TK 007 - Ngoại tệ các loại

4. Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ trả nợ cho người bán.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (tỉ giá ghi sổ kế toán TK 331)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (tỉ giá ghi sổ kế toán TK 1112)

Nếu có chênh lệch tỉ giá giữa các tài khoản thì được ghi Nợ TK 635 hoặc ghi có TK 515.

Đến cuối quý, cuối năm đánh giá lại số ngoại tệ hiện còn tại quỹ của doanh nghiệp theo tỉ giá thực tế tại thời điểm cuối quý, cuối năm.

Nếu chênh lệch tỉ giá giảm ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt

Nếu chênh lệch tỉ giá tăng ghi:

Nợ TK 111 (1112) - Tiền mặt

Có TK 413 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái

6. Xử lý chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối quý, cuối năm

- Kết chuyển lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái

- Kết chuyển lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

4.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

1. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 (33311) - Thuế GTGT

2. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

3. Nhận được tiền do khách hàng trả nợ:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

4. Các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính và từ các khoản thu nhập khác:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT (nếu có)

5. Nhận vốn góp liên doanh do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

6. Chuyển tiền gửi ngân hàng để mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ :

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

7. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

8. Chi phí sản xuất kinh doanh bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Trường hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ hạch toán giống như tiền mặt.

4.3. Kế toán tiền đang chuyển

1. Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng bằng tiền mặt, hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ) chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (thu nợ của khách hàng)

Có TK 511, 512, 515

Có TK 3331 - Thuế GTGT

2. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt

3. Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

5. Ví dụ

Tại doanh nghiệp X tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 9/N có tài liệu sau (đơn vị tính: đồng):

** Số dư đầu tháng:*

- TK 111 (1111): 45.000.000.

- TK 112 (1121): 280.000.000.

** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:*

1. Ngày 2/9:

- Chi mua văn phòng phẩm dùng cho phòng kế toán bằng tiền mặt 4.400.000 (trong đó có thuế GTGT 10%).

- Chi tạm ứng cho nhân viên đi công tác bằng tiền mặt 5.000.000.

- Chi phí thuê vận chuyển vật liệu về nhập kho bằng tiền mặt 2.200.000.(trong đó có thuế GTGT 10%).

2. Ngày 4/9:

- Mua vật liệu nhập kho trị giá chưa có thuế GTGT 50.000.000. thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

- Thu tiền khách hàng nợ tháng trước bằng tiền gửi ngân hàng 120.000.000.

3. Ngày 8/9:

- Thu tiền bán hàng trong ngày theo giá chưa có thuế GTGT 140.000.000, thuế GTGT 10% bằng tiền mặt.

- Chuyển số tiền thu được trong ngày nộp vào ngân hàng (chưa nhận được giấy báo Có).

4. Ngày 15/9:

- Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền nộp ngày 8/9.
- Chi tiền điện dùng cho toàn doanh nghiệp theo giá chưa có thuế GTGT 4.500.000, thuế GTGT 10% bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

5. Ngày 25/9:

- Mua TSCĐ hữu hình về cùng cho kinh doanh bằng nguồn vốn khấu hao: trị giá chưa có thuế GTGT 50.000.000, thuế GTGT 10%. Đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- Trả nợ cho người bán số tiền nợ kì trước bằng tiền mặt 25.000.000.

6. Ngày 28/9:

- Bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng theo giá chưa có thuế GTGT 165.000.000, thuế GTGT 10%.
- Chi lương cho CNV bằng tiền mặt 58.000.000.
- Nộp thuế GTGT cho Nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng 30.000.000.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Phản ánh vào TK 111 và 112.

Bài giải:

1. Ngày 2/9:

- Chi phí:

Nợ TK 642	4.000.000.
Nợ TK 133 (1331)	400.000.
Có TK 111	4.400.000.

- Chi tạm ứng:

Nợ TK 141	5.000.000.
Có TK 111	5.000.000.

- Chi phí vận chuyển vật liệu:

Nợ TK 152	2.000.000.
Nợ TK 133 (1331)	200.000.
Có TK 111	2.200.000.

2. Ngày 4/9:

- Mua vật liệu nhập kho:

Nợ TK 152	50.000.000.
Nợ TK 133 (1331)	5.000.000.
Có TK 112	55.000.000.

- Người mua thanh toán:

Nợ TK 112	120.000.000.
Có TK 111	120.000.000.

3. Ngày 8/9:

- Bán hàng :

Nợ TK 111	154.000.000.
Có TK 511	140.000.000.
Có TK 333 (33311)	14.000.000.

- Nộp tiền vào ngân hàng:

Nợ TK 113	154.000.000.
Có TK 111	154.000.000.

4. Ngày 15/9:

- Ngân hàng báo Có:

Nợ TK 112	154.000.000.
Có TK 113	154.000.000.

- Chi tiền điện dùng cho doanh nghiệp:

Nợ TK 642(6427)	4.500.000.
Nợ TK 133 (1331)	450.000.
Có TK 112	4.950.000.

5. Ngày 25/9:

- Mua TSCĐ:

Nợ TK 211	50.000.000.
Nợ TK 133 (1332)	5.000.000.
Có TK 112	55.000.000.

- Trả nợ cho người bán:

Nợ TK 331	25.000.000.
Có TK 112	25.000.000.

6. Ngày 28/9:

- Bán hàng:

Nợ TK 112	181.500.000.
Có TK 511	165.000.000.
Có TK 333 (33311)	16.500.000.

- Chi lương:

Nợ TK 334	58.000.000.
Có TK 111	58.000.000.

- Nộp thuế GTGT:

Nợ TK 333 (33311)	30.000.000.
Có TK 112	30.000.000.

II. KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ VAY

1. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán nghiệp vụ vay phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản vay, từng lần vay, loại vay, hình thức vay và đối tượng cho vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay bằng tiền Việt Nam, vay bằng ngoại tệ...).

- Phải tiến hành phân loại các khoản vay theo thời hạn thanh toán để có kế hoạch trả nợ kịp thời.

- Nếu có các khoản vay bằng ngoại tệ thì cuối niên độ kế toán phải đánh giá lại theo tỉ giá thực tế cuối kì để phản ánh giá trị thực của tài sản kinh doanh.

2. Chứng từ kế toán

- Đơn xin vay.

- Giấy báo Có, báo Nợ của ngân hàng.

- Hợp đồng, khế ước vay.

3. Tài khoản sử dụng

TK 311 - Vay ngắn hạn

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn.
- Số tiền giảm nợ vay do tỉ giá hối đoái giảm (nợ bằng ngoại tệ).

Bên Có:

- Số tiền vay ngắn hạn.
- Số tiền tăng nợ vay do tỉ giá hối đoái tăng (nợ bằng ngoại tệ).

Số dư bên Có:

Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

TK 341 - Vay dài hạn

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả trước hạn của các khoản vay dài hạn.
- Số tiền vay dài hạn đến hạn trả trong thời hạn 1 năm kết chuyển sang Tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”.
- Chênh lệch tỉ giá giảm do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm.

Bên Có:

- Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kì.
- Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tính vào chi phí tài chính trong năm.

Số dư bên Có:

Số tiền vay dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả.

Tài khoản 342 - Nợ dài hạn

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ dài hạn như nợ thuê tài sản cố định tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Trả nợ dài hạn do thanh toán trước hạn.
- Kết chuyển khoản nợ dài hạn đến hạn trả sang tài khoản 315.
- Số nợ được giảm do chủ nợ chấp nhận.

Bên Có:

- Các khoản nợ dài hạn phát sinh trong kì
- *Số dư bên Có:* Các khoản nợ dài hạn còn chưa đến hạn trả

Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu hoặc thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đến hạn
- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kì
- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kì

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kì
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kì
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kì

Số dư bên Có: Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kì

Tài khoản 343 có 3 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Tài khoản 3432 - Chiết khấu trái phiếu

Tài khoản 3431 - Phụ trội trái phiếu

4. Phương pháp hạch toán

4.1. Kế toán vay ngắn hạn

1. Vay tiền để mua vật tư, hàng hóa:

Sử dụng để sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

Sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (tổng giá thanh toán)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

2. Vay tiền để trả nợ người bán, trả nợ tiền vay ngắn hạn trước đó, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

3. Khi vay tiền về nhập quỹ hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

4. Khi doanh nghiệp trả nợ tiền vay ngắn hạn:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Trả lãi tiền vay:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt.

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

4.2. Kế toán vay dài hạn

1. Vay dài hạn để mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 341 - Vay dài hạn.

2. Vay dài hạn để thanh toán về đầu tư xây dựng cơ bản, ghi:

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (giá mua sắm, xây dựng chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 341 - Vay dài hạn (tổng số tiền vay)

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (tổng giá thanh toán)

Có TK 341 - Vay dài hạn

3. Vay dài hạn thanh toán thẳng cho người bán, người nhận thầu về XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn

4. Khi trả nợ vay dài hạn trước hạn:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

5. Cuối niên độ kế toán, kết chuyển số nợ vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

4.3. Kế toán phát hành và thanh toán trái phiếu

1. Khi phát hành trái phiếu theo mệnh giá:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành

2. Khi phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá:

Nợ TK 111, 112 (số tiền thực thu về bán trái phiếu)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (chênh lệch giữa số tiền thực thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

3. Khi phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá:

Nợ TK 111, 112 (số tiền thực thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (chênh lệch giữa số tiền thực thu về bán trái phiếu lớn hơn mệnh giá trái phiếu)

4. Định kì, thanh toán lãi trái phiếu:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241, 154 (nếu được vốn hoá vào giá trị xây dựng hoặc sản xuất dở dang)

Có TK 111, 112, 338

5. Khi thanh toán trái phiếu đến hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (số nợ gốc theo mệnh giá)

Nợ TK 635, 241, 154 (tổng số lãi trái phiếu phải trả)

Có TK 111, 112, 338

5. Ví dụ

Doanh nghiệp X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kì có tài liệu sau đây:

1. Mua vật liệu về nhập kho: Trị giá chưa có thuế GTGT 130.000.000đ, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn

2. Mua TSCĐ hữu hình về dùng cho kinh doanh thanh toán bằng tiền vay dài hạn: Trị giá chưa có thuế GTGT 250.000.000đ, thuế GTGT 10%. TSCĐ đã đưa vào sử dụng.

3. Doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn trong kì 70.000.000đ.

4. Cuối niên độ kế toán, kết chuyển số nợ vay dài hạn phải trả ở niên độ kế toán sau 50.000.000đ.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán.

Bài giải:

1. Mua hàng:

Nợ TK 152 130.000.000.

Nợ TK 1331 13.000.000.

Có TK 311 143.000.000.

2. Mua tài sản cố định:

Nợ TK 211 250.000.000.

Nợ TK 1332 25.000.000.

Có TK 341 275.000.000.

3. Trả nợ vay ngắn hạn:

Nợ TK 311 70.000.000.

Có TK 1121 70.000.000.

4. Kết chuyển nợ dài hạn:

Nợ TK 315 50.000.000.

Có TK 341 50.000.000.

III. KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

1. Kế toán thanh toán với người mua

Thanh toán với người mua là các khoản phải thu về bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp lao vụ dịch vụ và các khoản người mua ứng trước tiền hàng cho doanh nghiệp.

1.1. Chứng từ kế toán

- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu xuất kho kiêm hoá đơn.
- Phiếu thu.
- Giấy báo Có của ngân hàng.
- Biên bản bù trừ công nợ.

1.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Công dụng:

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là tiêu thụ.
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ.
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng.

- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng.
- Doanh thu của số hàng bán bị người mua trả lại.
- Số tiền chiết khấu thanh toán cho người mua.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng.

1.3. Phương pháp hạch toán

1. Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền của khách hàng:

* Đối với hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(tổng giá thanh toán)

2. Nhận được tiền khách hàng trả:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

3. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền trước thời hạn quy định trừ vào nợ phải thu:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

4. Giảm giá hàng bán:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (giá bán chưa thuế GTGT)

Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi không thể đòi được phải xử lý xoá sổ:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có trích lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời ghi:

Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Đồng thời ghi:

Có TK 004 - Nợ khó đòi đã được xử lý

1.4. Ví dụ

Ví dụ 1: Doanh nghiệp kinh doanh du lịch nhận ứng trước của khách du lịch 25.000.000đ để tổ chức cho khách chuyến du lịch thăm vịnh Hạ Long bằng tiền mặt.

№ TK 1111	25.000.000.
-----------	-------------

Có TK 131	25.000.000.
-----------	-------------

Ví dụ 2: Số tiền phải thu trọn gói của khách du lịch cho chuyến đi thăm vịnh Hạ Long 132.000.000đ (trong đó đã có thuế GTGT 10%: 12.000.000).

Nợ TK 131	132.000.000.
-----------	--------------

Có TK 5113	120.000.000.
------------	--------------

Có TK 33311	12.000.000.
-------------	-------------

Ví dụ 3: Khách du lịch đã trả nốt doanh nghiệp số tiền còn thiếu ở trên bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

Nº TK 1121	107.000.000.
------------	--------------

Có TK 131	107.000.000.
-----------	--------------

2. Kế toán thanh toán tam ứng

Tạm ứng là những khoản tiền doanh nghiệp giao cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị để thực hiện một nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết một công việc như mua hàng, chi phí đi công tác,...

2.1. Chứng từ kế toán

- Giấy đề nghị tạm ứng.
- Phiếu chi.
- Phiếu nhập kho, phiếu thu, **bảng thanh toán tạm ứng.**

2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 141 - Tam ứng

Công dụng:

Dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho cán bộ, công nhân viên, người lao động trong đơn vị và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nơ:

- Các khoản đã tạm ứng cho công nhân viên chức, người lao động của doanh nghiệp.

- Chi thêm số tiền được thanh toán lớn hơn số tiền đã tạm ứng.

Bên Có:

- Các khoản tiền tạm ứng đã thanh toán theo số chi thực tế được duyệt.
- Số tiền tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.

Số dư bên Nợ: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

2.3. Phương pháp hạch toán

1. Khi giao tạm ứng bằng tiền mặt hoặc ngân phiếu, tiền séc cho cán bộ, nhân viên đi công tác hoặc mua vật tư, hàng hoá,...

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2. Khi chi tiêu xong, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo chứng từ gốc liên quan. Kế toán kiểm tra chứng từ, căn cứ vào bảng thanh toán đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 141 - Tạm ứng

3. Các khoản tạm ứng chi không hết phải nhập quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 141 - Tạm ứng

4. Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (số chi thêm)

2.4. Ví dụ

Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên hướng dẫn du lịch đi công tác bằng tiền mặt 4.000.000đ. Thời gian sau, nhân viên hướng dẫn du lịch về thanh toán tạm ứng như sau:

- Tiền công tác phí: 2.800.000đ.
- Trừ vào lương tháng này: 800.000đ.
- Còn lại đã nộp trả quỹ.

Chi tạm ứng:

Nợ TK 141	4.000.000.	
Có TK 111		4.000.000.

Thanh toán tạm ứng:

Nợ TK 642	2.800.000.	
Nợ TK 334	800.000.	
Nợ TK 111	4.000.000.	
Có TK 141		4.000.000.

3. Kế toán thanh toán với người bán

3.1. Chứng từ kế toán

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng.
- Giấy báo Nợ của ngân hàng.
- Phiếu chi.

3.2. Tài khoản sử dụng

TK 331 Phải trả cho người bán

Công dụng:

Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh các khoản nợ phải trả cho người bán, người nhận thầu về vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ...

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ: Số tiền đã trả cho người bán hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

Bên Có: Số tiền phải trả cho người bán hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán hàng hoá, dịch vụ đến cuối kỳ.

3.3. Phương pháp hạch toán

1. Khi mua vật tư, hàng hoá, tài sản cố định...chưa trả tiền cho người bán:

Nợ TK 152, 153, 156, 211 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

2. Phản ánh dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 627, 641, 642 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

3. Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng trừ vào nợ phải trả cho người bán:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

4. Thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

4. Kế toán thanh toán với ngân sách Nhà nước

4.1. Chứng từ kế toán

- Bảng kê khai thuế, tính thuế phải nộp nhà nước.

- Phiếu chi, giấy báo Nợ.

4.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công dụng:

Phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp.

Phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp với Nhà nước trong kì kế toán.

Kết cấu và nội dung ghi chép:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kì.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào ngân sách Nhà nước.
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

- + Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước có 9 tài khoản cấp 2:
- + Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp.
- + Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3. Bao gồm:

Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra.

Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu.

- + Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- + Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.
- + Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Tài khoản 3335 - Thu trên vốn.
- + Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên.
- + Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất.
- + Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác (thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài, tiền thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất).

Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

4.3. Phương pháp hạch toán

*** Thuế GTGT phải nộp**

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ (căn cứ vào hoá đơn GTGT):

Nợ TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa thuế GTGT)

2. Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính, hoạt động khác (căn cứ vào hóa đơn GTGT):

Nợ TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (doanh thu chưa có thuế)

Có TK 711 - Thu nhập khác (thu nhập chưa có thuế)

3. Nhập khẩu vật tư, hàng hoá, tài sản:

- Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư nhập kho:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 (33312) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu:

Nợ TK 333 (33312) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

4. Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và nộp thuế GTGT cho ngân sách Nhà nước:

Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

5. Trường hợp được giảm thuế GTGT, được trừ vào số thuế phải nộp:

Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Cuối kì, tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp như sau:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ tương ứng}$$

$$\begin{array}{l} \text{GTGT của hàng} \\ \text{hoá, dịch vụ chịu} \\ \text{thuế GTGT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thanh toán của} \\ \text{hàng hoá, dịch vụ} \\ \text{bán ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thanh toán của} \\ \text{hàng hoá, dịch vụ mua} \\ \text{vào tương ứng} \end{array}$$

1. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2. Đối với hoạt động tài chính và hoạt động khác:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

3. Khi nộp thuế cho ngân sách Nhà nước:

Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

**** Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp***

1. Khi xác định thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (3332) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 152, 156, 211 (giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112, 331 (giá thanh toán)

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

3. Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất, nhập khẩu vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 333 (3332) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111, 112

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp**

1. Căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ theo thông báo của cơ quan thuế, ghi:

Nợ TK 421 (4212) - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2. Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

*** Thuế tài nguyên**

1. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627 (6278) - Chi phí sản xuất chung

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên

2. Khi nộp thuế tài nguyên vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có TK 111, 112

*** Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

1. Khi xác định số thuế nhà và đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

2. Khi nộp thuế nhà đất:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có TK 111, 112

*** Các loại thuế khác, phí và lệ phí phải nộp khác**

1. Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập của công nhân viên, người lao động:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 333 (3338) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2. Thuế môn bài phải nộp:

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 333 (3338) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

3. Khi xác định số thuế trước bạ phải nộp tính trên giá trị tài sản mua về (đăng ký chuyển quyền sử dụng):

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 (3338) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4. Sổ phí, lệ phí phải nộp:

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 333 (3339) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

5. Khi nộp các loại thuế, phí và lệ phí khác:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111, 112

Câu hỏi ôn tập chương 7

1/ Nêu khái niệm và nguyên tắc hạch toán tài sản bằng tiền? Nguyên tắc hạch toán tiền vay?

2/ Trình bày công dụng, kết cấu và nội dung ghi chép của các tài khoản 111, 112, 113, 311, 341, 315, 131, 141, 331, 333?

Chương 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

- Hiểu được nội dung của các báo cáo tài chính doanh nghiệp.
- Biết cách đọc các báo cáo tài chính doanh nghiệp.
- Thấy rõ tầm quan trọng của báo cáo tài chính doanh nghiệp trong công tác quản lý kinh tế tài chính.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm và thời hạn lập, gửi báo cáo tài chính

1.1. Khái niệm

Báo cáo tài chính là phương thức hạch toán kế toán được lập ra chủ yếu dựa vào tài liệu hạch toán hàng ngày và những chỉ tiêu kế hoạch có liên quan để phản ánh một cách tổng quát toàn diện và có hệ thống tình hình nguồn vốn kinh doanh, tình hình sử dụng vốn kinh doanh và kết quả việc chấp hành kế hoạch tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định nào đó .

1.2. Thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính doanh nghiệp

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải lập và gửi vào cuối quý, cuối năm tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước và cho doanh nghiệp cấp trên theo quy định. Trường hợp có công ty trực thuộc thì phải gửi kèm theo bản sao báo cáo tài chính cùng quý, cùng năm của công ty trực thuộc.

** Báo cáo tài chính quý đối với doanh nghiệp Nhà nước*

- Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Đối với các tổng công ty thời hạn gửi báo cáo tài chính quy chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

*** Báo cáo tài chính năm**

- Đối với doanh nghiệp nhà nước:

+ Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình hợp tác xã: Thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

*** Đối với các doanh nghiệp có năm tài chính kết thúc không vào ngày 31/12 hàng năm: thì phải gửi báo cáo tài chính quý kết thúc vào ngày 31/12 và có số lũy kế từ đầu năm tài chính đến hết ngày 31/12**

*** Nơi nhận báo cáo tài chính**

Các loại doanh nghiệp	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cục thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x		x
3. Các loại doanh nghiệp khác.	Năm		x			x

2. Ý nghĩa của báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính cung cấp những tài liệu cần thiết nhằm kiểm tra, giám đốc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Qua việc nghiên cứu số liệu trên báo cáo tài chính, doanh nghiệp có thể phân tích hoạt động kinh tế, đề ra và áp dụng các biện pháp hợp lý để không ngừng cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phục vụ cho các tổ chức quản lý cấp trên.
- Báo cáo tài chính còn làm căn cứ cho việc lập, điều chỉnh và xét duyệt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Cơ sở số liệu để lập các báo cáo tài chính chủ yếu

*** Đối với Bảng cân đối kế toán**

- Căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán của kì trước: Lấy số liệu ở cột “Số cuối năm” để ghi vào cột “Số đầu năm” của Bảng cân đối kế toán kì này.
- Lấy số dư của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn trên Sổ cái ghi vào cột “Số cuối năm”: Lấy số dư nợ của các tài khoản ghi vào bên “Tài sản”, số dư có ghi vào bên “Nguồn vốn”. Riêng các tài khoản 129, 139, 159, 214, 229 mặc dù có số dư ở bên có nhưng được ghi vào bên “Tài sản” bằng mực đỏ (ghi số âm). Các tài khoản 412, 413, 421: Nếu có số dư bên Có thì ghi vào bên “Nguồn vốn” bằng mực thường, nếu có số dư nợ thì ghi vào bên “Nguồn vốn” bằng mực đỏ (ghi âm).

*** Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Căn cứ vào số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kì trước: Lấy số liệu ở cột “Số cuối năm” để ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kì này.
- Căn cứ vào số liệu của các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 trên Sổ cái để ghi vào cột “Số cuối năm”.

II. GIỚI THIỆU CÁC MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Theo quy định hiện hành, hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02 - DN.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03 - DN.
- Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09 - DN.

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC
ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư
số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	1		
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131	2		
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(...)	(...)

IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	3		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	152	4		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9		
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)

V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14		
2. Phải trả cho người bán	312	15		
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16		
5. Phải trả công nhân viên	315			
6. Chi phí phải trả	316	17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18		
II. Nợ dài hạn	320			
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(...)	(...)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21		
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21		
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		

9. Lợi nhuận chưa phân phối	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421			
2. Nguồn kinh phí	422	22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430			
(430 = 300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1). Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2). Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3). Đối với bảng cân đối kế toán quý thì cột "Số cuối năm" được chuyển thành cột "Số cuối quý", cột "Số đầu năm" không thay đổi.

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị báo cáo:...

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ:..... Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC
ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24		
2. Các khoản giảm trừ	03	24		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24		
4. Giá vốn hàng bán	11	25		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24		
7. Chi phí tài chính	22	26		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	28		

Lập, ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:....

Mẫu số B 03 - DN

Địa chỉ:..... Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 105/2003/TT-BTC
ngày 04/11/2002 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC
ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương thức trực tiếp)

Năm

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kì (20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kì (50 + 60 + 61)	70	29		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:...

Mẫu số B 03 - DN

Địa chỉ:..... Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000,
bổ sung theo Thông tư số 105/2003/TT-BTC
ngày 04/11/2002 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC
ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương thức gián tiếp)

Năm

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			

- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

Đơn vị báo cáo:...

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ:..... Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 105/2003/TT-BTC
ngày 04/11/2002 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC
ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày ... kết thúc vào ngày...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Hình thức kế toán áp dụng

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ).

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước.

+ Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại.

- Ghi nhận cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Các khoản tương đương tiền	...	...
Cộng	...	...
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	...	...
- Trả trước cho người bán	...	...
- Phải thu nội bộ	...	...
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	...	...
- Các khoản phải thu khác	...	...
+ Tạm ứng	...	...
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	...	...
+ Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	...	...
+ Phải thu khác	...	...
- Dự phòng phải thu khó đòi	(...)	(...)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	...	...
Cộng	...	...
3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	...	...
- Thành phẩm	...	...

- Hàng hoá	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(...)	(...)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	...	...
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.....		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.....		
* Lí do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho...		
4. Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	...	...
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	...	...
+ Thuế thu nhập DN	...	...
+	...	...
Cộng	...	...
5. Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng	...	...
- Phải thu nội bộ dài hạn	...	...
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	...	...
+ Cho vay nội bộ	...	...
+ Phải thu nội bộ khác	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(...)	(...)
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn	...	...
Cộng	...	...
6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>						
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>						
- Khấu hao trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

7. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Số dư đầu năm</i>					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối năm</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối năm</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình;

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu năm</i>						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lí, nhượng bán						
<i>Số dư cuối năm</i>						
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lí, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

+ Công trình.....

+ Công trình.....

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “ Bất động sản đầu tư”

11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	Năm nay	Năm trước
11.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	...	...
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền	...	...
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác	...	...
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(...)	(...)
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	...	...
11.2 Đầu tư tài chính dài hạn	...	...
- Đầu tư vào công ty con	...	...

- Đầu tư vào công ty liên kết	...	...
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	...	...
- Đầu tư dài hạn khác	...	...
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn	...	...
+ Cho vay dài hạn	...	...
+ Đầu tư dài hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(...)	(...)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	...	...
Cộng	...	...

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết quan trọng:

12. Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	...	...
- Tăng trong năm	...	...
- Đã kết chuyển vào chi phí kinh doanh trong năm	...	...
- Giảm khác	...	...
- Số dư cuối năm	...	...
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	...	...
- Vay dài hạn đến hạn trả	...	...
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	...	...
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	...	...
Cộng	...	...
15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
Phải trả người bán	...	...
Người mua trả tiền trước	...	...
Cộng	...	...

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	...	...
- Thuế GTGT	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất	...	...
- Tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
16.2. Các khoản phải nộp khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí	...	...
- Các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...
17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả	...	...
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	...	...
Cộng	...	...
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Quỹ quản lý của cấp trên	...	...
- Cổ tức phải trả	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	...	...
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1. Vay dài hạn	...	...
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
20.2. Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

* Giá trị cổ phiếu, trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi trước	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi trước	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
Tăng vốn trong năm trước									
Lợi nhuận tăng trong năm trước									
Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay									
Tăng năm nay									
- Tăng vốn năm nay									
- Lợi nhuận tăng trong năm									
- Chia cổ tức năm nay									
Số dư cuối năm nay									

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước						
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng						

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;.....

21.5. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	...	...
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

*** Mệnh giá cổ phiếu:.....**

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá DNNN

-

21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-

-

21.8. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-

-

22. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

... ...

- Chi sự nghiệp

(...) (...)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kì

... ...

23. Tài sản thuê ngoài

Năm nay Năm trước

23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài

... ...

- TSCĐ thuê ngoài

... ...

- Tài sản khác thuê ngoài

... ...

23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

... ...

- Đến 1 năm	...	...
- Trên 1 - 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...
24. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	...	...
- Tổng doanh thu	...	...
Doanh thu bán hàng	...	...
- Các khoản giảm trừ doanh thu	...	...
+ Chiết khấu thương mại	...	...
+ Giảm giá hàng bán	...	...
+ Hàng bán bị trả lại	...	...
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
+ Thuế xuất khẩu	...	...
- Doanh thu thuần	...	...
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	...	...
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	...	...
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kì phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kì;		

- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;

- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;

25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
----------------------	---------	-----------

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	...	...
--------------------------------------	-----	-----

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	...	...
------------------------------------	-----	-----

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
-----------------------------------	-----	-----

Cộng	...	...
-------------	-----	-----

26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
-----------------------	---------	-----------

- Chi phí hoạt động tài chính	...	...
-------------------------------	-----	-----

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	...	...
--	-----	-----

- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	...	...
---------------------------------	-----	-----

Cộng	...	...
-------------	-----	-----

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
-------------------------------------	-----	-----

-	...	...
---------	-----	-----

-	...	...
---------	-----	-----

27.2. Chi phí nhân công	...	...
-------------------------	-----	-----

-	...	...
---------	-----	-----

-	...	...
---------	-----	-----

27.3 Chi phí khấu hao TSCĐ	...	...
----------------------------	-----	-----

27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
---------------------------------	-----	-----

27.5. Chi phí bằng tiền khác	...	...
------------------------------	-----	-----

Cộng	...	...
-------------	-----	-----

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kì	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
-------------------------------------	-----	-----

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	...	...
+ Các khoản điều chỉnh tăng	...	...
+ Các khoản điều chỉnh giảm	...	...
- Tổng thu nhập chịu thuế	...	...
- Thuế thu nhập DN còn phải nộp	...	...
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	...	...

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

29.2. Mua hoặc thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tiền tương đương;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn;

+ Các khoản phải thu;

+ Hàng tồn kho;

+ Tài sản cố định;

+ Đầu tư tài chính dài hạn;

+ Nợ ngắn hạn;

+ Nợ dài hạn;

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;

- Kinh phí dự án;

-

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).

3. Những thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Câu hỏi ôn tập chương 8

1/ Trình bày khái niệm và thời hạn lập, gửi báo cáo tài chính?

2/ Hãy cho biết ý nghĩa của báo cáo tài chính?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp (Theo quyết định 1141TC/QĐ/CDKT ngày 1/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Luật Kế toán - Luật số 04/2003 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2003.
- **Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam** - NXB Tài chính năm 2004.
- Thông tư số 23/10/2005/TT - BTC ngày 30/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- PGS. TS Nguyễn Văn Công - Đại học Kinh tế quốc dân: **Kế toán doanh nghiệp: Lý thuyết - bài tập mẫu và bài giải** - NXB Tài chính năm 2005.
- PGS. TS Ngô Thế Chi - PGĐ Học viện Tài chính: **Thuế và kế toán thuế** - NXB Tài chính năm 2004.
- PGS. TS Ngô Thế Chi - PGĐ Học viện Tài chính: **Kế toán doanh nghiệp** - NXB Tài chính năm 2003.
- PGS. TS Trịnh Xuân Dũng - Trường Cao đẳng Du lịch: **Kế toán doanh nghiệp Khách sạn - Du lịch** - NXB Thống kê năm 2004.
- TS Nghiêm Văn Lợi - Đại học kinh tế quốc dân: **Kế toán doanh nghiệp theo chuẩn mực kế toán Việt Nam** - NXB Tài chính năm 2002.
- Hà Thị Ngọc Mai - Trường THPT và DL Hà Nội: **Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán**. Năm 2003.
- Hà Thị Ngọc Mai (chủ biên) - Trường THPT và DL Hà Nội: **Giáo trình Kế toán thương mại - dịch vụ**. Năm 2004.
- Nguyễn Văn Nhiệm - Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh: **Kế toán tài chính doanh nghiệp** - NXB Thống kê năm 2001.
- Th.S Trần Ngọc Nghĩa (chủ biên): **Lý thuyết hạch toán kế toán** - NXB Tài chính năm 2001.

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	3
<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Bài mở đầu:</i>	7
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN	
I. Vai trò và nhiệm vụ của hạch toán kế toán.....	9
II. Đối tượng của hạch toán kế toán	14
III. Các phương pháp hạch toán kế toán.....	18
IV. Hình thức tổ chức sổ kế toán.....	44
V. Các phương pháp sửa chữa sai sót khi ghi sổ kế toán	51
Chương 2. KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	
I. Kế toán nguyên liệu và vật liệu.....	53
II. Kế toán công cụ, dụng cụ	63
Chương 3. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG	
I. Những vấn đề chung về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	71
II. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	74
Chương 4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	
I. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định (TSCĐ)	81
II. Kế toán tài sản cố định hữu hình	84
III. Kế toán thuê và cho thuê tài sản cố định.....	94
IV. Kế toán tài sản cố định vô hình.....	99
V. Kế toán khấu hao tài sản cố định	102
VI. Kế toán sửa chữa tài sản cố định.....	108

Chương 5. KẾ TOÁN CHI PHÍ KINH DOANH VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

I. Đặc điểm và phân loại hoạt động kinh doanh du lịch.....	114
II. Những vấn đề chung về chi phí và giá thành trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn.....	115
III. Kế toán tập hợp chi phí hoạt động kinh doanh du lịch - khách sạn.....	121
IV. Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch - khách sạn	128
V. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	133
VI. Kế toán chi phí tài chính và chi phí khác	140

Chương 6. KẾ TOÁN DOANH THU - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN

I. Kế toán doanh thu và thu nhập	147
II. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận	160
III. Ví dụ hạch toán một số nghiệp vụ kinh doanh du lịch chủ yếu	168

Chương 7. KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN, TIỀN VAY VÀ CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

I. Kế toán tài sản bằng tiền.....	189
II. Kế toán nghiệp vụ vay	202
III. Kế toán nghiệp vụ thanh toán.....	209

Chương 8. BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	221
II. Giới thiệu các báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	223
Tài liệu tham khảo	253

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
SỐ 4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8257063 - FAX: (04) 8257063

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2006

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

PHẠM QUỐC TUẤN

Bìa:

ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày - Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN HẰNG

Sửa bản in

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2006 KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

- | | |
|--|--|
| 1. LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ | 32. THỰC HÀNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN THƯƠNG MẠI (PRE-INTERMEDIATE) |
| 2. LUẬT THƯƠNG MẠI | 33. THỰC HÀNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN THƯƠNG MẠI (INTERMEDIATE) |
| 3. QUỐC TẾ VŨ | 34. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH XNK |
| 4. LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM | 35. DINH DƯỠNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM |
| 5. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH | 36. TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KỸ THUẬT NHÀ BẾP |
| 6. NGHIỆP VỤ VĂN THƯ CƠ BẢN | 37. THỰC HÀNH KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN |
| 7. NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ CƠ BẢN | 38. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VỆ SINH AN TOÀN |
| 8. THÔNG TIN THƯ VIỆN | 39. VĂN HÓA ẨM THỰC |
| 9. NGHIỆP VỤ THANH TOÁN (CHUYÊN NGÀNH LỄ TÂN) | 40. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG THỰC ĐƠN |
| 10. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ | 41. VĂN HÓA DU LỊCH |
| 11. KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG | 42. HƯỚNG DẪN DU LỊCH |
| 12. THANH TOÁN QUỐC TẾ | 43. NGHIỆP VỤ KINH DOANH LỮ HÀNH |
| 13. VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU | 44. LỄ TÂN NGOẠI GIAO |
| 14. KẾ TOÁN KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN | 45. TỔ CHỨC KINH DOANH NHÀ HÀNG |
| 15. NGHIỆP VỤ THƯ KÝ VĂN PHÒNG THƯƠNG MẠI | 46. ĐỊA LÝ DU LỊCH |
| 16. MARKETING THƯƠNG MẠI | 47. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ LỄ TÂN |
| 17. BẢO HIỂM TRONG NGOẠI THƯƠNG | 48. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ BAR |
| 18. TIẾP THỊ KINH DOANH | 49. TIẾNG ANH DU LỊCH |
| 19. LÝ THUYẾT KỸ THUẬT PHỤC VỤ BAR | 50. TIẾNG ANH NGHIỆP VỤ KINH DOANH THƯƠNG MẠI |
| 20. HẠCH TOÁN ĐỊNH MỨC | 51. TIẾNG ANH NGHIỆP VỤ KINH DOANH KHÁCH SẠN |
| 21. MARKETING QUỐC TẾ | 52. KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ |
| 22. MARKETING DU LỊCH | 53. THUẾ VÀ HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM |
| 23. GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH DU LỊCH | 54. LÝ THUYẾT KỸ THUẬT CHẾ BIẾN SẢN PHẨM ĂN UỐNG |
| 24. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU | 55. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH THƯ KÝ VĂN PHÒNG |
| 25. XÁC SUẤT THỐNG KÊ | 56. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TIN HỌC |
| 26. INTERNET - WEB TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI | 57. LÝ THUYẾT KỸ THUẬT PHỤC VỤ BÀN |
| 27. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ | 58. NGỮ ÂM TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH |
| 28. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KINH DOANH | 59. TỪ VỰNG TIẾNG ANH |
| 29. TIẾNG ANH THƯ TÍN THƯƠNG MẠI | |
| 30. TIẾNG ANH CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG | |
| 31. THỰC HÀNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN THƯƠNG MẠI (ELEMENTARY) | |



GT Kế toán kinh doanh du lịch

34,500

Giá: 34.500đ